

KẾT QUẢ THI TRẮNG HỌC PHẠM NHẠC LẠI - LẦN I
CÁC LỚP CAO ĐẲNG HẠCHÍNH QUY
KỲ THI NGÀY : 17/9/2018

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
01	16C3802010253	Phạm Thị Mai	Hoa	DVPL A - K41	Anh văn không chuyên 1	C. Trần Thị Thy Thị	6.7	6.5	7.0	6.8	5.9		6.3		C		2.0		
02	16C3802010269	Trần Thiến	Kiểm	DVPL A - K41	Anh văn không chuyên 1		6.7	7.0	7.3	7.1	5.6		6.2		C		2.0		
03	15C3403010504	Lâm Tuyết bô	Ngân	Khoá toán D - K40	Anh văn không chuyên 1		5.0	7.5	7.8	7.0			2.8		F		0.0		vắng VĐ
04	16C3802010300	Nguyễn Trọng	Nghĩa	DVPL - K41	Anh văn không chuyên 1		8.3	5.3	6.5	6.7	4.4		5.3		D+		1.5		
05	16C3802010106	Huỳnh Phạm Thiên	Nhi	DVPL - K41	Anh văn không chuyên 1		10.0	7.0	7.4	8.0	5.5		6.5		C+		2.5		
06	15c3802010300	Ngô Hùng	Tiến	DVPL - K40	Anh văn không chuyên 1		3.3	6.5	7.8	6.4	5.0		5.6		C		2.0		
07	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTN-MT - K40	Anh văn không chuyên 1		3.3	5.3	7.5	5.9			2.4		F		0.0		vắng VĐ
08	15c3802010517	Trần Bích	Tuyến	DVPL - K40	Anh văn không chuyên 1		10.0	5.3	7.0	7.3			2.9		F		0.0		vắng VĐ
09	15c3404060102	Phạm Ngọc	Yến	QTVP - K40	Anh văn không chuyên 1		10.0	7.5	8.3	8.5	7.3		7.8		B		3.0		
10	15c3403010486	Trần Ngọc	Ánh	KT D - K40	Tổ chức HCM	C. Lý Thị Hoàng An	10.0	8.0	8.0	8.5	5.0		6.4		C		2.0		
11	14c5101030087	Đông Trọng	Hữu	XD B - K39	Tổ chức HCM		9.0	7.0	8.0	8.0	7.5		7.7		B		3.0		
12	15c3401030042	Đông Thị Hoàng	Quân	QTDVDL-LH A- K40	Tổ chức HCM		10.0	8.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
13	14c3401030045	Nguyễn Thanh	Thảo	QTDVDL-LH -K39	Tổ chức HCM		9.0	7.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
14	15c3403010517	Lâm Thị Anh	Thị	KT D- K40	Tổ chức HCM		10.0	9.0	9.0	9.3	9.0		9.1		A		4.0		
15	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTN-MT - K40	Tổ chức HCM		9.0	7.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
16	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL B- K40	Tổ chức HCM		9.0	7.0	8.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		
17	15c2202010292	Tô Thanh	Trúc	Anh văn B - k40	GDQP - AN 1	Th. Lê Ngọc Diệp	10.0	7.0	8.0	8.3	9.0		8.7		B+		3.5		
18	15c2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn B - k40	GDQP - AN 1		8.0	8.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
19	15c2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Anh văn B - k40	GDQP - AN 1		5.0	6.0	5.0	5.3	8.0		6.9		C+		2.5		
20	15c34001030146	Ngô Hoàng Xuân	Lúc	DLLH A- K40	GDQP - AN 1		5.0	5.0	5.0	5.0	9.0		7.4		B		3.0		
21	15c2202010094	Nguyễn Đợi	Tâm	Anh văn D - K40	GDQP - AN 1		5.0	5.0	5.0	5.0	8.0		6.8		C+		2.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
22	15c3401010431	Nam Thanh Thọ	Sông	QTKD B -K40	GDQP - AN 1	8.0	7.0	7.0	7.3	10.0		8.9		B+		3.5		
23	15c2201130080	Phạm Thanh Thúy	Phong	VNH A - K40	GDQP - AN 1	7.0	7.0	7.0	7.0	9.0		8.2		B+		3.5		
24	15c2201130094	Nguyễn Trọng	Thị	VNH C- K40	GDQP - AN 1	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		
25	15c2201130261	Lê Thị Ngọc	Hồng	VNH B- K40	GDQP - AN 1	6.0	7.0	6.0	6.3			2.5		F		0.0		việc thi
26	14c2202010020	Nguyễn Đình Ngọc Bằng	Tâm	Anh văn C - K39	GDQP - AN 1	6.0	7.0	6.0	6.3	9.0		7.9		B		3.0		
27	13c2201130271	Trần Hoàng	Đ	VNH A- K38	GDQP- AN 3	7.0	8.0	8.0	7.8	6.0		6.7		C+		2.5		
28	15c5101030025	Trần Nguyễn Minh	Kha	XD -K40	GDQP- AN 3	8.0	8.0	6.0	7.0	8.0		7.6		B		3.0		
29	15c8501010206	Nguyễn Tấn	Khang	QLTN-MT - K40	GDQP- AN 3	7.0	8.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
30	15c2202010341	Hà Khả	Minh	Tiêng Anh - K40	GDQP- AN 3	8.0	7.0	8.0	7.8	8.0		7.9		B		3.0		
31	13c2201130023	Võ Thị Kiều	Ngân	VNH A -K38	GDQP- AN 3	8.0	6.0	7.0	7.0	8.0		7.6		B		3.0		
32	15c2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Anh văn B - k40	GDQP- AN 3	7.0	8.0	8.0	7.8	8.0		7.9		B		3.0		
33	15c2201130095	Lê Đức	Thịnh	VNH C -K40	GDQP- AN 3	7.0	5.0	8.0	7.0	8.0		7.6		B		3.0		
34	15c3852010416	Nguyễn Ngọc	Thuân	DVPL A- K40	GDQP- AN 3	6.0	7.0	7.0	6.8	6.0		6.3		C		2.0		
35	15c5101030061	Lưu Ngọc Hồng	Trí	XD - K40	GDQP- AN 3	6.0	8.0	7.0	7.0	8.0		7.6		B		3.0		
36		Nguyễn Hoàng Nhật	Phong	Tiêng Anh C- K42	Giáo dục thể chất 1	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		
37		Đình Nguyễn Ngọc bằng	Tâm	Tiêng Anh - K39	Giáo dục thể chất 1	7.0	8.0	8.0	7.8	8.0		7.9		B		3.0		
38		Nguyễn Tấn	Duy	XD - K40	Giáo dục thể chất 1	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0		8.8		B+		3.5		
39		Nguyễn Lê Anh	Huy	XD - K40	Giáo dục thể chất 1	6.0	7.0	6.0	6.3	8.0		7.3		B		3.0		
40		Võ Hoàng	Phúc	TCNH - K41	Giáo dục thể chất 1	6.0	6.0	6.0	6.0	7.0		6.6		C+		2.5		
41		Ngô Hùng	Tiến	DVPL - K40	Giáo dục thể chất 1	6.0	6.0	5.0	5.5	6.0		5.8		C		2.0		
42	15c5101030079	Võ Chí	Công	XD - K40	Giáo dục thể chất 2	8.0	9.0	7.0	7.8	10.0		9.1		A		4.0		
43	15c3403010209	Võ Quỳnh	Hồng	Kt A - k40	Giáo dục thể chất 2	8.0	5.0	6.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
44	16c22001130235	Trần Lê	Quyên	VNH A- K40	Giáo dục thể chất 2	8.0	5.0	10.0	8.3	8.0		8.1		B+		3.5		
45	15c3403010102	Quách Trần Phong	Thị	KT A- K40	Giáo dục thể chất 2	8.0	7.0	10.0	8.8	7.0		7.7		B		3.0		
46	15c5101030236	Lê Quốc	Thịnh	XD - K40	Giáo dục thể chất 2	8.0	8.0	7.0	7.5	8.0		7.8		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
47	16c3402010024	Nguyễn Thị Huyền	Trần	TCNH- K41	Giáo dục thể chất 2													
48	15c2202010341	Hồ Kh	Minh	Tiêng Anh E -K40	Giáo dục thể chất 3	Th. Đặng Mê Linh												
49	15c3403010064	Nguyễn Ngọc	Nhi	KT A- K40	Giáo dục thể chất 3													
50	15c2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Tiêng Anh B- K40	Giáo dục thể chất 3													
51	15c34004060067	Võ Văn	Thái	QTVP B- K40	Giáo dục thể chất 3													
52	16c5101030098	Nguyễn Tuấn	Anh	XD A- K41	NLCB 1	C. Huỳnh Lan Anh												
53	15c8501010008	Trần Quang Quách	Bồ	QLTN _MT - K40	NLCB 1													
54	16c4802020086	Lê Thái	Bình	Tin học UD A- K41	NLCB 1													
55	15c2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Tiêng Anh C -K40	NLCB 1													
56	16c51040600148	Nguyễn Trung	Chinh	KTMT- K41	NLCB 1													
57	15c5101030008	Nguyễn Văn	Đ	XD C- K40	NLCB 1													
58	16c3401010234	Nguyễn Đức	Duy	QTKD B-K41	NLCB 1													
59	16c3403010322	Nguyễn Đăng Ngọc	Hân	KT B- K41	NLCB 1													
60	15c8501010174	Trần Quang Nh	Hồ	QLTN-Mt A -K40	NLCB 1													
61	.16c5101030310	Nguyễn Ngọc	Hiên	XD A- K41	NLCB 1													
62	16c5101030146	La Văn	Hồ	XD A- K41	NLCB 1													
63	16c3401010272	Nguyễn Thị Thanh	Hồ	QtKD C - k41	NLCB 1													
64	16c3401010273	Võ Thị	Hồ	QtKD C - k41	NLCB 1													
65	16c5101030148	Đông Gia	Huy	XD A- K41	NLCB 1													
66	16c3401010050	Lê Thị Ngọc	Huyền	QtKD C - k41	NLCB 1													
67	16c3401010280	Châu Thị Thúy	Huyền	QtKD C - k41	NLCB 1													
68	16c5101030158	Nguyễn Phạm Hoàng	Khang	XD A- K41	NLCB 1													
69	16c5101030165	Đ Minh	Khánh	XD A- K41	NLCB 1													
70	16c3401010351	Trần Bội	Nghi	QTKD D- K41	NLCB 1													việc thi
71	15c3404060047	Bách Nh	Ng	QTVP A -K40	NLCB 1													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
72	16c5101030057	Nguyễn Trung	Nguyễn	XD A- K41	NLCB 1	10.0	7.0	7.0	7.8	7.5		7.6		B		3.0		
73	16c5101030061	Nguyễn Thông Hoài	Nhân	XD A- K41	NLCB 1	7.0	6.0	6.0	6.3	5.0		5.5		C		2.0		
74	16c5101030198	Lê Thành	Nhân	XD A - k41	NLCB 1	8.0	6.0	7.0	7.0	5.5		6.1		C		2.0		
75	16c3403010449	Lê Nguyễn Y	Nhi	KT B- K41	NLCB 1	10.0	8.0	8.0	8.5	6.0		7.0		B		3.0		
76	16c3403010446	Trần Thị Ý	Nhi	KT D- K41	NLCB 1	10.0	8.0	7.0	8.0	5.5		6.5		C+		2.5		
77	16c5101030158	Huỳnh Thanh	Nhật	XD A- K41	NLCB 1	8.0	6.0	7.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
78	16c5101030207	Phạm Văn	Phát	XD A- K41	NLCB 1	10.0	8.0	7.0	8.0	4.5		5.9		C		2.0		
79	15c5101030175	Nguyễn Hữu	Tài	XD C- K40	NLCB 1	8.0	6.0	6.0	6.5	5.0		5.6		C		2.0		
80	15c8501010321	Tô Minh	Tân	QLTN- MT B-k40	NLCB 1	10.0	8.0	7.0	8.0	7.0		7.4		B		3.0		
81	16c5101030236	Nguyễn Đức	Thành	XD A- K41	NLCB 1	8.0	6.0	6.0	6.5	6.0		6.2		C		2.0		
82	16c3401010135	Nguyễn Trọng	Tính	QtKD C - k41	NLCB 1	7.0	8.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
83	15c5101030272	Trần Việt	Trung	XD B- K40	NLCB 1	8.0	6.0	8.0	7.5	5.0		6.0		C		2.0		
84	16c5101030091	Võ Lam	Trần	XD A- K41	NLCB 1	8.0	6.0	8.0	7.5	8.0		7.8		B		3.0		
85	13c4802020194	Nguyễn Quốc	Tuấn	Tin học Ud B- K38	NLCB 1	10.0	6.0	7.0	7.5	5.5		6.3		C		2.0		
86	16c3403010242	Lê Thị Hoàng	Y	KT D- K41	NLCB 1	8.0	8.0	8.0	8.0	6.5		7.1		B		3.0		
87	14c5104060040	Huỳnh Thái	B	KTMT - K40	NLCB 1	6.0	6.0	7.0	6.5	4.5		5.3		D+		1.5		
88	16c3401010431	Trần Thiên	Thanh	QTKD C- K41	NLCB 1	6.0	8.0	7.0	7.0	6.0		6.4		C		2.0		
89	16c3401010020	Tô Ngọc	Diễm	QTKD C- K41	NLCB 1	6.0	6.0	7.0	6.5			2.6		F		0.0		Vi phạm thi
90	16c3401010399	Lê Bích	Phạm	QTKD C- K41	NLCB 1	6.0	8.0	7.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
91	13c510103003	Nguyễn Hữu Trung	Chánh	XD -k38	Nguyên lý cơ bản 2	10.0	9.0	9.0	9.3	9.5		9.4		A		4.0		
92	15c510103008	Nguyễn Văn	Đ	XD -K40	Nguyên lý cơ bản 2	8.0	8.0	9.0	8.5	5.0		6.4		C		2.0		
93	15c480202023	Trần Minh	Chánh	Tin học - k40	Nguyên lý cơ bản 2	2.0	0.0	0.0	0.5			0.2		F		0.0		
94	15c1402090036	Phạm Quốc	Trung	SP Toán Tin- K40	Cơ sở dữ liệu	8.5	9.8	9.5	9.3	6.0		7.3		B		3.0		
95	15c1402090047	Trần Lê	Khang	SP Toán Tin- K40	Cơ sở dữ liệu	7.5	8.0	6.0	6.9	3.5		4.9		D		1.0		
96	15c1402090020	Lê Hoàng	My	SP Toán Tin- K40	Cơ sở dữ liệu	6.0	8.0	3.0	5.0			2.0		F		0.0		Vi phạm thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
97	13c1402090041	Nguyễn Hữu	Thịnh	SP Toán Tin - K38	Đội số tuyển tính	C. Võ Thị Bích Phương	7.0	7.0	8.0	7.5	5.0		6.0		C		2.0		
98	13c1402090041	Nguyễn Hữu	Thịnh	SP Toán Tin - K38	Nhập môn toán cao cấp	C. Nguyễn Thị Tuyết Linh	10.0	8.0	8.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		
99	15c1402130002	Nguyễn Văn	Đo	SP Sinh học - K40	Anh văn 2	C. Trần Thị Phương Linh	10.0	5.0	7.0	7.3	8.7		8.1		B+		3.5		
100	15c14021310031	Nguyễn Minh	Thị	SP Tiếng Anh -K40	PP giảng dạy Tiếng Anh 2	C. Phạm Thị Tường Vi	8.0	8.5	6.5	7.4	7.5		7.5		B		3.0		
101	15c1402090048	Trần Phan Vân	Anh	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Th. Trần Thị Hùng Chen	8.0	7.0	7.0	7.3	2.8		4.6		D		1.0		
102	15c1402090014	Nguyễn Thị Mai	Hồng	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		5.0	5.0	5.0	5.0	3.0		3.8		F		0.0		
103	15c1402090007	Lê Mạnh	Duyên	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	6.0	6.0	6.3	0.5		2.8		F		0.0		
104	15c1402090013	Đông Thị Thu	Hiên	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		5.0	7.0	7.0	6.5	2.0		3.8		F		0.0		
105	15c1402090011	Hà Nguyễn Vân	Hà	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	1.0	1.0	2.5	3.3		3.0		F		0.0		
106	15c1402090029	Lê Thị Cẩm	Thu	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		8.0	7.0	7.0	7.3	3.3		4.9		D		1.0		
107	15c1402090012	Trần Thị Thúy	Hồng	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		8.0	5.0	5.0	5.8	1.3		3.1		F		0.0		
108	15c1402090015	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		9.0	6.0	6.0	6.8	2.5		4.2		D		1.0		
109	15c1402090020	Lê Hải	My	SP Toán Tin -K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		3.0	0.0	0.0	0.8	1.5		1.2		F		0.0		
110	16c3404060357	Thị Bích Thị Hải	Anh	QTVP - K41	Tin học đại cương	Th. Nguyễn Đình Ngọc	9.0	6.0	10.0	8.8	5.5		6.8		C+		2.5		
111	16c3802010206	Lê Huệ	Anh	DVPL - K41	Tin học đại cương		9.0	7.0	6.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
112	15c8501010008	Trần Thị Quách	Bồ	QLTNMT-k40	Tin học đại cương		9.0	7.0	7.0	7.5	4.5		5.7		C		2.0		
113	15c5101030072	Phạm Thị	Bồ	XD-K40	Tin học đại cương		7.0	5.0	7.0	6.5	7.0		6.8		C+		2.5		
114	16c3401030253	Ung Thị Út	Điệp	DL-LH - K41	Tin học đại cương		8.0	6.0	6.0	6.5	3.5		4.7		D		1.0		
115	16c5101030119	Lâm Văn	Dinh	XD- K41	Tin học đại cương		9.0	7.0	7.0	7.5	4.5		5.7		C		2.0		
116	15c5101030011	Đoàn Nhật	Duy	XD-K40	Tin học đại cương		9.0	9.0	9.0	9.0	7.8		8.3		B+		3.5		
117	16c3401030026	Trần Mỹ	Duyên	DL-LH - K41	Tin học đại cương		9.0	9.0	9.0	9.0	7.5		8.1		B+		3.5		
118	16c3802010047	Nguyễn Thị Hà	Giang	DVPL - K41	Tin học đại cương		9.0	8.0	9.0	8.8	8.5		8.6		B+		3.5		
119	16c5101030135	Nguyễn Văn Út	Giang	XD- K41	Tin học đại cương		9.0	8.0	8.0	8.3	8.0		8.1		B+		3.5		
120	15c8501010194	Nguyễn Phú	Hà	QLTNMT-K40	Tin học đại cương		9.0	8.0	9.0	8.8			3.5		F		0.0		viếng thi
121	16c3403010637	Trần Nhật	Huy	KT-K41	Tin học đại cương		8.0	8.0	8.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
122	16c3401010061	Trần ng Thanh	Lam	QTKD - K41	Tin học đại công ng	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
123	16c5101030183	La Đức	Lôi	XD- K41	Tin học đại công ng	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0		6.8		C+		2.5		
124	16c3403100390	Nguyễn Phấn ng Kh	My	KT D- K41	Tin học đại công ng	8.0	7.0	7.0	7.3	7.0		7.1		B		3.0		
125	13c2201130023	Võ Thanh Kieu	Ngân	VNH - K38	Tin học đại công ng	9.0	8.0	9.0	8.8	6.5		7.4		B		3.0		
126	16c3401030412	Huỳnh Trần ng	Nghĩa	KT B -K41	Tin học đại công ng	8.0	7.0	7.0	7.3	1.0		3.5		F		0.0		
127	16c3401030106	Nguyễn Ngọc	Nguyên	DL-LH- K41	Tin học đại công ng	9.0	7.0	9.0	8.5	8.5		8.5		B+		3.5		
128	15c5402040081	Huỳnh Thị Ý	Nhi	CN May- K40	Tin học đại công ng	8.0	9.0	10.0	9.3	8.5		8.8		B+		3.5		
129	15c8501010069	Lê Tấn	Phát	QLTNMT-B- K40	Tin học đại công ng	9.0	9.0	10.0	9.5	9.0		9.2		A		4.0		
130	15c5101030230	Phạm Hoàng	Phúc	XD- K40	Tin học đại công ng	9.0	6.0	7.0	7.3	5.5		6.2		C		2.0		
131	14c2202010020	Đông Nguyễn Ngọc băng	Tâm	Tiêng Anh- K39	Tin học đại công ng	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
132	15c3802010120	Lê ngọc Đan	Thanh	DVPL -k40	Tin học đại công ng	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		
133	15c5101030190	Trần Vũ	Thịnh	XD-k40	Tin học đại công ng	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0		8.1		B+		3.5		
134		Bùi Thanh	Thùy	QTVP- K41	Tin học đại công ng	8.0	6.0	7.0	7.0	3.5		4.9		D		1.0		
135	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTNMT-K40	Tin học đại công ng	8.0	7.0	9.0	8.3			3.3		F		0.0		vượt thi
136	16c3202020022	Lê Thị Thùy	Trang	QTVP - K41	Tin học đại công ng	7.0	5.0	5.0	5.5	4.5		4.9		D		1.0		
137	16c2202010317	Cao Thị Kim	Tuyến	Tiêng Anh - K41	Tin học đại công ng	8.0	9.0	9.0	8.8	8.5		8.6		B+		3.5		
138	16c3403010381	Nguyễn Thị Trúc	Mai	KT B- K41	Giáo dục pháp luật	10.0	5.0	7.5	7.5	7.5		7.5		B		3.0		
139	16c3403010396	Lê Thị Thúy	Nga	KT B- K41	Giáo dục pháp luật	10.0	5.0	8.0	7.8	7.5		7.6		B		3.0		
140	16c3403010278	Huỳnh Minh	Châu	KT B- K41	Giáo dục pháp luật	10.0	5.0	7.5	7.5	7.5		7.5		B		3.0		
141	16c3403010256	Nguyễn Ngọc Phấn ng	Anh	KT B- K41	Giáo dục pháp luật	10.0	5.0	8.0	7.8	7.0		7.3		B		3.0		
142	16c3403010449	Lê Nguyễn Yn	Nhi	KT B- K41	Giáo dục pháp luật	10.0	3.0	7.0	6.8	7.5		7.2		B		3.0		
143	14c5101030068	Phan Phát	Đt	XD B- K39	Giáo dục pháp luật	10.0	4.0	7.5	7.3	7.0		7.1		B		3.0		
144	14c5101030271	Nguyễn Hồi	Đăng	XD B- K39	Giáo dục pháp luật	10.0	9.0	9.0	9.3	7.5		8.2		B+		3.5		
145	16c3402010034	Nguyễn Thị Tuyt	Băng	TCNH - K41	Giáo dục pháp luật	10.0	6.0	7.5	7.8	8.0		7.9		B		3.0		
146	16c3402010056	Lê Thị Cẩm	Linh	TCNH - K41	Giáo dục pháp luật	10.0	8.0	8.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
147	16c5101050061	Nguyễn Thông Hoài	Nhân	XD A- K41	Giáo dục pháp luật		8.0	6.0	5.5	6.3	7.5		7.0		B		3.0		
148	16c3401010365	Nguyễn Trọng	Nguyên	QTKD B- K41	Giáo dục pháp luật		10.0	4.0	9.0	8.0	7.5		7.7		B		3.0		
149	16c3401010438	Lý Huỳnh Ngọc	Thao	QTKD D- K41	Giáo dục pháp luật		10.0	5.0	9.0	8.3	7.5		7.8		B		3.0		
150	16c5101030310	Nguyễn Ngọc	Hiên	XD A - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	6.0	6.0	6.5	6.5		6.5		C+		2.5		
151	16c3403010446	Trần Thị Ý	Nhi	KT D - k41	Giáo dục pháp luật		10.0	6.0	9.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		
152	16c3401010410	Nguyễn Thị Nhí	Quỳnh	QTKD B- K41	Giáo dục pháp luật		10.0	5.0	8.5	8.0	7.5		7.7		B		3.0		
153	16c3401011445	Nguyễn Thị Anh	Thị	QTKD B- K41	Giáo dục pháp luật		10.0	6.0	9.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		
154	15c8501010194	Nguyễn Phú	Hữu	QLTNMT A- K40	Giáo dục pháp luật		9.0	4.0	8.5	7.5	7.0		7.2		B		3.0		
155	16c51010302316	Nguyễn Thanh	Phong	XD A- K41	Giáo dục pháp luật		8.0	4.0	8.0	7.0	7.5		7.3		B		3.0		
156	13c1402090041	Nguyễn Hữu	Thịnh	SP TOÁN TIN - K38	Giáo dục pháp luật		8.0	6.0	8.5	7.8	3.5		5.2		D+		1.5		
157	14c5101030105	Lê Hoàng	Khang	XD B - K39	Giáo dục pháp luật		10.0	6.0	8.5	8.3	7.5		7.8		B		3.0		
158	15c3401010035	Trọng Trọng	Lít	QTKD C - K40	Giáo dục pháp luật		10.0	5.0	9.0	8.3	6.5		7.2		B		3.0		
159	15c3404060239	Chung Hoàng	Trương	QTVP B - K40	Giáo dục pháp luật		8.0	4.0	7.0	6.5	7.5		7.1		B		3.0		
160	16c3403010514	Trần Thiên	Thao	KT B - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	4.0	7.5	6.8	8.0		7.5		B		3.0		
161	15c2201130263	Đông Ngọc Diu	Huyên	VNH B-K40	Giáo dục pháp luật		8.0	5.0	7.0	6.8	7.5		7.2		B		3.0		
162	16c3401010584	Huỳnh Thị M	Tiên	QTKD D - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	4.0	9.0	7.5	7.5		7.5		B		3.0		
163	16c3401010616	Đoàn Thị Hằng	Tú	QTKD D - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	4.0	9.0	7.5	8.0		7.8		B		3.0		
164	16c3402010037	Trần Kim	Đt	TCNH - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	3.0	7.0	6.3	7.5		7.0		B		3.0		
165	16c3402010079	Võ Hoàng	Phúc	TCNH - K41	Giáo dục pháp luật		8.0	5.0	7.5	7.0	7.0		7.0		B		3.0		
166	16c5101030218	Quách Tiến	Quang	XD B - K41	Giáo dục pháp luật		6.0	3.0	7.0	5.8	7.0		6.5		C+		2.5		
167	16c3402010051	Nguyễn Thị Ngọc	Huyên	TCNH - K41	Giáo dục pháp luật		6.0	3.0	7.0	5.8	7.0		6.5		C+		2.5		
168	16c3403010434	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	KT B - K41	Giáo dục pháp luật		6.0	4.0	8.0	6.5	7.5		7.1		B		3.0		
169	16c3401010351	Trần Bội	Nghi	QTKD D - K41	Giáo dục pháp luật		5.0	5.0	6.5	5.8			2.3		F		0.0		vượt thi
170	14c5101030271	Nguyễn Hữu	Đặng	XD B-k39	Đông i CM Đông CSVN	Th. Trình Trung Tr	10.0	9.0	9.5	9.5	9.5		9.5		A		4.0		
171	14c5101030068	Phan Phát	Đt	Xd B - k39	Đông i CM Đông CSVN		10.0	9.0	9.5	9.5	9.5		9.5		A		4.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
172	15c3401010407	Trần Nguyễn Việt	Anh	QTKD B-k40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
173	15c2202010046	Trần Thế Xuân	Linh	Tiêng Anh D- k40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
174	14c5101030087	Đông Trường	Hiếu	Xd B- K39	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
175	13c3403010349	Huỳnh Thế Phương	Thao	KT A-K38	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
176	15c5101030025	Trần Nguyễn Minh	Kha	XD C- K40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
177	15c5101030061	Lương Hoàng	Trí	XD C-k40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
178	15c3802010113	Mai Thành	Tâm	DVPL B-K40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
179	15c5104060009	Trần Hoàng Hải	Khánh	CNKT-MT-K40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
180	15c2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Tiêng Anh B- K40	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
181	13c4802020194	Nguyễn Quốc	Tuấn	Tin học UD B-K38	Điểm học lại CM Điểm CSVN													
182	15c2201130083	Nguyễn Huỳnh	Quang	VNH A-k40	Quản trị KD Du lịch	C. Tô Nguyễn Duy Minh												
183	15c3401030039	Diệp Thành	Phong	QTDVDL-LH -k40	Kỹ năng giao tiếp trong DL	C. Tô Nguyễn Duy Minh												
184	15c3401030049	Trần Phú	Thao	QTDVDL-LH -k40	Kỹ năng giao tiếp trong DL													
185	15c3401030161	Trần Thế Thùy	Ngân	QTDVDL-LH -k40	Kỹ năng giao tiếp trong DL													
186	15c3401030041	Huỳnh Trúc	Phương	QTDVDL-LH -k40	Kỹ năng giao tiếp trong DL													
187	15c340103172	Hà Kiều	Nhi	QTDVDL-LH -k40	Kỹ năng giao tiếp trong DL													viếng thi
188	14c3401030045	Nguyễn Thanh	Thao	QTDVDL-LH - k39	Quản trị kinh doanh NHKS	C. Tô Nguyễn Duy Minh												
189	15c2201130057	Nguyễn Thế Yển	Ngọc	VNH A- k40	Thiết kế và ĐH tour DL	C. Tô Nguyễn Duy Minh												
190	15c2201130021	Đoàn Ngọc	Hạnh	VNH A- k40	Thiết kế và ĐH tour DL													
191	15c2201130027	Nguyễn Quốc	Hùng	VNH B- k40	VH giao tiếp và tâm lý du khách	C. Tô Nguyễn Duy Minh												
192	14c3401030045	Nguyễn Thanh	Thao	QTDVDL-LH -k39	Văn hóa âm nhạc VN	Th. Ngô Hoàng Ân												
193	16c3401030536	Trình Thị Phương	Vy	QTDVDL-LH B - k41	Xã hội học đại công	Th. Lê Văn Sơn												
194	16c3401030050	Nguyễn Lê Minh	Thi	QTDVDL-LH B - k41	Xã hội học đại công													
195	15c2201130180	Huỳnh Thế Huỳnh	Nhật	VNH -k40	Xã hội học đại công	Th. Lê Văn Sơn												
196	15c2201130080	Phạm Thế Thúy	Phong	VNH -k40	Xã hội học đại công													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
197	15c2201130023	Nguyễn Khánh	Hòa	VNH -k40	Xã hội học đại cương		9.0	8.5	8.5	8.6	6.0		7.0		B		3.0		
198	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	VNH -k40	Xã hội học đại cương		2.0	0.0	6.0	3.5	4.0		3.8		F		0.0		
199	15c2201130035	Nguyễn Thị Thanh	Lan	VNH -k40	Xã hội học đại cương		8.5	8.0	7.0	7.6	6.0		6.6		C+		2.5		
200	15c2201130080	Phan Thị Thúy	Phong	VNH -K40	Tiếng Việt nâng cao	C. Nguyễn Thị Trùng Gian	10.0	7.0	7.0	7.8	8.5		8.2		B+		3.5		
201	15c2201130034	Neang	Lan	VNH -K40	Tiếng Việt nâng cao		10.0	7.0	7.0	7.8	7.0		7.3		B		3.0		
202	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	VNH -K40	Tiếng Việt nâng cao		7.0	7.0	7.0	7.0	7.0		7.0		B		3.0		
203	15c2201130262	Lê Quốc	Huy	VNH - k40	Dân tộc học	C. Phạm Thị Huệ	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0		8.5		B+		3.5		
204	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	VNH - k40	Dân tộc học		10.0	8.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		vắng thi
205	15c2201130231	Trần Quốc	Anh	VNH - K40	Thị trường chính trị VN	C. Phạm Thị Huệ	9.0	8.0	9.0	8.8	9.5		9.2		A		4.0		
206	15c2201130359	Nguyễn Bá	Lúc	VNH - K40	Địa lý VN	C. Nguyễn Võ Thị M. Thà	10.0	8.0	7.0	8.0	5.5		6.5		C+		2.5		
207	15c2201130083	Nguyễn Huỳnh	Quang	VNH - K40	Địa lý VN		10.0	10.0	10.0	10.0	8.3		9.0		A		4.0		
208	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	VNH - K40	Địa lý VN		5.0	0.0	5.0	3.8			1.5		F		0.0		vắng thi
209	14c3401030119	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	QTDVDL- LH- K39	Thị trường KH XH	C. Đặng Thị Mỹ Vân	10.0	9.0	9.0	9.3	10.0		9.7		A		4.0		
210	14c3401030127	Phan Lê Duy	Quang	QTDVDL- LH- K39	Thị trường KH XH		8.0	9.0	8.0	8.3	7.0		7.5		B		3.0		
211	15c3404060044	Trần Kim	Ngọc	QTVP - K40	Software VB trên máy tính	C. Lê Thị Phương Nhung	10.0	8.0	8.0	8.5	8.0		8.2		B+		3.5		
212	15c3404060163	Ngô Kim	Ngân	QTVP - K40	Software VB trên máy tính		10.0	9.0	8.0	8.8	5.0		6.5		C+		2.5		
213	15c3404060269	Lê Phú Quý	Em	QTVP - K40	Thị trường kê	C.Phan Trần Diễm	10.0	8.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
214	15c2201130083	Nguyễn Huỳnh	Quang	VNH A- k40	Môi trường và phát triển	C. Lê Ng. Thị trúc Lam	10.0	8.5	9.0	9.1	8.5		8.7		B+		3.5		
215	15c2201130080	Phan Thị Thúy	Phong	VNH A- k40	Môi trường và phát triển		10.0	8.5	9.0	9.1	9.0		9.0		A		4.0		
216	15c2201130020	Trần Gia	Hân	VNH A- k40	Môi trường và phát triển		8.0	8.0	7.5	7.8	9.0		8.5		B+		3.5		
217	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	VNH A- k40	Môi trường và phát triển		9.0	8.0	8.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		
218	16c3401030536	Trình Thị Tường	Vy	QTDVDL-LH - K41	Môi trường và phát triển		10.0	8.5	9.0	9.1	8.5		8.7		B+		3.5		
219	15c3401030259	Nguyễn Kim	Ngân	VNH A- K40	Phương pháp NCKH DL	C.Lê Ng. Thị Trúc Lam	10.0	8.5	9.5	9.4	8.5		8.9		B+		3.5		
220	15c3401030172	Hà Kiều	Nhi	VNH A- K40	Phương pháp NCKH DL		8.0	8.0	8.5	8.3	6.5		7.2		B		3.0		
221	15c3401030042	Đặng Thị Hoàng	Quân	VNH A- K40	Phương pháp NCKH DL		10.0	8.5	9.0	9.1	8.5		8.7		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
222	15c3401030039	Điệp Thành	Phong	VNH A- K40	Phân ngành pháp NCKH DL		10.0	9.5	8.5	9.1	9.0		9.0		A		4.0		
223	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiển	Khang	QTDVDL -LH - K40	Phân ngành pháp NCKH DL		8.0	7.0	7.5	7.5			3.0		F		0.0		vượt thi
224	16c3401030015	Huỳnh Thị Kim	Chi	QTDVDL -LH - K41	Marketing CB	C. Hoàng Kim Lợi	10.0	9.0	8.1	8.8	6.2		7.2		B		3.0		
225	16c3401033374	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	QTDVDL -LH - K41	Marketing CB		9.0	9.0	8.6	8.8	6.4		7.4		B		3.0		
226	16c3401030253	Ung Thị Út	Điệp	QTDVDL -LH - K41	Marketing CB		10.0	9.0	7.0	8.3	6.2		7.0		B		3.0		
227	16c3401030271	Nguyễn Thanh	Giang	QTDVDL -LH - K41	Marketing CB		8.0	8.0	8.1	8.1	4.8		6.1		C		2.0		
228	16c3401030344	Huỳnh Kim	Mai	QTDVDL -LH - K41	Marketing CB		8.0	8.0	8.1	8.1	4.8		6.1		C		2.0		
229	15c3202020068	Hồ Thị Thu	Vân	QTVP - K40	Nghiệp vụ kế toán Văn phòng	C. Trần Thọ Nguyên	9.0	7.0	8.0	8.0	6.5		7.1		B		3.0		
230	15c3404060239	Chung Hoàng	Trương	QTVP - K40	Nghiệp vụ kế toán Văn phòng		9.0	7.0	8.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		
231	15c3404060047	Bích Nhí	Ngọc	QTVP - K40	Tin học UD trong VP	Th. Huỳnh Bá Lộc	6.0	8.5	8.0	7.6	7.0		7.2		B		3.0		
232	15c3404060345	Sơn Thị Thu	Trang	QTVP - K40	Tin học UD trong VP		9.0	7.0	7.5	7.8	6.5		7.0		B		3.0		
233	15c2201130034	Neang	Lan	VNH -k40	Cơ sở văn hóa VN	C. Nguyễn Hoàng Đan	7.0	6.0	8.0	7.3	8.0		7.7		B		3.0		
234	15c2201130080	Phạm Thị Thúy	Phong	VNH -k40	Cơ sở văn hóa VN		5.0	6.0	5.0	5.3	8.5		7.2		B		3.0		
235	15c220130238	Nguyễn Trọng	Đôi	VNH -k40	Cơ sở văn hóa VN		7.0	6.0	5.0	5.8	7.5		6.8		C+		2.5		
236	15c2201130231	Trần Quốc	Anh	VNH -k40	Cơ sở văn hóa VN		5.0	6.0	5.0	5.3	4.5		4.8		D		1.0		
237	15c3404060102	Phạm Ngọc	Yến	VNH -k40	Cơ sở văn hóa VN		7.0	6.0	8.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
238	15c2201130027	Nguyễn Quốc	Hùng	VNH- k40	Luật DL & TTHQ	C. Trần Thị Lệ Hằng	10.0	7.0	8.0	8.3	9.0		8.7		B+		3.5		
239	15c3401030259	Nguyễn Kim	Ngân	VNH- k40	Luật DL & TTHQ		10.0	9.0	9.0	9.3	8.0		8.5		B+		3.5		
240	15c3401030056	Bùi Thị Cẩm	Tiên	VNH- k40	Luật DL & TTHQ		9.0	7.0	10.0	9.0	7.0		7.8		B		3.0		
241	15c3401030285	Trần Nguyễn Thúy	Vy	VNH- k40	Luật DL & TTHQ		9.0	7.0	10.0	9.0	8.5		8.7		B+		3.5		
242	15c3401030359	Nguyễn Kim	Ngân	DL-LH - 40	Nghiệp vụ HDDL	C. Huỳnh Thị Bảo Trâm	10.0	8.5	9.0	9.1	6.0		7.2		B		3.0		
243	15c3401030285	Trần Nguyễn Thúy	Vy	DL-LH - 40	Nghiệp vụ HDDL		9.5	8.5	9.0	9.0	6.5		7.5		B		3.0		
244	15c3401030056	Bùi Thị Cẩm	Tiên	DL-LH - 40	Nghiệp vụ HDDL		9.5	8.5	9.0	9.0	7.0		7.8		B		3.0		
245	15c3401030130	Trần Ngọc Trần Yến	Huyền	DL-LH - 40	Nghiệp vụ HDDL		10.0	8.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
246	14c3401030045	Nguyễn Thị Ch	Thao	DL-LH- k39	Nghiệp vụ HDDL		9.5	8.5	9.5	9.3	9.5		9.4		A		4.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
247	15c2201130263	Đông Ngọc Diu	Huyền	VNH -k40	Marketing du lịch	C. Huỳnh Thơ Bô Trâm	7.0	7.0	9.0	8.0	3.4		5.2		D+		1.5		
248	15c2201130020	Trần Gia	Hân	VNH -k40	Marketing du lịch		5.0	5.0	8.0	6.5	0.8		3.1		F		0.0		
249	15c2201130152	Nguyễn Quốc Thiến	Khang	VNH -k40	Marketing du lịch		6.0	6.5	8.0	7.1			2.8		F		0.0		Vòng thi
250	15c2201130027	Nguyễn Quốc	Hùng	VNH B- k40	Tuyển điểm du lịch	c. Nguyễn Thơ Hoàng	10.0	8.5	10.0	9.6	9.3		9.4		A		4.0		
251	15c2011130330	Đoàn Hoàng	Gia	VNH B- k40	Tuyển điểm du lịch		10.0	8.5	10.0	9.6	9.3		9.4		A		4.0		
252	15c2201130263	Đông Ngọc Diu	Huyền	VNH B- k40	Tuyển điểm du lịch		9.0	7.5	9.5	8.9	9.3		9.1		A		4.0		
253	15c2201100231	Trần Quốc	Anh	VNH B- k40	Tuyển điểm du lịch		9.0	7.0	8.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		
254	15c2201130261	Lê Thơ Ngọc	Hoàng	VNH -k40	Lớp tân DL	C. Nguyễn Thơ Hoàng	2.0	0.0	0.0	0.5			0.2		F		0.0		Vòng thi
255	15c2201130190	Nguyễn Chí	Thường	VNH -k40	Lớp tân DL		8.5	9.0	9.5	9.1	7.5		8.1		B+		3.5		
256	15c2201130021	Đoàn Ngọc	Hạnh	VNH -k40	Thống kê	C. Nguyễn Thơ Tuyết Linh	9.0	8.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
257	15c2201130023	Nguyễn Khánh	Hòa	VNH -k40	Thống kê		9.0	8.0	8.0	8.3	7.8		8.0		B+		3.5		
258	15c2201130037	Đông Trần Nhật	Linh	VNH -k40	Thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	9.3		9.0		A		4.0		
259	15c2201130020	Trần Gia	Hân	VNH -k40	Thống kê		0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F		0.0		Vòng thi
260	15c2201130052	Nguyễn Quốc Thiến	Khang	VNH -k40	Thống kê		0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F		0.0		Vòng thi
261	15c2201130007	Trà Trí	Bô	VNH -k40	Thống kê		0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F		0.0		Vòng thi
262	15c2201130231	Trần Quốc	Anh	VNH -k40	Thống kê		8.0	8.0	8.0	8.0	7.0		7.4		B		3.0		
263	15c2201130238	Nguyễn Trường	Đoàn	VNH -k40	Thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	7.0		7.6		B		3.0		
264	15c2201130035	Nguyễn Thơ Thanh	Lan	VNH -k40	Thống kê		0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F		0.0		Vòng thi
265	16c2201130235	Trần Lê	Quỳnh	VNH -k41	Thống kê		7.0	8.0	8.0	7.8	4.0		5.5		C		2.0		
266	16c2201130134	Nguyễn Huỳnh Nhật	Ý	VNH -k41	Thống kê		6.0	8.0	8.0	7.5	2.5		4.5		D		1.0		
267	16c2201130246	Lê Hoàng Minh	Thơ	VNH -k41	Thống kê		9.0	8.0	8.0	8.3	0.5		3.6		F		0.0		
268	14c3401030036	Phùng Đoàn	Phong	DL-LH - 39	Nghiệp vụ lớp tân	C. Nguyễn Thơ Hoàng	8.0	9.0	9.5	9.0	9.0		9.0		A		4.0		
269	15c3401030285	Trần Nguyễn Thúy	Vy	DL-LH - 40	Nghiệp vụ thanh toán	C. Nguyễn Thơ Hoàng	10.0	10.0	10.0	10.0	9.0		9.4		A		4.0		
270	15c3401030259	Nguyễn Kim	Ngân	DL-LH - 40	Nghiệp vụ thanh toán		9.5	8.0	8.0	8.4	7.0		7.6		B		3.0		
271	15c3404060119	La Ngọc	Dũng	QTVP A- K40	Tiếng Anh văn phòng	C. Huỳnh Ng. U. Phong	7.0	7.0	10.0	8.5	9.3		9.0		A		4.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
272	15c3404060008	Huỳnh Minh	Đức	QTVP A- K40	Tiếng Anh văn phòng		8.0	7.0	10.0	8.8	9.3		9.1		A		4.0		
273	15c3401030042	Đông Thị Hoàng	Quân	DLLH A - K40	Tiếng Anh DL 1	C. Huỳnh Ng. U. Phụng	9.0	9.0	10.0	9.5	8.3		8.8		B+		3.5		
274	15c3401030259	Nguyễn Kim	Ngân	DLLH B- K40	Tiếng Anh CN DLLH 2	C. Trần Thị Thy Thị	10.0	8.0	8.5	8.8	9.5		9.2		A		4.0		
275	15c3404060068	Hồ Thị Thu	Vân	QTVP A -K40	Thủ tục hành chính	C. Phạm Thị Thu Hiền	10.0	6.0	7.0	7.5	7.5		7.5		B		3.0		
276	15c3401030259	Nguyễn Kim	Ngân	QTDVDL-LH B- K40	Tiếng Anh NH-KS	C. Huỳnh Minh Thị	10.0	8.5	7.0	8.1	6.8		7.3		B		3.0		
277	14c3401030036	Phùng Đức	Ph	DLLH - k39	Văn hóa các dân tộc VN	C. Nguyễn Thị Thúy Linh	9.0	9.0	10.0	9.5	6.3		7.6		B		3.0		
278	15c3802010026	Phạm Thanh Tý	Em	DVPL -k40	Tâm lý học ĐC	C. Phạm Thị y Đ. N. Khang	10.0	5.0	6.0	6.8	6.5		6.6		C+		2.5		
279		Phạm Thị Mai	Hoa	DVPL -k41	Tâm lý học ĐC		10.0	6.0	6.0	7.0			2.8		F		0.0		Vùng thi
280	16c2202010408	Trần Thị Thanh	Tâm	Tiếng Anh - k41	Tâm lý học ĐC		10.0	6.0	7.0	7.5	7.5		7.5		B		3.0		
281	15c4802020230	Trần Minh	Chánh	CNPM- K40	Có số đủ liệu	C. Nguyễn T.Phụng Hoàng	10.0	6.0	7.0	7.5	3.0		4.8		D		1.0		
282	15c4802020248	Lê Đình	Lam	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	9.0	5.0	7.3	4.5		5.6		C		2.0		
283	15c4802020079	Trần Nguyễn Phụng	Duy	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	7.0	5.0	6.8	8.0		7.5		B		3.0		
284	15c4802020249	Nguyễn Hoàng	Lân	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	6.0	7.0	7.5	6.5		6.9		C+		2.5		
285	15c4802020164	Võ Trần	Quý	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	9.0	9.0	9.3	6.3		7.5		B		3.0		
286	15c4802020125	Nguyễn Bá	Mạnh	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	8.0	7.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		
287	15c4802020055	Nguyễn Huy	Bình	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	8.0	9.0	9.0	6.5		7.5		B		3.0		
288	15c4802020059	Thái Minh	Côn	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	8.0	9.0	9.0	9.5		9.3		A		4.0		
289	15c4802020220	Nguyễn Hi	Văn	CNPM- K40	Có số đủ liệu		10.0	7.0	7.0	7.8	9.0		8.5		B+		3.5		
290	13c5101030041	Nguyễn Trần Thị Tuấn	Nhật	CNKT XD - k38	Kho thuật nhiệt	Th. Đông Phúc Đông	10.0	8.0	9.0	9.0			3.6		F		0.0		
291	16c5101030098	Cao Thị Thu	Trang	XD A - K41	Vật liệu nhiệt	Th. Đông Phúc Đông	10.0	9.0	9.0	9.3	6.5		7.6		B		3.0		
292	16c5101030249	Lê Thị Dũng	Tiến	XD A - K41	Vật liệu nhiệt		10.0	9.0	9.0	9.3	4.8		6.6		C+		2.5		
293	16c5101030183	La Đức	Lôi	XD A - K41	Vật liệu nhiệt		8.0	7.0	8.0	7.8	4.8		6.0		C		2.0		
294	16c5101030245	Phù Gia	Thịnh	XD A - K41	Vật liệu nhiệt		7.0	8.0	7.0	7.3	4.5		5.6		C		2.0		
295	16c5101030105	Triệu Tuấn	Chiêu	XD A - K41	Vật liệu nhiệt		8.0	8.0	8.0	8.0	4.5		5.9		C		2.0		
296	16c8501010422	Trần Anh	Ki	QLTN _MT A- K41	Vật lý đại cương	Th. Đông Phúc Đông	10.0	9.0	9.0	9.3	7.5		8.2		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
297	15c8501010109	Lê Diễm	Hồng	QLTN- MT - K40	Toán cao cấp	Th. Phạm Nguyễn Liêm	10.0	7.0	9.0	8.8	8.0		8.3		B+		3.5		
298	15c4801040001	Lê Hoài	Ân	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê	Th. Nguyễn Hồng Ngọc	10.0	2.0	2.0	4.0	2.0		2.8		F		0.0		
299	15c4802020230	Trần Minh	Chánh	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	0.0		3.4		F		0.0		
300		Huỳnh Đông	Đông	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	5.0	5.0	6.3			2.5		F		0.0		viếng thi
301	16c4802020123	Võ Trần Hồng	Giang	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	3.0		5.2		D+		1.5		
302	16c4802020124	Chiêm Thanh	Gìn	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	3.0		5.5		C		2.0		
303	15c4801040012	Lý Quốc	Hào	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	7.0	7.0	7.8	2.0		4.3		D		1.0		
304	16c4802020128	Nguyễn Phúc	Hữu	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	3.0		5.2		D+		1.5		
305		Huỳnh Chấn	Hiệp	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		2.0	0.0	0.0	0.5			0.2		F		0.0		viếng thi
306	16c4802020919	Phạm Thảo	Huy	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	7.0	7.0	7.8	3.5		5.2		D+		1.5		
307	15c4802020103	Trần Minh	Khôi	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	3.0		5.5		C		2.0		
308	15c4802020104	Nguyễn Văn	Khôi	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	4.0		5.8		C		2.0		
309	16c4802020150	Võ Văn	Khánh	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		6.0	7.0	7.0	6.8	2.0		3.9		F		0.0		
310	16c4802020151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	7.0	7.0	7.8	2.5		4.6		D		1.0		
311	16c4802020153	Đỗ Anh	Khoa	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	4.0		6.1		C		2.0		
312	15c4802020248	Lê Đình	Lam	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	4.0	4.0	5.5	0.0		2.2		F		0.0		
313	16c4802020043	Lâm Minh Hải	Nhật	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	7.0	7.0	7.8	2.0		4.3		D		1.0		
314		Lê Huỳnh	Nhật	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	7.0	7.0	7.8			3.1		F		0.0		viếng thi
315	16c4802020189	Huỳnh Minh	Nhật	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	2.0		4.9		D		1.0		
316	16c4802020197	Trần Hoàng	Phúc	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	2.0		4.9		D		1.0		
317	16c4802020218	Cao Ngọc	Tâm	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	1.0		4.3		D		1.0		
318	16c4802020223	Nguyễn Văn	Thái	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	0.0		3.7		F		0.0		
319	16c4802020225	Nguyễn Hữu	Thống	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	9.0	9.0	9.3	2.0		4.9		D		1.0		
320	16c4802020232	Trần Minh	Thành	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		10.0	8.0	8.0	8.5	3.0		5.2		D+		1.5		
321		Nguyễn Hoàng	Thịnh	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê		2.0	6.0	6.0	5.0			2.0		F		0.0		viếng thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
322	15c4801040033	Lê Thanh	Tùng	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê	10.0	6.0	6.0	7.0	1.0		3.4		F		0.0		
323		Nguyễn Văn Quốc	Việt	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê	10.0	8.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		vượt thi
324	16c4802020075	Nguyễn Hoài	Vui	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê	10.0	9.0	9.0	9.3	1.0		4.3		D		1.0		
325	16c4802020274	Nguyễn Minh	Võ Hưng	Tin học UD -K...	Xác suất thống kê	10.0	9.0	9.0	9.3	5.0		6.7		C+		2.5		
326	15c2201130359	Nguyễn Bá	Lúc	VNH- K40	Hán Nôm dư lịch	9.0	8.0	9.0	8.8	7.5		8.0		B+		3.5		
327	15c2201130263	Đông Nguyễn Diu	Huyền	VNH- K40	Hán Nôm dư lịch	7.0	8.0	9.0	8.3	7.5		7.8		B		3.0		
328	15c2201130083	Nguyễn Huỳnh	Quang	VNH - K40	Tiếng Anh CN DL 1	10.0	9.0	7.5	8.5	5.9		6.9		C+		2.5		
329	15c2201130359	Nguyễn Bá	Lúc	VNH - K40	Tiếng Anh CN DL 1	4.5	7.1	7.2	6.5	5.9		6.1		C		2.0		
330	15c2201130037	Đông Trần Nhật	Linh	VNH - K40	Tiếng Anh CN DL 1	9.0	7.6	7.8	8.1	6.3		7.0		B		3.0		
331	15c2201130263	Đông Nguyễn Diu	Huyền	VNH - K40	Tiếng Anh CN DL 1	7.0	4.8	8.0	7.0	5.8		6.3		C		2.0		
332	15c2201130262	Lê Quốc	Huy	VNH - K40	Tiếng Anh CN DL 1	8.5	5.1	7.4	7.1	6.1		6.5		C+		2.5		
333	16c4801040023	Trần Hữu	Danh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	5.0	5.0	6.3	7.0		6.7		C+		2.5		
334	16c4802020106	Nguyễn Tấn	Đức	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	2.0	5.0	5.0	4.3	3.5		3.8		F		0.0		
335	16c4802020114	Lê Huỳnh	Đức	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	2.0	2.0	4.0	4.0		4.0		D		1.0		
336	15c4802020243	Lê Thị Mỹ	Duyên	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	2.0	5.0	5.0	4.3	4.0		4.1		D		1.0		
337	16c4801040059	Phạm Trọng	Hiếu	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	4.0	4.0	5.5	6.0		5.8		C		2.0		
338	16c4801040028	Mai Trọng	Hiếu	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	4.0	4.0	5.5	7.0		6.4		C		2.0		
339	16c4801040031	Nguyễn Hoàng	Hưng	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	5.0	5.0	6.3	3.5		4.6		D		1.0		
340	16c4802020149	Nguyễn Văn	Khanh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	5.0	5.0	5.3	1.5		3.0		F		0.0		
341	16c4801040071	Lê Xuân	Khánh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	4.0	4.0	5.5	1.5		3.1		F		0.0		
342		Võ Văn	Khánh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F		0.0		vượt thi
343		Phạm Văn	Khánh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	0.0	0.0	2.5			1.0		F		0.0		vượt thi
344	16c4802020151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	5.0	5.0	6.3	2.0		3.7		F		0.0		
345	16c4801040005	Đào Minh	Khánh Hưng	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	6.0		7.6		B		3.0		
346	16c4802020021	Huỳnh Trần Tuấn	Kiệt	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	5.5		7.3		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
347		Trần Thị Mỹ	Linh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	5.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
348	16c4802020173	Nguyễn Văn	Lúc	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	3.0	3.0	4.8	0.5		2.2		F		0.0		
349		Đông Thị Ái	My	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	6.0	6.0	6.0	1.5		3.3		F		0.0		
350	16c4801040041	Huỳnh Văn	Nhanh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	8.0		8.8		B+		3.5		
351	16c4802020044	Phạm Hoài	Phong	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0		1.4		F		0.0		
352	16c4801040009	Lê Hoàng	Phúc	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	6.0	6.0	7.0	5.0		5.8		C		2.0		
353	16c4802020196	Nguyễn Hoàng	Phúc	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	2.5		5.5		C		2.0		
354	16c4801040075	Nguyễn Hoài	Phúc	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	10.0	10.0	9.0	6.0		7.2		B		3.0		
355	16c4802020046	Trần Huỳnh	Phúc	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	2.0	1.0	1.0	1.3	2.0		1.7		F		0.0		
356	16c4801040010	Nguyễn Duy	Phùng	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	6.0	6.0	7.0	6.5		6.7		C+		2.5		
357	16c4801040048	Nguyễn Hoàng	Sơn	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	4.5		6.7		C+		2.5		
358	16c4802020056	Nguyễn Hoàng	Sơn	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	4.0	4.0	5.5	6.5		6.1		C		2.0		
359	16c4801040013	Nguyễn Phúc	Thanh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	7.0	7.0	7.8	3.5		5.2		D+		1.5		
360	16c4801040049	Kim	Thanh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	6.0	6.0	7.0	6.0		6.4		C		2.0		
361	16c4802020233	Lưu Đức	Thành	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	7.0	7.0	7.8	1.5		4.0		D		1.0		
362	16c4802020066	Nguyễn Ngọc	Thi	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	10.0	10.0	10.0	8.0		8.8		B+		3.5		
363	16c4802020067	Lê Minh	Thiên	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	7.0	7.0	7.8	5.0		6.1		C		2.0		
364	16c4802020069	Nguyễn Lê Hoàng	Thịnh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	6.0	6.0	6.0	7.0		6.6		C+		2.5		
365	16c4802020140	Võ Nhật	Thịnh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	6.0	6.0	6.0	1.5		3.3		F		0.0		
366	16c4802020246	Trần Quốc	Thông	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	7.0	7.0	7.8	6.0		6.7		C+		2.5		
367		Nguyễn Văn Vũ	Thông	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	2.0	2.0	4.0	3.0		3.4		F		0.0		
368	16c4802020200	Nguyễn Thùy	Tiên	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	4.0	4.0	5.5	5.0		5.2		D+		1.5		
369	15c4802020201	La Huỳnh	Tính	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	10.0	10.0	9.0	5.0		6.6		C+		2.5		
370	16c4801040084	Ông Thanh	Toàn	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	6.0	5.0	5.0	5.3	5.0		5.1		D+		1.5		
371	14c4802020146	Nguyễn Văn	Triệu	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp	10.0	6.0	6.0	7.0	2.0		4.0		D		1.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
372	16c4802020278	Nguyễn Thị L	Trinh	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													
373	16c4801040053	Đoàn Minh	Tuân	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													
374		Trần ng Hoàng	Tuân	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													vòng thi
375	16c4802020266	Tô B	Văn	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													
376	16c4801040016	Lê Cao Hùng	Vĩ	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													
377	16c4802020073	Đinh Th	Vĩ	Tin học UD B- K41	Toán cao cấp													
378	15c8501010029	Trần Văn	Hoàng	QLTNMT- K40	Đa dạng sinh học	Th. Bùi Huy Trang												
379	15c8501010189	Lê Diễm	Hồng	QLTNMT- K40	Đa dạng sinh học													
380	15c8501010194	Nguyễn Phú	Hu	QLTNMT- K40	Gis và UD trong QLMT	Th. Tiêu Tuấn Phong												
381	15c8501010234	Trần Thị Thọ	Ly	QLTNMT A- K40	Quản lý chất thải HC	C. Nguyễn Thị y Bô Uyên												
382	15c8501010324	Huỳnh Qu	Thái	QLTNMT A- K40	Quản lý chất thải HC													
383	15c8501010561	Đào H	Ngh	QLTNMT- K40	Đ	C. Trần Lan Chi												
384	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTNMT- K40	Đ													vòng thi
385	14c5101030070	Đoàn Văn	Thi	XD - K40	D	Th. L												
386	15c5101030143	Bùi Ng	Long	XD - K40	D													
387	15c5101030016	Tùng Tùng	Giang	XD - K40	D													
388	15c8501010536	Nguyễn Thị Lê	Trinh	QLTN MT- K40	Tin học môi	Th. Tiêu Tuấn Phong												
389	15c8501010561	Đào H	Ngh	QLTN MT- K40	Tin học môi													
390	15c8501010156	Nguyễn Đoàn Đ	Đ	QLTN MT- K40	Tin học môi													
391	15c8501010548	Nguyễn Huỳnh	Anh	QLTN MT- K40	Tin học môi													
392	16c5101030262	Lê Thanh	Tuân	XD - K41	Đ	Th. L												
393	16c5101030310	Nguyễn Ng	Huân	XD - K41	Đ													
394	16c5101030120	L	Đ	XD - K41	Đ													
395	16c5101030322	Nguyễn Tr	Tâm	XD - K41	Đ													
396	16c4802020101	Nguyễn Thanh	Đ	Tin học UD A- K41	L	Th. Huỳnh Bá L												vòng thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
397	16c4802020149	Nguyễn Văn	Khanh	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						3.0	6.0	9.0	6.8	4.0		5.1		D+		1.5		
398	16c4802020173	Nguyễn Văn	Lúc	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						4.0	6.0	8.0	6.5	0.0		2.6		F		0.0		
399	16c4802020174	Huỳnh Minh	Môn	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						3.0	6.0	9.0	6.8	5.0		5.7		C		2.0		
400	16c4802020206	Võ Trần Diễm	Quỳnh	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	4.0	7.0	5.8	4.0		4.7		D		1.0		
401	16c4802020222	Đông Hoàng	Thái	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	7.0	9.0	7.5	5.0		6.0		C		2.0		
402	16c4802020066	Nguyễn Ngọc	Thi	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						10.0	9.0	10.0	9.8	6.0		7.5		B		3.0		
403	16c4802020240	Võ Nhật	Thịnh	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						4.0	6.0	8.0	6.5	5.0		5.6		C		2.0		
404	16c4802020250	Nguyễn Thùy	Tiên	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	6.0	9.0	7.3	5.0		5.9		C		2.0		
405	16c4802020266	Tô Bảo	Văn	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						0.0	4.0	7.0	4.5	4.0		4.2		D		1.0		
406	16c4802020073	Đinh Thị	Vĩ	Tin học UD A- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	6.5	8.0	6.9	5.0		5.8		C		2.0		
407	16c4802020138	Nguyễn Lê Nhật	Huy	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	6.0	9.0	7.3	5.0		5.9		C		2.0		
408	16c4802020139	Trần Gia	Huy	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	4.0	9.0	6.8	2.0		3.9		F		0.0		
409	16c4802020150	Võ Văn	Khánh	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						3.0	7.0	9.0	7.0	5.0		5.8		C		2.0		
410	16c4802020151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						4.0	5.0	9.0	6.8	4.0		5.1		D+		1.5		
411	16c4802020157	Nguyễn Vĩ	Kiên	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.5	5.0	8.5	6.9	4.0		5.2		D+		1.5		
412	16c4802020241	Nguyễn Hoàng	Thịnh	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.5	0.0	6.0	4.4			1.8		F		0.0		vượt thi
413	16c4802020244	Trần Bé	Thoáng	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	5.5	9.0	7.1	5.0		5.8		C		2.0		
414	16c4802020075	Nguyễn Hoài	Vui	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.0	4.0	9.0	6.8	5.0		5.7		C		2.0		
415	16c4802020176	Nguyễn Minh	Vĩnh	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						9.5	8.0	9.0	8.9	7.0		7.8		B		3.0		
416	16c4802020029	Danh Minh	Tiến	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						5.5	7.0	7.5	6.9	5.0		5.8		C		2.0		
417	16c4802020171	Trần Thanh	Tâm	Tin học UD B- K41	Lớp trình HĐT C++													
						0.0	6.0	7.0	5.0	6.0		5.6		C		2.0		
418	15c5104060194	Nguyễn Phú	Hữu	QLTNMT- K40	Hóa phân tích													
						8.0	10.0	9.0	9.0	5.5		6.9		C+		2.5		
419	14c5104060040	Huỳnh Thái	Bảo	QLTNMT- K39	Hóa phân tích													
						7.0	10.0	7.0	7.8	1.8		4.2		D		1.0		
420	15c8501010189	Lê Diễm	Hồng	KTMT- K40	Hóa phân tích													
						7.0	5.0	5.5	5.8	6.3		6.1		C		2.0		
421	16c4802020271	Nguyễn Thị	Vinh	Tin học UD - K40	Phân tích pháp tính													
						10.0	8.0	8.0	8.5	1.0		4.0		D		1.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
422	16c4802020240	Võ Nhật t	Thính	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
423	16c4802020153	Đoàn Anh	Khoa	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
424	16c4802020244	Trần Bé	Thống	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
425	16c4802020157	Nguyễn Vĩ	Kiến	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
426	16c4802020151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
427	16c48020200369	Nguyễn Lê Hoàng	Thính	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
428	16c4802020086	Lê Thái	Bình	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
429	16c4802020043	Lâm Minh Hải	Nhật	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
430	16c4802020067	Lê Minh	Thiến	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
431	16c4802020274	Nguyễn Minh	Vũ	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
432	16c4802020305	Phạm Trần Nhật t	Tiến	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
433	16c4802020115	Nguyễn Đức	Dũng	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
434	16c4802020267	Phan Thị	Vĩ	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
435	16c4802020139	Trần Gia	Huy	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
436	16c4802020225	Nguyễn Hữu	Thống	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
437	16c4802020046	Trần Huỳnh	Phúc	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
438	16c4802020241	Nguyễn Hoàng	Thính	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
439	16c4802020075	Nguyễn Hoài	Vui	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
440		Lê Doãn	Nam	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
441	16c4802020166	Phạm Khánh	Linh	Tin học UD - K40	Pháp pháp tính													
442	16c4802020124	Chiêm Thanh	Gin	Tin Học UD - K41	Pháp pháp tính													
443		Nguyễn Thanh	Đăng	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	Th. Nguyễn Hoàng Ngọc												việc thi
444	16c4801040023	Trần Hữu	Danh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc													
445	16c4802020102	Nguyễn Thanh	Danh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc													
446		Huỳnh Đông	Đông	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc													việc thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
447	16c4802020123	Võ Trọng ng	Giang	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	10.0	10.0	10.0	5.0		7.0		B		3.0		
448		Chiêm Thanh	Gin	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	7.0	7.0	7.8	6.0		6.7		C+		2.5		
449	16c4801040059	Phạm Trọng ng	Hiếu	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	3.0	3.0	4.8	6.0		5.5		C		2.0		
450	16c4802020139	Trần Gia	Huy	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	4.0	4.0	5.5	7.0		6.4		C		2.0		
451	16c4801010071	Lê Xuân	Khánh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	1.0	1.0	3.3	7.0		5.5		C		2.0		
452	16c4802020150	Võ Văn	Khánh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	10.0	10.0	10.0	7.0		8.2		B+		3.5		
453	16c4802020025	Phạm Văn	Khánh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	9.0	9.0	9.3	6.0		7.3		B		3.0		
454	16c4802020151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	9.0	9.0	9.3	5.0		6.7		C+		2.5		
455	16c4802020153	Đông Anh	Khoa	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	9.0	9.0	9.3	7.0		7.9		B		3.0		
456	16c4802020158	Huỳnh Trung	Kiên	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	5.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
457	16c4802020021	Huỳnh Trần Tuấn	Kiốt	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	7.0	7.0	7.8	6.0		6.7		C+		2.5		
458	16c4802020034	Nguyễn Vũ	Linh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	4.0	4.0	5.5	7.0		6.4		C		2.0		
459	16c4802020169	Ngô Phước	Lôi	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	6.0	2.0	2.0	3.0	6.0		4.8		D		1.0		
460	16c4802020174	Huỳnh Minh	Môn	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	5.0	5.0	6.3	5.0		5.5		C		2.0		
461		Đông Thanh Ái	My	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	4.0	4.0	5.5	3.0		4.0		D		1.0		
462	16c4802020179	Lê Doãn	Nam	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	3.0	3.0	4.8	1.0		2.5		F		0.0		
463	16c4801040061	Lê Trọng ng	Nguyễn	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	4.0	4.0	5.5	6.0		5.8		C		2.0		
464	16c4802020043	Lâm Minh Hải	Nhật	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	2.0	2.0	4.0	5.0		4.6		D		1.0		
465		Trần Huỳnh	Phúc	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	8.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		vắng thi
466	16c4801040020	Nguyễn Duy	Phụng	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	8.0	8.0	8.5	6.0		7.0		B		3.0		
467	16c4802020206	Võ Trần Diễm	Quỳnh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	6.0	6.0	6.0	6.0	5.0		5.4		D+		1.5		
468	16c4801040046	Nguyễn Hoàng	Sơn	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	7.0	7.0	7.8	5.0		6.1		C		2.0		
469	16c4802020222	Đông Hoàng	Thái	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	5.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
470	16c4802020225	Nguyễn Hữu	Thung	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	6.0	6.0	7.0	5.0		5.8		C		2.0		
471	16c4801040013	Nguyễn Phước	Thanh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	6.0	6.0	7.0	7.0		7.0		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
472	16c4801040049	Kim	Thành	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	6.0	6.0	7.0	7.0		7.0		B		3.0		
473	16c4802020067	Lê Minh	Thi	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	6.0	3.0	3.0	3.8	6.0		5.1		D+		1.5		
474	16c4802020240	Võ Nhật	Th	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	6.0	6.0	6.0	6.0	4.0		4.8		D		1.0		
475		Nguyễn Văn Vũ	Thông	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	4.0	4.0	5.5	7.0		6.4		C		2.0		
476	16c4801040053	Đoàn Minh	Tu	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	5.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
477		Đông Thái	Vinh	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	1.0	1.0	3.3	3.0		3.1		F		0.0		
478	16c4802020075	Nguyễn Hoài	Vui	Tin Học UD - K41	Toán rời rạc	10.0	5.0	5.0	6.3	6.0		6.1		C		2.0		
479	16c4802020157	Nguyễn Vĩ	Kiên	Tin Học UD - K41	Xác suất thống kê	8.0	4.0	5.0	5.5	4.5		4.9		D		1.0		
480	16c4802020106	Nguyễn Tấn	Đ	Tin Học UD - K41	Xác suất thống kê	10.0	1.0	9.0	7.3	4.5		5.6		C		2.0		
481	16c4802020010	Nguyễn Duy	Phong	HTTT- K41	Xác suất thống kê	10.0	8.0	9.0	9.0	7.0		7.8		B		3.0		
482	16c4802020028	Mai Trần	Hiu	HTTT- K41	Xác suất thống kê	9.0	7.0	8.0	8.0	6.5		7.1		B		3.0		
483	16c4802020059	Phạm Trần	Hiu	HTTT- K41	Xác suất thống kê	10.0	7.0	8.0	8.3	7.0		7.5		B		3.0		
484	16c4802020046	Nguyễn Hoàng	S	HTTT- K41	Xác suất thống kê	10.0	7.0	9.0	8.8	7.5		8.0		B+		3.5		
485	16c4802020053	Đào Minh	Tu	HTTT- K41	Xác suất thống kê	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0		7.1		B		3.0		
486	16c4802020040	Nguyễn Hoài	Nhân	HTTT- K41	Xác suất thống kê	8.0	9.0	10.0	9.3	2.5		5.2		D+		1.5		
487	16c4802020016	Lê Cao Hùng	Vĩ	HTTT- K41	Xác suất thống kê	10.0	8.0	9.0	9.0	5.0		6.6		C+		2.5		
488	16c4801041023	Trần Hữu	Danh	HTTT- K41	Xác suất thống kê	8.0	7.0	9.0	8.3	5.0		6.3		C		2.0		
489	16c4802020071	Lê Xuân	Khánh	HTTT- K41	Xác suất thống kê	8.0	7.0	9.0	8.3	4.5		6.0		C		2.0		
490	15c48020200125	Nguyễn Huỳnh	Hà	Tin học UD- K40	Xác suất thống kê	9.0	7.0	7.0	7.5			3.0		F		0.0		Vượt thi
491	16c4802020267	Phan Thị	Vĩ	HTTT- K41	Xác suất thống kê	8.0	3.0	8.0	6.8	3.5		4.8		D		1.0		
492	16c4802020179	Lê Doãn	Nam	HTTT- K41	Xác suất thống kê	8.0	1.0	8.0	6.3	3.5		4.6		D		1.0		
493		Thị Ch Thị H	Anh	QTVP _k41	Anh văn không chuyên 2	9.6	5.4	7.5	7.5	9.0		8.4		B+		3.5		Vượt VĐ
494	16c3802010206	Lê Huệ	Anh	DVPL -K41	Anh văn không chuyên 2	10.0	7.2	7.8	8.2	8.0	4.5	8.1		B+		3.5		
495	15c8501010125	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Bích		Anh văn không chuyên 2	10.0	5.7	8.1	8.0			3.2		F		0.0		vượt thi
496	16c3401030253	Ung Thị Út	Đ	DLLH-k41	Anh văn không chuyên 2	10.0	7.2	8.4	8.5	8.8	5.4	8.7		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
497	16c3802010047	Nguyễn Thị Hà	Giang	DVPL - k41	Anh văn không chuyên 2	9.9	8.4	6.3	7.7	8.4	5.2	8.1		B+		3.5		
498	15c3802010034	Trần Thị Thúy	Hồng	DVPL -40	Anh văn không chuyên 2	9.8	8.1	8.1	8.5	6.3	6.2	7.2		B		3.0		
499		Nguyễn Hoàng Trung	Hiếu	DVPL -K41	Anh văn không chuyên 2	9.4	8.4	7.8	8.4			3.4		F		0.0		Vi phạm thi
500	16c3802010253	Phạm Thị Mai	Hoa	DVPL - k41	Anh văn không chuyên 2	10.0	6.6	8.4	8.4	8.9	6.5	8.7		B+		3.5		
501		Lê Thị Ngọc	Hồng	VNH - k40	Anh văn không chuyên 2	9.7	8.4	7.8	8.4			3.4		F		0.0		Vi phạm thi
502	15c8501010206	Nguyễn Tấn	Khang	VNH - k40	Anh văn không chuyên 2	9.2	5.7	7.8	7.6	8.5		8.1		B+		3.5		Vi phạm VĐ
503		Nguyễn Thị Ngọc	Loan	CN May- k40	Anh văn không chuyên 2	10.0	5.1	6.9	7.2			2.9		F		0.0		Vi phạm thi
504	15c3802010367	Lê Ngọc	Là	DVPL - K40	Anh văn không chuyên 2	9.8	7.5	5.7	7.2	7.9	6.7	7.6		B		3.0		
505		Đông Thị Ái	My	Tin học - K41	Anh văn không chuyên 2	9.6	4.8	3.3	5.3			2.1		F		0.0		Vi phạm thi
506		Lâm Tuyet bô	Ngân	KT - K40	Anh văn không chuyên 2	9.9	7.8	6.3	7.6			3.0		F		0.0		Vi phạm thi
507	13c2201130023	Võ Thị Kiều	Ngân	VNH - K38	Anh văn không chuyên 2	9.9	8.7	7.5	8.4	6.4	5.0	7.2		B		3.0		
508	16c3802010300	Nguyễn Trọng	Nghĩa	DVPL - k41	Anh văn không chuyên 2	10.0	7.5	8.4	8.6	8.3	5.4	8.4		B+		3.5		
509	15c8501010545	Phan Văn	Nhân	QLTNMT- K40	Anh văn không chuyên 2	10.0	5.7	7.2	7.5	8.1		7.9		B		3.0		Vi phạm VĐ
510		Trần Quỳnh	Nh	DVPL - K40	Anh văn không chuyên 2	9.5	4.8	7.8	7.5			3.0		F		0.0		Vi phạm thi
511	15c3401030042	Đông Thị Hồng	Quân	DLLH- K40	Anh văn không chuyên 2	10.0	8.4	7.5	8.4	8.1	7.1	8.2		B+		3.5		
512	15C8501010321	Tô Minh	Tân	QLTNMT - K40	Anh văn không chuyên 2	9.9	8.1	6.0	7.5	8.8	6.4	8.3		B+		3.5		
513	16c4802020223	Nguyễn Văn	Thái	TIN HỌC - K41	Anh văn không chuyên 2	9.9	7.2	8.4	8.5	6.9	5.5	7.5		B		3.0		
514		Trọng Thị Thanh	Thom	VNH - K40	Anh văn không chuyên 2	9.9	7.8	7.5	8.2	8.0	5.0	8.1		B+		3.5		
515		Nguyễn Chí	Thong	VNH - K40	Anh văn không chuyên 2	9.8	6.9	6.6	7.5	6.6	4.3	7.0		B		3.0		
516		Nguyễn Thị Phụng	Thanh	VNH - K40	Anh văn không chuyên 2	9.9	8.4	8.1	8.6	8.5	4.8	8.5		B+		3.5		
517	15c2201130297	Đông Anh	Thi	VNH - K40	Anh văn không chuyên 2	10.0	8.7	7.2	8.3	6.9	5.5	7.5		B		3.0		
518	15c2201130294	Lê Đơn	Thong	VNH - K40	Anh văn không chuyên 2	10.0	8.4	8.1	8.7	8.5	4.8	8.6		B+		3.5		
519	16c3401060455	Nguyễn Thị Anh	Th	QTKD -K41	Anh văn không chuyên 2	10.0	4.8	6.6	7.0	8.6	6.6	8.0		B+		3.5		
520	16c3802010369	Trần Cẩm	Thuy	DVPL - K41	Anh văn không chuyên 2	10.0	5.7	8.4	8.1	7.5	5.0	7.7		B		3.0		
521	15c3401030056	Bùi Thị Cẩm	Tiên	DLLH - K40	Anh văn không chuyên 2	9.8	6.6	7.2	7.7	8.1	6.1	7.9		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
522	15c3802010303	Nguyễn Ngọc c	Trâm	DVPL - K40	Anh văn không chuyên 2		9.8	7.8	8.4	8.6	7.5		7.9		B		3.0		Vắng VĐ
523	16c3202020022	Lê Thị Thùy	Trang	QTVP - K41	Anh văn không chuyên 2		10.0	8.1	7.2	8.1	6.6	3.8	7.2		B		3.0		
524	15c3401030061	Trần Phạm Minh	Trí	DLLH - K40	Anh văn không chuyên 2		9.9	7.2	8.4	8.5	7.1	4.3	7.7		B		3.0		
525	15c5101030208	Lê Nhật t	Trần ằng	XD - K40	Anh văn không chuyên 2		10.0	6.6	7.5	7.9	6.9	6.0	7.3		B		3.0		
526		Trần ằng Nguyễn c	Tuyển	QTKD - K40	Anh văn không chuyên 2		9.7	8.7	7.2	8.2			3.3		F		0.0		vắng thi
527		Phạm Nguyễn c	Yên	QTVP - K40	Anh văn không chuyên 2		10.0	7.5	6.0	7.4	8.3	6.4	7.9		B		3.0		
528	16c3401030209	Lưu ằng Phạm ằng	Vi	DLLH-A- k41	Anh văn không chuyên 2		9.8	6.9	6.0	7.2	8.3		7.9		B		3.0		Vắng VĐ
529	15c3401030097	Nguyễn Thị	Diễm	DLLH A-k40	Anh văn không chuyên 2		9.8	6.9	7.5	7.9	7.9	6.5	7.9		B		3.0		
530	16c2201130235	Trần Lê	Quyên	VNH A	Anh văn không chuyên 2		10.0	7.2	9.0	8.8	7.6	6.1	8.1		B+		3.5		
531	16c2201130246	Lê Hoàng Minh	Thị	VNH A	Anh văn không chuyên 2		9.9	6.0	3.3	5.6	6.9		6.4		C		2.0		Vắng VĐ
532	15c5101030242	Phạm Văn Hoàng	Ân	XD -K40	Vật Lý cơ nhiệt	Th. Nguyễn Đăng Duy	8.0	9.0	8.0	8.3	0.0		3.3		F		0.0		
533	16c5101030028	Lê Thị Thúy	Huỳnh	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		8.0	9.0	8.0	8.3	9.0		8.7		B+		3.5		
534	16c5101030111	Trần Thị Linh	Đan	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		8.0	9.0	8.0	8.3	5.0		6.3		C		2.0		
535	16c5101030132	Lê Thanh	Dy	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	10.0	9.0	9.5	4.0		6.2		C		2.0		
536	16c5101030177	Lý Chí	Lớp	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	10.0	9.0	9.5	10.0		9.8		A		4.0		
537	16c5101030158	Nguyễn Phạm Hoàng	Khang	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	9.0	9.0	9.3	6.0		7.3		B		3.0		
538	16c5101030270	Đông Thỉnh	Văn ằng	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		8.0	9.0	9.0	8.8	0.0		3.5		F		0.0		
539	16c5101030213	Lê Trần Hoàng	Phúc	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	8.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
540	16c5101030310	Nguyễn Ngọc c	Hiền	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		9.0	9.0	9.0	9.0	1.0		4.2		D		1.0		
541	16c5101030169	Võ Hoàng	Khoa	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	9.0	9.0	9.3	4.0		6.1		C		2.0		
542	16c5101030061	Nguyễn Thông Hoài	Nhân	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		9.0	9.0	8.0	8.5	2.0		4.6		D		1.0		
543	16c5101030098	Nguyễn Tuấn	Anh	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		9.0	9.0	9.0	9.0	2.0		4.8		D		1.0		
544	16c5101030146	La Văn	Hợp	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		4.0	0.0	6.0	4.0	2.0		2.8		F		0.0		
545	16c5101030165	Đỗ Minh	Khánh	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		10.0	9.0	9.0	9.3	2.0		4.9		D		1.0		
546	16c5101030049	Phạm Thành	Minh	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt		8.0	8.0	9.0	8.5			3.4		F		0.0		vắng thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
547	16c5101030152	Nguyễn Hoàng	Kha	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt	10.0	9.0	9.0	9.3	6.0		7.3		B		3.0		
548	16c5101030096	Đình Hoàng	Ân	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0		A		4.0		
549	16c5101030253	Cao Thị Thu	Trang	XD -K41	Vật Lý cơ nhiệt	9.0	8.0	9.0	8.8	10.0		9.5		A		4.0		
550	16c5101030315	Huỳnh Thanh	Nhật	XD - k41	Điểm kiểm soát	8.0	6.0	9.0	8.0	9.0		8.6		B+		3.5		
551	16c5101030249	Lê Ngọc Dũng	Tiến	XD - k41	Điểm kiểm soát	10.0	9.0	10.0	9.8	9.0		9.3		A		4.0		
552	16c5101030105	Trần Tuấn	Chiêu	XD - k41	Điểm kiểm soát	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0		8.2		B+		3.5		
553	16c5101030198	Lê Thành	Nhân	XD - k41	Điểm kiểm soát	10.0	8.0	9.0	9.0	8.5		8.7		B+		3.5		
554	16c5101030135	Nguyễn Văn Út	Giang	XD - k41	Điểm kiểm soát	8.0	6.0	9.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
555	16c5101030183	La Đức	Lôi	XD - k41	Điểm kiểm soát	10.0	9.0	10.0	9.8	8.5		9.0		A		4.0		
556	16c4801040286	Nguyễn Phú	Hào	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	7.0	8.0	9.0	8.3			3.3		F		0.0		vắng thi
557	16c4802020233	Lưu Đức	Thành	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0		8.8		B+		3.5		
558	16c4802020106	Nguyễn Tuấn	Đạt	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	10.0	8.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
559	16c4801040075	Nguyễn Hoài	Phúc	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	10.0	8.0	8.0	8.5	6.0		7.0		B		3.0		
560	16c48010400084	Ong Thanh	Toàn	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	6.0	8.0	8.0	7.5	6.0		6.6		C+		2.5		
561	16c4801080031	Nguyễn Hoàng	Hùng	HTTT- K41	Toán rời rạc	7.0	8.0	8.0	7.8	3.5		5.2		D+		1.5		
562	16c4802020069	Nguyễn Lê Hoàng	Thịnh	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	10.0	10.0	8.0	9.0	5.5		6.9		C+		2.5		
563	16c4802020173	Nguyễn Văn	Lúc	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	6.0	3.0	8.0	6.3	3.5		4.6		D		1.0		
564	16c4802020044	Phạm Hoài	Phong	Tin học UD- k41	Toán rời rạc	6.0	3.0	8.0	6.3	3.5		4.6		D		1.0		
565	15c4802020159	Huỳnh Phong	Phúc	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	6.0	5.0	7.0	6.3	4.5		5.2		D+		1.5		
566	15c4802020026	Nguyễn	Phôn	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	8.0	5.0	7.0	6.8	4.5		5.4		D+		1.5		
567	15c4802020234	Trần Thị Cẩm	Linh	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	8.0	5.0	8.0	7.3	4.5		5.6		C		2.0		
568	15c4802020275	La Thị Trúc	Linh	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	8.0	5.0	8.5	7.5	4.5		5.7		C		2.0		
569	15c4802020005	Nguyễn Văn	Linh	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	8.0	5.0	3.0	4.8	3.5		4.0		D		1.0		
570	15c4802020221	Trần Quốc	Vinh	Tin học UD - k40	Lập trình trong Windows	8.0	4.0	3.0	4.5	6.0		5.4		D+		1.5		
571	15c5101030098	Nguyễn Tuấn	Anh	XD-k40	Toán ứng dụng	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
572	15c5101030152	Nguyễn Hoàng	Kha	XD-k40	Toán học đại số	10.0	8.0	8.0	8.5	8.5		8.5		B+		3.5		
573	15c5101030245	Phù Gia	Thịnh	XD-k40	Toán học đại số	8.0	8.0	8.0	8.0			3.2		F		0.0		việc thi
574	15c5101030213	Lê Trần Hoàng	Phúc	XD-k40	Toán học đại số	10.0	8.0	8.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		
575	15c5101030158	Nguyễn Phạm Hoàng	Khang	XD-k40	Toán học đại số	10.0	8.0	8.0	8.5	8.5		8.5		B+		3.5		
576	15c5101030262	Lê Thanh	Tuấn	XD-k40	Toán học đại số	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		
577	15c5101030091	Võ Lam	Trần ng	XD-k40	Toán học đại số	10.0	8.0	8.0	8.5	7.5		7.9		B		3.0		
578	13c5104060313	Trần Quốc	Khải	QLTNMT-K38	Xác suất thống kê	7.0	8.0	8.5	8.0	9.5		8.9		B+		3.5		
579	14c5104060040	Huỳnh Thái	Bồ	QLTNMT-K39	Xác suất thống kê	8.0	7.0	8.0	7.8	7.0		7.3		B		3.0		
580	16c8501010213	Nguyễn An	Khang	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	7.0	7.0	8.5	7.8			3.1		F		0.0		Việc thi
581	16c8501010270	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	9.5	8.2	8.5	8.7	9.5		9.2		A		4.0		
582	16c8501010127	Huỳnh Truóc	Xinh	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	8.5	8.4	9.2	8.8	9.5		9.2		A		4.0		
583	16c8501010422	Trần Anh	Kiệt	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	10.0	9.2	8.5	9.1	9.5		9.3		A		4.0		
584	15c8501010008	Trần ng Quách	Bồ	QLTNMT-k40	Cơ sở lý luận và thực tiễn	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0		7.4		B		3.0		
585	15c8501010194	Nguyễn Phú	Hu	QLTNMT-k40	Cơ sở lý luận và thực tiễn	8.0	8.0	7.0	7.5	5.0		6.0		C		2.0		
586	15c8501010156	Nguyễn Đoàn Đình ng	Đình ng	QLTNMT-k40	Cơ sở lý luận và thực tiễn	8.0	8.0	7.0	7.5	5.0		6.0		C		2.0		
587	15c4801040001	Lê Hoài	Ân	Tin học UD - K40	Mạng máy tính	4.5	6.5	5.5	5.5	4.2		4.7		D		1.0		
588	14c4802020146	Nguyễn Văn ng	Triệu	Tin học UD- K41	Mạng máy tính	8.0	7.0	7.0	7.3	4.6		5.7		C		2.0		
589	15c4802020249	Nguyễn Hoàng	Lân	Tin học UD - K40	Mạng máy tính	10.0	9.0	7.0	8.3	5.4		6.6		C+		2.5		
590	16c4801040053	Đào Minh	Tuấn	HTTT- K41	Hồ điều hành	10.0	3.0	9.0	7.8			3.1		F		0.0		việc thi
591	16c4801040178	Đình Thị Ái	My	HTTT- K41	Hồ điều hành	10.0	1.0	10.0	7.8	4.3		5.7		C		2.0		
592	16c4801040034	Nguyễn Vũ	Linh	HTTT- K41	Hồ điều hành	10.0	4.0	10.0	8.5	2.8		5.1		D+		1.5		
593	16c4801040174	Huỳnh Minh	Mân	HTTT- K41	Hồ điều hành	10.0	6.0	10.0	9.0	4.0		6.0		C		2.0		
594	15c5104060020	Lê Tân	Phát	KTMT- K40	Vi sinh học	10.0	8.0	8.0	8.5	5.3		6.6		C+		2.5		
595	15c8501010538	Nguyễn Thị	Vinh	XD- K40	Hóa học đại cơ bản	6.0	5.0	4.0	4.8			1.9		F		0.0		việc thi
596	15c8501010316	Lê Văn	Sum	XD- K40	Hóa học đại cơ bản	9.0	2.0	4.0	4.8			1.9		F		0.0		việc thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
597	15c8501010156	Nguyễn Đoàn Đình	Đình	XD- K40	Hóa học đại cương	5.0	2.0	4.0	3.8			1.5		F		0.0		việc thi
598	14c8501010760	Đình Minh	Quan	XD- K39	Hóa học đại cương	5.0	2.0	6.0	4.8	6.3		5.7		C		2.0		
599	15c8501010101	Đình Thanh	Tài	XD- K40	Hóa học đại cương	8.0	4.0	4.0	5.0	6.5		5.9		C		2.0		
600	16c8501010352	Nguyễn Quốc	Toàn	XD-K41	Hóa học đại cương	10.0	7.0	9.0	8.8	6.5		7.4		B		3.0		
601	16c8501010354	Nguyễn Thị Tuyết	Trâm	XD-K41	Hóa học đại cương	8.0	5.0	4.0	5.3	5.0		5.1		D+		1.5		
602	16c8501010218	Phạm Tuấn	Kiốt	XD-K41	Hóa học đại cương	10.0	5.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
603	16c8501010450	Nguyễn Tấn	Phát	XD-K41	Hóa học đại cương	9.0	3.0	5.0	5.5	3.8		4.5		D		1.0		
604	16c8501010270	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	XD-K41	Hóa học đại cương	10.0	5.0	7.0	7.3	7.5		7.4		B		3.0		
605	16c8501010446	Nguyễn Văn		XD-K41	Hóa học đại cương	8.0	3.0	4.0	4.8	5.5		5.2		D+		1.5		
606	16c8501010231	Nguyễn Thành	Lời	XD-K41	Hóa học đại cương	10.0	5.0	7.0	7.3	9.5		8.6		B+		3.5		
607	16c8501010422	Trần Anh	Kiốt	XD-K41	Hóa học đại cương	10.0	5.0	10.0	8.8	9.3		9.1		A		4.0		
608	16c8501010169	Võ Hoàng	Khoa	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	7.0	7.0	7.8	9.3		8.7		B+		3.5		
609	16c8501010320	Nguyễn Ngọc	Huyền	XD- K41	Hóa học đại cương	9.0	4.0	4.0	5.3	6.0		5.7		C		2.0		
610	16c8501010098	Nguyễn Tuấn	Anh	XD- K41	Hóa học đại cương	6.0	3.0	4.0	4.3	6.3		5.5		C		2.0		
611	16c8501010061	Nguyễn Thông Hoài	Nhân	XD- K41	Hóa học đại cương	8.0	3.0	4.0	4.8	5.0		4.9		D		1.0		
612	16c8501010165	Đình Minh	Khánh	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	7.0	10.0	9.3	9.5		9.4		A		4.0		
613	16c8501010079	Nguyễn Hàng	Thích	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	8.0	9.0	9.0	8.5		8.7		B+		3.5		
614	16c8501010198	Lê Thành	Nhân	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	5.0	6.0	6.8	8.5		7.8		B		3.0		
615	16c8501010236	Nguyễn Đức	Thành	XD- K41	Hóa học đại cương	6.0	6.0	4.0	5.0	7.8		6.7		C+		2.5		
616	16c8501010096	Đình Hoàng	Ân	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	9.0	9.0	9.3	9.5		9.4		A		4.0		
617	16c8501010308	Nguyễn Anh	Hào	XD- K41	Hóa học đại cương	9.0	3.0	4.0	5.0	7.5		6.5		C+		2.5		
618	16c8501010158	Nguyễn Phạm Hoàng	Khang	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	9.0	8.0	8.8	6.5		7.4		B		3.0		
619	16c8501010002	Nguyễn Tấn	An	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	8.0	8.0	8.5	4.0		5.8		C		2.0		
620	16c8501010262	Lê Thanh	Tuấn	XD- K41	Hóa học đại cương	8.0	4.0	5.0	5.5	8.0		7.0		B		3.0		
621	16c8501010270	Đình Thị Linh	Vĩnh	XD- K41	Hóa học đại cương	10.0	6.0	8.0	8.0	9.5		8.9		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
622	16c8501010135	Nguyễn Văn Út	Giang	XD- K41	Hóa học đại cương		5.0	5.0	5.0	5.0	8.5		7.1		B		3.0		
623	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTNMT -k40	Hóa Vô cơ học	C. Đông Th. Minh Thi	10.0	8.0	5.0	7.0	4.0		5.2		D+		1.5		
624	16c8501010270	Nguyễn Thị Hằng	Nhi	QLTNMT -k41	Hóa Vô cơ học		10.0	3.0	6.0	6.3	3.3		4.5		D		1.0		
625	16c8501010422	Trần Anh	Kiốt	QLTNMT -k41	Hóa Vô cơ học		10.0	9.0	9.0	9.3	4.0		6.1		C		2.0		
626	15c5104060020	Lê Tấn	Phát	KTMT- K40	CS KH kỹ thuật môi trường	C. Đông Ngộ c Trân	9.0	9.0	9.0	9.0	7.8		8.3		B+		3.5		
627	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTNMT - k40	Công nghệ môi trường	C. Đông Ngộ c Trân	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0		8.4		B+		3.5		
628	15c8501010541	Huỳnh Thị Hằng	Cúc	QLTNMT - k40	Công nghệ môi trường		7.5	9.0	9.0	8.6	7.5		7.9		B		3.0		
629	16c5402040098	Huỳnh Thị Trúc	Liên	CN May - k41	Kỹ thuật Điện	Th. Lê Quốc Khẩn	9.0	8.0	8.0	8.3	4.5		6.0		C		2.0		
630	16c5402040124	Nguyễn Huỳnh	Nhật	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	8.0	8.0	8.3	4.8		6.2		C		2.0		
631	16c5402040007	Bành Chí	Dũng	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	6.0	8.0	7.8	3.8		5.4		D+		1.5		
632	16c5402040010	Nguyễn Thị Trúc	Giang	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	8.0	8.0	8.3	6.8		7.4		B		3.0		
633	16c5402040168	Nguyễn Thúy	Kiêu	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	8.0	8.0	8.3	7.8		8.0		B+		3.5		
634	16c5402040107	Huỳnh Thị Kim	Ngân	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		7.0	8.0	8.0	7.8	7.5		7.6		B		3.0		
635	16c5402040821	Nguyễn Thúy	Duy	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	8.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
636	16c5402040126	Huỳnh Thị Kim	Nhung	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		5.0	5.0	5.0	5.0	5.5		5.3		D+		1.5		
637	16c5402040116	Nguyễn Cao Kim	Nguyệt	CN May - k41	Kỹ thuật Điện		9.0	8.0	8.0	8.3	4.8		6.2		C		2.0		
638	15c3802010517	Trần ng Bích	Tuyển	DVPL - K40	Tư pháp quốc tế	Th. Võ Hoàng Cung	8.0	7.0	6.5	7.0			2.8		F		0.0		vượt thi
639	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - K40	Tư pháp quốc tế		8.0	6.0	6.5	6.8	8.5		7.8		B		3.0		
640	15c3802010084	Trần ng Minh	Nhật	DVPL - K40	Tư pháp quốc tế		8.0	8.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+		3.5		
641	15c3802010213	Nguyễn Duy	Khánh	DVPL - K40	Luật công chính	Th. Võ Hoàng Cung	9.0	9.0	8.5	8.8	7.5		8.0		B+		3.5		
642	15c3802010128	Nguyễn Phấn c	Thị	DVPL - K40	Luật công chính		9.0	8.0	6.5	7.5	7.0		7.2		B		3.0		
643	15c3802010517	Trần ng Bích	Tuyển	DVPL - K40	Luật lao động	Th. Võ Hoàng Cung	7.0	6.0	7.5	7.0			2.8		F		0.0		vượt thi
644	15c3802010130	Đo Minh	Thùy	DVPL - K40	Luật lao động		7.0	7.0	7.5	7.3			2.9		F		0.0		vượt thi
645	15c3802010368	Hồ Ngọc	Lĩnh	DVPL - K40	Đăng ký và quản lý hộ tịch	Th. Võ Hoàng Cung	8.0	6.0	8.0	7.5	7.0		7.2		B		3.0		
646	15c3802010416	Nguyễn Ngọc	Thuần	DVPL - K40	Logic học	C. Huỳnh Thị Phấn ng Nh	10.0	9.5	9.5	9.6	8.0		8.6		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
647	15c3802010517	Trần ng Bích	Tuyển	DVPL - K40	Logic học													vòng thi
648	15c3802010145	Trần Văn	Trần	DVPL - K40	Logic học													
649	15c3802010145	Trần Văn	Trần	DVPL - K40	Tình huống thực hành	Đ. Nguyễn Thị Trần ng Gian												
650	15c3802010366	Hồ Lê	Long	DVPL - K40	Tình huống thực hành													
651	15c3802010103	Nguyễn Gia	Phúc	DVPL - K40	Tình huống thực hành													
652	16c3802010463	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	DVPL - K40	Xã hội học	C. Lê Bảo Ngọc												
653	15c3802010300	Ngô Hùng	Tiến	DVPL - K40	Xã hội học													
654	15c3802010416	Nguyễn Ngọc	Thuần	DVPL - K40	Lịch sử NN và PL	C. Nguyễn Thị Quý												vòng thi
655	15c3802010416	Nguyễn Ngọc	Thuần	DVPL - K40	Luật hình sự 1	C. Đặng Kim Thúy												vòng thi
656	16c3802010176	Phạm Lê Minh	Thị	DVPL - K41	Luật kinh doanh 1	Th. Nguyễn Ngọc Thuần												
657	15c3802010089	Trần Quỳnh	Nhị	DVPL - K40	Luật kinh doanh 1													vòng thi
658	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - K40	Luật công pháp quốc tế	C. Nguyễn Thị Quý												
659	15c3802010145	Trần Văn	Trần	DVPL - K40	Luật công pháp quốc tế													
660	15c3802010136	Huỳnh Văn	Tôn	DVPL - K40	Luật công pháp quốc tế													
661	15c3802010477	Trần ng Thu	Trang	DVPL - K40	Tổ chức dân sự 1	C. Nguyễn Thị Quý												
662	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - K40	Tổ chức dân sự 1													
663	15c3802010368	Hồ Ngọc	Lưu ng	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2	Th. Lê Thanh Thuần												
664	15c3802010026	Phạm Thanh Tỷ	Em	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													
665	15c3802010199	Nguyễn Hoàng Trung	Hữu	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													
666	15c3802010130	Đỗ Minh	Thùy	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													vòng thi
667	15c3802010477	Trần ng Thu	Trang	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													
668	15c3802010089	Trần Quỳnh	Nhị	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													
669	15c3802010084	Trần ng Minh	Nhật	DVPL - K40	Luật kinh doanh 2													
670	15c3802010130	Đỗ Minh	Thùy	DVPL B- K40	Luật cạnh tranh	C. Võ Thị Hữu Hạnh												vòng thi
671	15c3802010199	Nguyễn Hoàng Trung	Hữu	DVPL B- K40	Luật cạnh tranh													vòng thi

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
672	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL B- K40	Luật công tranh													vòng thi
673	15c3802010026	Phạm Thanh Tỷ	Em	DVPL - K40	Luật hình sự 2	C. Đặng Kim Thúy												
674	15c3802010075	Trần ng Thị Ngọc	Ngoan	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình	Th. Lê Thanh Thuận												
675	15c3802010005	Châu Ph	An	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
676	15c3802010049	Nguyễn Bàng Thị y	Trang	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
677	15c3802010194	Trần Võ ng M	H	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
678	15c3802010041	Trần Nhan	Hòa	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
679	15c3802010021	Trần H	Đông	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
680	15c3802010120	Lê Ngọc Đan	Thanh	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
681	15c3802010003	Nguyễn Thị Thúy	An	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
682	15c3802010477	Trần ng Thu	Trang	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
683	15c3802010336	Võ Minh	Đ	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
684	15c3802010333	Nguyễn Thị	Di	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
685	15c3802010455	Huỳnh Thị Ph	H	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
686	15c3802010118	Trần Phan	Thái	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
687	15c3802010119	Võ H	Th	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
688	15c3802010145	Trần Văn	Tr	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
689	15c3802010095	Hà Lâm Kỳ Dung	N	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
690	15c3802010103	Nguyễn Gia	Phúc	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
691	15c3802010074	Huỳnh H	Nghĩa	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
692	15c3802010063	Lê Công	Lý	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
693	15c3802010007	Lê T	B	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
694	15c3802010168	Trần H	Bình	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
695	15c3802010042	Nguyễn Qu	Hùng	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													
696	15c3802010146	Nguyễn Nh	Tr	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
697	15c3802010068	Lê Hoàng	Nam	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		10.0	8.0	9.0	9.0	4.5		6.3		C		2.0		
698	15c3802010213	Nguyễn Duy	Khánh	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		10.0	8.0	8.0	8.5	4.3		6.0		C		2.0		
699	15c3802010153	Nguyễn Hoàng	Vĩ	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		10.0	8.0	9.0	9.0	4.3		6.2		C		2.0		
700	15c3802010027	Hồ Thùy	Giang	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		9.0	8.0	9.0	8.8			3.5		F		0.0		vượt thi
701	15c3802010098	Nguyễn Hiên	Phong	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		9.0	8.0	9.0	8.8	5.5		6.8		C+		2.5		
702	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		8.0	7.0	9.0	8.3	3.3		5.3		D+		1.5		
703	15c3802010199	Nguyễn Hoàng Trung	Hiếu	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		8.0	8.0	9.0	8.5	2.3		4.8		D		1.0		
704	15c3802010023	Nguyễn Phát	Đức	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		9.0	8.0	8.0	8.3	1.5		4.2		D		1.0		
705	15c3802010366	Hồ Lê	Long	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		8.0	7.0	8.0	7.8	3.3		5.1		D+		1.5		
706	15c3802010112	Trần Võ Tri	Sáng	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		9.0	8.0	9.0	8.8	3.5		5.6		C		2.0		
707	15c3802010034	Trần Thị Thúy	Hùng	DVPL - k40	Luật hôn nhân gia đình		8.0	9.0	9.0	8.8	6.5		7.4		B		3.0		
708	15c3802010074	Huỳnh Hữu	Nghĩa	DVPL -K40	Xây dựng văn bản pháp luật	C.. Nguyễn Thị Quý	10.0	9.0	10.0	9.8	7.5		8.4		B+		3.5		
709	15c3802010213	Nguyễn Duy	Khánh	DVPL -K40	Xây dựng văn bản pháp luật		9.0	9.0	9.0	9.0	7.0		7.8		B		3.0		
710	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL -K40	Xây dựng văn bản pháp luật		9.0	8.0	9.0	8.8	6.0		7.1		B		3.0		
711	17c23028	Trình Văn	Long	DVPL - K42	Pháp luật pháp NCKH	C. Đặng Kim Thúy	9.0	8.0	9.0	8.8	10.0		9.5		A		4.0		
712	15c3802010084	Trần Ngọc Minh	Nhật	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		10.0	9.0	9.0	9.3	10.0		9.7		A		4.0		
713	15c3802010128	Nguyễn Phạm	Thị	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		9.0	9.0	9.0	9.0	10.0		9.6		A		4.0		
714	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		9.0	8.5	8.5	8.6	10.0		9.4		A		4.0		
715	15c3802010477	Trần Ngọc Thu	Trang	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		10.0	8.5	8.5	8.9	10.0		9.6		A		4.0		
716	15c3802010026	Phạm Thanh Tý	Em	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		9.0	8.5	8.5	8.6	10.0		9.4		A		4.0		
717	15c3802010098	Nguyễn Hiên	Phong	DVP - K40	Pháp luật pháp NCKH		9.0	9.0	8.5	8.8	10.0		9.5		A		4.0		
718	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL -K40	Luật tố tụng HS 2	C. Đặng Kim Thúy	8.0	9.0	9.0	8.8	6.0		7.1		B		3.0		
719	15c3802010477	Trần Ngọc Thu	Trang	DVPL -K40	Luật tố tụng HS 2		8.0	9.0	9.0	8.8	6.5		7.4		B		3.0		
720	15c3802010416	Nguyễn Ngọc	Thuần	DVPL - K40	Luật tố tụng dân sự 2	C. Nguyễn Thị Quý	10.0	9.0	10.0	9.8	6.5		7.8		B		3.0		
721	15c3802010167	Nguyễn Văn	Bào	DVPL - K40	Luật tố tụng dân sự 2		10.0	9.0	10.0	9.8	7.5		8.4		B+		3.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
722	15c3802010026	Phạm Thanh Tỷ	Em	DVPL - K40	Luật tđ tđng dân số 2	10.0	9.0	9.0	9.3	5.5		7.0		B		3.0		
723	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - K40	Luật tđ tđng dân số 2	10.0	9.0	9.0	9.3	5.5		7.0		B		3.0		
724	14c3404060049	Nguyễn Ngọc	Hồng	QTVP C- K39	Thông tin học đổi mới công	7.0	7.0	7.0	7.0	9.0		8.2		B+		3.5		
725	15c3202020011	Cao Thị Anh	Phong	QTVP _ 40	QL hành chính công	8.0	7.0	7.0	7.3	7.0		7.1		B		3.0		
726	15c3404060312	Võ Thị Thùy	Trần	QTVP _ 40	QL hành chính công	6.0	7.0	7.0	6.8	7.5		7.2		B		3.0		
727	15c3401010027	Huỳnh Thị Cẩm	Hồng	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	8.0	7.0	8.0	7.8	7.0		7.3		B		3.0		
728	14c3401010098	Hà Thanh	Huy	QTKD - K39	Quản lý chđt lđng sản phẩm	9.0	5.5	6.5	6.9	6.5		6.7		C+		2.5		
729	15c3401010040	Huỳnh Minh	Lâm	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	9.0	5.0	7.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
730	15c3401010398	Võ Thị Ngọc Phượng	Vi	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	10.0	8.5	9.0	9.1	8.5		8.7		B+		3.5		
731	15c3401010451	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	10.0	7.5	8.5	8.6	8.0		8.2		B+		3.5		
732	15c3401010121	Lê Kim	Chi	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	10.0	7.0	8.0	8.3	6.3		7.1		B		3.0		
733	15c3401010059	Phạm Thị Yến	Nhi	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	9.0	7.0	8.0	8.0	6.5		7.1		B		3.0		
734	15c3401010316	Nguyễn Hồng	Trúc	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	9.0	6.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
735	15c3401010327	Trần Ngọc	Tuyền	QTKD - k40	Quản lý chđt lđng sản phẩm	8.0	7.5	8.5	8.1	7.0		7.4		B		3.0		
736	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuân	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	8.0	6.5	6.0	6.6	4.9		5.6		C		2.0		
737	15c3403010521	Phan Thị Ngọc	Trang	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	8.0	6.0	7.0	7.0	3.1		4.7		D		1.0		
738	15c3403010505	Nguyễn Lâm Ngọc	Ngân	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	10.0	7.0	7.5	8.0	7.0		7.4		B		3.0		
739	15c3403010495	Lê Thị Thu	Hào	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	10.0	8.5	9.0	9.1	6.9		7.8		B		3.0		
740	15c3403010545	Tăng Gia	Linh	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	10.0	5.0	6.0	6.8	5.1		5.8		C		2.0		
741	15c3403010394	Lê Thị Ngọc	Trinh	KT _ k40	Lớp và phân tích BCTC	9.0	7.0	7.5	7.8			3.1		F		0.0		vượt thi
742	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuân	Khoán - K40	Chứng tđ và sổ sách khoán	8.0	6.0	7.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
743	15c3403010505	Nguyễn Lâm Ngọc	Ngân	Khoán - K40	Chứng tđ và sổ sách khoán	10.0	8.0	9.0	9.0	4.5		6.3		C		2.0		
744	15c3403010545	Tăng Gia	Linh	Khoán - K40	Chứng tđ và sổ sách khoán	10.0	8.0	7.0	8.0	5.5		6.5		C+		2.5		
745	15c3403010945	Lê Thị Thu	Hào	Khoán - K40	Chứng tđ và sổ sách khoán	10.0	8.0	8.0	8.5	5.5		6.7		C+		2.5		
746	15c3403010522	Phan Thị Ngọc	Trang	Khoán - K40	Chứng tđ và sổ sách khoán	8.0	6.0	7.0	7.0	5.0		5.8		C		2.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
747	15c3403010486	Trần Ngọc	Ánh	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	7.0	7.0	7.8	4.5		5.8		C		2.0		
748	15c3403010496	Võ Thanh	Huyền	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	7.0	7.0	7.8	4.5		5.8		C		2.0		
749	15c3403010394	Lê Thị Ngọc	Trình	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		8.0	8.0	6.0	7.0	5.0		5.8		C		2.0		
750	15c3403010155	Nguyễn Thị Vân	Anh	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	8.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		vượt thi
751	15c3403010030	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	8.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		vượt thi
752	15c3403010207	Nguyễn Phi	Hùng	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	8.0	8.0	8.5	6.5		7.3		B		3.0		
753	15c3403010009	Cao Hồng Phúc	Tân	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	7.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
754	15c3403010168	Huỳnh Tấn	Đạt	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	7.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
755	15c3403010034	Phan Nguyễn Nh	Quỳnh	Khoá toán - K40	Chứng tỏ và sử sách kĩ toán		10.0	8.0	8.0	8.5	6.0		7.0		B		3.0		
756	15c3401010059	Phạm Thị Yến	Nhi	QTKD - K40	Chiến lược và chính sách KD	C. Đào Thị Kim Loan	8.0	9.0	9.0	8.8	7.0		7.7		B		3.0		
757	15c3401010316	Nguyễn Hồng	Trúc	QTKD - K40	Chiến lược và chính sách KD		9.0	9.0	9.0	9.0	5.0		6.6		C+		2.5		
758	15c3401010226	Nguyễn Minh	Nghĩa	QTKD - K40	Chiến lược và chính sách KD		7.0	8.0	7.0	7.3	5.3		6.1		C		2.0		
759	15c3401010327	Trần Ngọc	Tuyền	QTKD - K40	Chiến lược và chính sách KD		7.0	8.0	8.0	7.8	2.0		4.3		D		1.0		
760	15c3401010431	Nam Thị Thọ	Sông	QTKD - K40	Chiến lược và chính sách KD		8.0	8.0	8.0	8.0	1.8		4.3		D		1.0		
761	15c3403010505	Nguyễn :Lâm Ngọc	Ngân	KT - K40	Tin học nâng cao	C. Nguyễn Thị Phương Hạnh	10.0	5.0	6.0	6.8	2.0		3.9		F		0.0		
762	15c3403010495	Lê Thị Thu	Thao	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	7.0	7.0	7.8	8.5		8.2		B+		3.5		
763	15c3403010545	Tăng Gia	Linh	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	5.0	6.0	6.8	3.0		4.5		D		1.0		
764	15c3403010524	Nguyễn Thị Ái	Uyên	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	5.0	7.0	7.3	3.5		5.0		D+		1.5		
765	15c3403010518	Võ Thị Lệ	Thy	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	6.0	8.0	8.0	3.5		5.3		D+		1.5		
766	15c3403010497	Võ Thanh	Huyền	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	6.0	7.0	7.5	2.0		4.2		D		1.0		
767	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuân	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	8.0	6.0	7.5	3.0		4.8		D		1.0		
768	15c3403010065	Huỳnh Khánh	Nhi	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	7.0	10.0	9.3	3.0		5.5		C		2.0		
769	15c3403010099	Cao Hồng Phúc	Tân	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	5.0	5.0	6.3	1.0		3.1		F		0.0		
770	15c3403010249	Trần Thị Ngọc	Năng	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	7.0	8.0	8.3	4.0		5.7		C		2.0		
771	15c3403010339	Nguyễn Thanh	Thao	KT - K40	Tin học nâng cao		10.0	7.0	10.0	9.3	5.0		6.7		C+		2.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
772	15c3403010293	Nguyễn Thảo	Nh	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	6.0	6.0	7.0	1.0		3.4		F		0.0		
773	15c3403010042	Cao Trúc	Linh	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	5.0	5.0	6.3	4.0		4.9		D		1.0		
774	15c3403010251	Đông Kiều	Nga	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	6.0	9.0	8.5	3.0		5.2		D+		1.5		
775	15c3403010060	Trình Tuyết	Nhi	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	8.0	8.0	8.5	4.0		5.8		C		2.0		
776	15c3403010250	Hoàng Thảo	Nga	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	8.0	9.0	9.0	3.0		5.4		D+		1.5		
777	15c3403010408	Lê Thảo Hoàng	Vân	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	9.0	10.0	9.8	4.0		6.3		C		2.0		
778	15c3403010285	Phạm Hoàng	Nhiên	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	8.0	10.0	9.5	5.0		6.8		C+		2.5		
779	15c3403010206	Huỳnh Kim	Hùng	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	6.0	7.0	7.5	6.0		6.6		C+		2.5		
780	15c3403010413	Tô Nhã	Ý	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	7.0	9.0	8.8	5.0		6.5		C+		2.5		
781	15c3403010105	Phạm Thảo Trúc	Th	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	7.0	10.0	9.3	6.0		7.3		B		3.0		
782	15c3403010333	Võ Thiên	Thanh	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	7.0	10.0	9.3	4.0		6.1		C		2.0		
783	15c3403010207	Trần Phi	Hùng	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	3.0	5.0	5.8	6.0		5.9		C		2.0		
784	15c3403010168	Huỳnh Tân	Đạt	KT - K40	Tin học nâng cao	9.0	7.0	6.0	7.0	0.0		2.8		F		0.0		
785	15c3403010062	Phan Linh	Nhi	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	10.0	10.0	10.0	5.5		7.3		B		3.0		
786	15c3403010051	Thái Thảo Hoàng	M	KT - K40	Tin học nâng cao	10.0	7.0	8.0	8.3	3.0		5.1		D+		1.5		
787	16c3401010297	Âu Quốc	Kh	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	8.0	8.0	6.0	7.0	4.5		5.5		C		2.0		
788	16c3401010351	Trần Bình	Nghi	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	6.0	8.0	5.0	6.0			2.4		F		0.0		vượt thi
789	16c3401010054	Lâm Tuấn	Khang	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	6.0	8.0	5.0	6.0			2.4		F		0.0		vượt thi
790	16c3401010511	Trần Thảo Mạnh	Tuấn	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	10.0	10.0	9.0	9.5	5.5		7.1		B		3.0		
791	16c3401010050	Lê Thảo Ngọc	Huy	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	4.0	7.0	5.0	5.3	4.5		4.8		D		1.0		
792	16c3401010399	Lê Bích	Ph	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	4.0	6.0	5.0	5.0	4.5		4.7		D		1.0		
793	16c3401010485	Nguyễn Trần Lâm Bình	Trần	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	8.0	8.0	7.0	7.5	3.0		4.8		D		1.0		
794	16c3401010425	lê Thảo Hoàng	Th	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	8.0	10.0	7.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		
795	16c3401010306	Nguyễn Hoàng	Lam	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	8.0	6.0	10.0	8.5	8.5		8.5		B+		3.5		
796	16c3401010392	Ngô Thảo Kiều	Oanh	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	10.0	6.0	5.0	6.5	7.5		7.1		B		3.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
797	16c3401010273	Võ Thị	Hồng	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	6.0	9.0	5.0	6.3	3.0		4.3		D		1.0		
798	16c3401010135	Nguyễn Trọng	Tính	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	6.0	9.0	5.0	6.3	4.5		5.2		D+		1.5		
799	16c3401010056	Huỳnh Đăng	Khoa	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	2.0	0.0	0.0	0.5			0.2		F		0.0		viếng thi
800	16c3401010417	Nguyễn Minh	Tài	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	10.0	9.0	7.0	8.3	4.5		6.0		C		2.0		
801	16c3401010423	Nguyễn Ngọc	Thạch	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	2.0	0.0	7.0	4.0			1.6		F		0.0		viếng thi
802	16c3401010506	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	QTKD - K41	Tin học UD trong KD	6.0	6.0	5.0	5.5	3.0		4.0		D		1.0		
803	16c3401010410	Nguyễn Thị Nhí	Quỳnh	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	Th. Tôn Duy Khánh	10.0	10.0	4.0	7.0	3.5	4.9		D		1.0		
804	16c3401010605	Nguyễn Xuân	Hoa	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	8.0	9.0	4.5		6.3		C		2.0		
805	16c3401010611	Nguyễn Diệp Hoàng	Quyên	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	6.0	8.0	4.5		5.9		C		2.0		
806	16c3401010575	Ngô Hồng	Phụng	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	9.0	9.5	4.5		6.5		C+		2.5		
807	16c3401010604	Nguyễn Thị Hoàng	Hình	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	8.0	8.0	5.5	6.8	4.5		5.4		D+		1.5		
808	16c3401010563	Lý Quốc	Hu	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	8.0	8.0	5.5	6.8	4.5		5.4		D+		1.5		
809	16c3401010507	Trọng Thị Hồng	Tuyền	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	5.0	5.0	0.0	2.5			1.0		F		0.0		viếng thi
810	16c3401010300	Phan Võ Trung	Kiên	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	6.0	8.0	5.5		6.5		C+		2.5		
811	16c3401010366	Trwuwng Hoàng	Nghĩa	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	10.0	10.0	9.0		9.4		A		4.0		
812	16c3401010212	Nguyễn Thành	Danh	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	10.0	10.0	9.0		9.4		A		4.0		
813	16c3401010227	Huỳnh Hữu	Đức	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	7.0	8.5	5.5		6.7		C+		2.5		
814	16c3401010620	Huỳnh Minh	Hải	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	6.0	8.0			3.2		F		0.0		viếng thi
815	16c3401010201	Nguyễn Hà Sơn	Bình	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	9.0	9.5	5.5		7.1		B		3.0		
816	16c3401010347	Huỳnh Ngọc	Ngân	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	7.0	8.5	5.5		6.7		C+		2.5		
817	16c3401010077	Nguyễn Chúc	Mai	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	10.0	10.0	7.0	8.5	6.0		7.0		B		3.0		
818	16c3401010261	Nguyễn Trung	Hữu	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	9.0	9.0	9.0	9.0	4.0		6.0		C		2.0		
819	16c3401010616	Đoàn Thị Hồng	Tiến	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	9.0	9.0	8.0	8.5			3.4		F		0.0		viếng thi
820	16c3401010354	Lê Thị Bé	Ngoan	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	9.0	9.0	3.0	6.0	6.0		6.0		C		2.0		
821	16c3401010190	Nguyễn Thị Trâm	Anh	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh	8.0	8.0	5.0	6.5	1.5		3.5		F		0.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
822	16c3401010622	Đinh Văn	Khánh	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh		8.0	8.0	7.0	7.5	7.0		7.2		B		3.0		
823	16c3401010607	Nguyễn Thị Ái	Mỹ	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh		8.0	8.0	8.5	8.3	6.5		7.2		B		3.0		
824	16c3401010110	Huỳnh Tấn	Nhuật	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh		8.0	8.0	4.0	6.0	6.0		6.0		C		2.0		
825	16c3401010581	Nguyễn Ngọc	Thị	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh		8.0	8.0	2.0	5.0			2.0		F		0.0		vi phạm thi
826	16c3401010514	Nguyễn Trần Nhật	Uyên	Qtkd - K41	Tin học UD trong Kinh doanh		3.0	3.0	2.0	2.5			1.0		F		0.0		vi phạm thi
827	15c3403010267	Nguyễn Tiểu	Ngọc	QTKD- k40	Luật Kinh tế	Th. Lê Thanh Thuận	9.0	8.0	9.0	8.8			3.5		F		0.0		vi phạm thi
828	15c3403010078	Đông Xuân	Thao	QTKD- k40	Luật Kinh tế		8.0	8.0	8.0	8.0	4.3		5.8		C		2.0		
829	15c3403010004	Nguyễn Thị Huyền	Anh	QTKD- k40	Luật Kinh tế		9.0	8.0	9.0	8.8	4.0		5.9		C		2.0		
830	15c3403010407	Trần Nguyễn Việt	Anh	QTKD- k40	Luật Kinh tế		10.0	8.0	8.0	8.5	4.3		6.0		C		2.0		
831	15c3403010205	Đông Minh	Hoàng	QTKD- k40	Luật Kinh tế		8.0	8.0	9.0	8.5	6.3		7.2		B		3.0		
832	15c3403010398	Võ Tấn Ngọc Phụng	Vi	QTKD- k40	Luật Kinh tế		7.0	0.0	10.0	6.8	4.5		5.4		D+		1.5		
833	15c3403010178	Trần Quốc	Khải	QTKD- k40	Luật Kinh tế		7.0	0.0	10.0	6.8			2.7		F		0.0		vi phạm thi
834	16c3403010288	Huỳnh Công	Đạt	Kt- k41	Toán cao cấp A2	C. Nguyễn Thị Thùy Tiên	10.0	9.0	7.0	8.3	4.3		5.9		C		2.0		
835	16c3403010477	Lê Đông Kiên	Oanh	Kt- k41	Toán cao cấp A2		10.0	10.0	8.0	9.0	4.0		6.0		C		2.0		
836	16c3403010295	Trần Ngọc Hoàng	Đieu	Kt- k41	Toán cao cấp A2		10.0	9.0	8.0	8.8	3.8		5.8		C		2.0		
837	16c3403010320	Nguyễn Thị	Hài	Kt- k41	Toán cao cấp A2		10.0	3.0	8.0	7.3	3.8		5.2		D+		1.5		
838	16c3403010381	Nguyễn Thị Trúc	Mai	Kt- k41	Toán cao cấp A2		10.0	10.0	9.0	9.5	5.3		7.0		B		3.0		
839	16c3403010398	Mai Thúy	Nga	Kt- k41	Toán cao cấp A2		10.0	4.0	8.0	7.5	4.3		5.6		C		2.0		
840	16c3403010299	Nguyễn Thị Hoàng	Đoan	Kt- k41	Toán cao cấp A2		2.0	1.0	8.0	4.8			1.9		F		0.0		vi phạm thi
841	15c3403010403	Phạm Hoàng	Tuyền	Kt- k40	Toán cao cấp A2		3.0	0.0	7.0	4.3			1.7		F		0.0		vi phạm thi
842	16c3403010122	Đông Thị Yến	Nhi	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê	C. Đông Thị Mạnh Vân	10.0	8.0	7.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		
843	16c3403010589	Lê Tấn	Vi	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê		10.0	6.0	7.0	7.5	4.5		5.7		C		2.0		
844	16c3403010029	Nguyễn Thị Bé	Điểm	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê		4.0	8.0	0.0	3.0	8.0		6.0		C		2.0		
845	16c3403010179	Nguyễn Thị Hoàng	Thom	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê		10.0	8.0	9.0	9.0	9.0		9.0		A		4.0		
846	16c3403010466	Lê Minh	Nhật	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê		7.0	5.0	9.0	7.5	4.0		5.4		D+		1.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
847	16c3403010275	Lưu Mạnh	Vân	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
848	16c3403010673	Trần Nhật	Huy	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
849	16c3403010271	Nguyễn Thị Ngọc	Cẩm	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
850	16c3403010288	Huỳnh Công	Đạt	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
851	16c3403010520	Nguyễn Trần Anh	Thông	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
852	16c3403010396	Lê Thị Thúy	Nga	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
853	16c3403010139	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhật	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
854	16c3403010322	Nguyễn Đông Ngọc	Hân	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
855	16c3403010282	Đông Quỳ	Cường	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
856	16c3403010449	Lê Nguyễn Yên	Nhi	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
857	16c3403010460	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhật	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
858	16c3403010595	Huỳnh Thúy	Vy	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
859	16c3403010592	Lê Quang	Vinh	Khoá toán - k41	Xác suất thống kê													
860	15c3403010267	Nguyễn Tiến	Ngọc	Khoá toán - k40	Xác suất thống kê													vượt thi
861	15c3403010207	Trần Phi	Hùng	KT- K40	Số học văn bản	C. Nguyễn Thị Hào												
862	15c3403010251	Đông Kiên	Nga	KT- K40	Số học văn bản													
863	15c3403010153	Nguyễn Thị Vân	Anh	KT- K40	Số học văn bản													
864	15c3403010403	Phạm Hoàng	Tuyến	KT- K40	Số học văn bản													vượt thi
865	15c3403010030	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	KT- K40	Số học văn bản													
866	16c3403010318	Lê Nguyễn Trúc	Hà	KT - K41	Số học văn bản													
867	16c3403010205	Phan Thị Huỳnh	Trang	KT - K41	Số học văn bản													
868	16c3403010520	Nguyễn Trần Anh	Thông	KT - K41	Số học văn bản													
869	16c3403010269	Lê Ngọc	Bích	KT - K41	Số học văn bản													
870	16c3403010446	Trần Thị Ý	Nhi	KT - K41	Số học văn bản													
871	16c3403010589	Lê Tấn	Vi	KT - K41	Số học văn bản													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú	
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2		
872	16c3403010553	Huỳnh Ngọc	Trần	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1	Th. Phạm Nguyễn Liêm	10.0	7.0	8.0	8.3	8.0		8.1		B+		3.5		
873	16c3403010451	Trần Huỳnh	Nhật	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.0	9.0	8.8	8.0		8.3		B+		3.5		
874	16c3403010256	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	6.5	9.0	8.6	7.0		7.6		B		3.0		
875	16c3403010278	Huỳnh Minh	Châu	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.0	8.5	8.5	6.5		7.3		B		3.0		
876	16c3403010464	Huỳnh Thị Huỳnh	Nhật	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.5	8.0	8.4	8.8		8.6		B+		3.5		
877	16c3403010247	Trần Ngọc Mạnh	An	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.0	8.5	8.5	8.3		8.4		B+		3.5		
878	16c3403010529	Trần Ngọc Minh	Thị	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		5.0	6.5	7.0	6.4	6.5		6.5		C+		2.5		
879	16c3403010434	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		7.0	7.0	8.5	7.8	7.3		7.5		B		3.0		
880	16c3403010449	Lê Nguyễn Yến	Nhi	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	6.5	9.0	8.6	9.0		8.8		B+		3.5		
881	16c3403010595	Huỳnh Thúy	Vy	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.0	8.5	8.5	9.0		8.8		B+		3.5		
882	16c3403010419	Huỳnh Trần	Ngĩa	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		7.0	6.0	7.5	7.0	8.3		7.8		B		3.0		
883	16c3403010592	Lê Quang	Vinh	Khoá toán - K41	Toán cao cấp A 1		10.0	7.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
884	16c3403010011	Trần Thị Kim	Cường	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	C. Võ Thị Bích Phương	7.0	9.0	8.0	8.0	6.5		7.1		B		3.0		
885	16c3403010122	Đông Thị Yến	Nhi	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		7.0	8.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
886	16c3403010553	Huỳnh Ngọc	Trần	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		9.0	8.0	9.0	8.8	6.0		7.1		B		3.0		
887	16c3403010582	Ngô Mạnh	Tuyến	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		7.0	8.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+		2.5		
888	16c3403010222	Lê Đoàn Phương	Uyên	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		8.0	8.0	8.0	8.0	6.0		6.8		C+		2.5		
889	16c3403010589	Lê Trần	Vi	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		7.0	7.0	7.0	7.0	6.0		6.4		C		2.0		
890	16c3403010398	Mai Thúy	Nga	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		8.0	9.0	8.0	8.3	6.0		6.9		C+		2.5		
891	16c3403010015	Trần Thị	Diễm	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		9.0	9.0	8.0	8.5	10.0		9.4		A		4.0		
892	16c3403010242	Lê Thị Hoàng	Yến	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		9.0	7.0	8.0	8.0	4.0		5.6		C		2.0		
893	16c3403010288	Huỳnh Công	Đạt	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		8.0	9.0	9.0	8.8	3.0		5.3		D+		1.5		
894	16c3403010514	Trần Thiên	Thảo	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		7.0	8.0	7.0	7.3	5.5		6.2		C		2.0		
895	16c3403010269	Lê Ngọc	Bích	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		7.0	8.0	7.0	7.3	5.5		6.2		C		2.0		
896	16c3403010293	Lâm Linh	Diệu	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính		8.0	9.0	8.0	8.3	3.0		5.1		D+		1.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
897	16c3403010464	Huỳnh Thị Huỳnh	Nh	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	9.0	8.0	8.5	4.0		5.8		C		2.0		
898	16c3403010247	Trần Ngọc M	An	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	8.0	8.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
899	16c3403010320	Nguyễn Thị	Hài	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	7.0	9.0	8.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		
900	16c3403010381	Nguyễn Thị Trúc	Mai	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	9.0	9.0	9.0	5.5		6.9		C+		2.5		
901	16c3403010534	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	7.0	9.0	7.0	7.5	5.5		6.3		C		2.0		
902	16c3403010529	Trần ng Minh	Th	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0		8.8		B+		3.5		
903	16c3403010602	Võ Thị M	Xuyên	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	6.0	8.0	7.0	7.0	4.0		5.2		D+		1.5		
904	16c3403010477	Lê Đăng Kiều	Oanh	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	9.0	9.0	9.0	5.5		6.9		C+		2.5		
905	16c3403010460	Nguyễn Thị Huỳnh	Nh	Kt - K41	Quy hoạch tuyến tính	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0		8.8		B+		3.5		
906	16c3401010508	Nguyễn Ngọc Thu	Tuyển	QTKD - K41	Toán kinh tế	8.0	8.0	7.0	7.5			3.0		F		0.0		viếng thi
907	16c3401010455	Nguyễn Thị Anh	Th	QTKD - K41	Toán kinh tế	9.0	8.0	8.0	8.3	1.0		3.9		F		0.0		
908	16c3401010261	Nguyễn Trung	Hiếu	QTKD - K41	Toán kinh tế	7.0	7.0	8.0	7.5	0.0		3.0		F		0.0		
909	16c3401010300	Phan Võ Trung	Kiên	QTKD - K41	Toán kinh tế	8.0	7.0	8.0	7.8	1.0		3.7		F		0.0		
910	16c3401010529	Phạm Hoàng Linh	Vy	QTKD - K41	Toán kinh tế	7.0	7.0	7.0	7.0	1.0		3.4		F		0.0		
911	16c3401010493	Võ Hoàng Thanh	Trúc	QTKD - K41	Toán kinh tế	9.0	8.0	9.0	8.8	8.5		8.6		B+		3.5		
912	16c3401010452	Vũ Thị Yn	Thu	QTKD - K41	Toán kinh tế	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		
913	16c3401010311	Trần Thùy	Linh	QTKD - K41	Toán kinh tế	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5		8.3		B+		3.5		
914	16c3401010216	Huỳnh Phát	Đt	QTKD - K41	Toán kinh tế	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0		6.3		C		2.0		
915	16c3401010273	Võ Thị	Hồng	QTKD - K41	Toán kinh tế	7.0	8.0	8.0	7.8	4.0		5.5		C		2.0		
916	16c3401010002	Châu Quốc	Anh	QTKD - K41	Toán kinh tế	7.0	7.0	7.0	7.0			2.8		F		0.0		viếng thi
917	16c3401010190	Nguyễn Thị Trâm	Anh	QTKD - K41	Toán kinh tế	8.0	8.0	7.0	7.5	0.0		3.0		F		0.0		
918	15c3401010327	Trần ng Ngọc	Tuyển	QTKD - K40	Toán kinh tế	7.0	8.0	7.0	7.3			2.9		F		0.0		viếng thi
919	15c3401010031	Trần Minh	Khang	QTKD - K40	Toán kinh tế	7.0	7.0	7.0	7.0	0.0		2.8		F		0.0		
920	16c3401010198	Trần Văn	B	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	5.0	10.0	8.8	4.5		6.2		C		2.0		
921	16c3401010336	Nguyễn Hoài	Nam	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	5.0	6.0	6.0	4.5		5.1		D+		1.5		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
922	16c3401010018	Nguyễn Lâm	Chiến	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	5.0	10.0	8.8	6.0		7.1		B		3.0		
923	16c3401010503	Trần Trí	Tuấn	QTKD -k40	Toán cao cấp	9.0	5.0	10.0	8.5	6.8		7.5		B		3.0		
924	16c3401010496	Nguyễn Nhật	Trần ng	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	5.0	5.8	8.3		7.3		B		3.0		
925	16c3401010397	Võ Thị Trúc	Phạm ng	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	5.0	9.0	7.5	4.8		5.9		C		2.0		
926	16c3401010455	Nguyễn Thị Anh	Thị	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	5.0	5.0	6.3	5.8		6.0		C		2.0		
927	16c3401010261	Nguyễn Trung	Hữu	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	10.0	8.3	2.0		4.5		D		1.0		
928	16c3401010023	Nguyễn Đức	Duy	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	6.0	6.3	4.0		4.9		D		1.0		
929	16c3401010257	Lê Văn	Hữu	QTKD -k40	Toán cao cấp	6.0	5.0	6.0	5.8	4.5		5.0		D+		1.5		
930	16c3401010197	Trần ng Thanh	Bồ	QTKD -k40	Toán cao cấp	5.0	5.0	6.0	5.5	2.0		3.4		F		0.0		
931	16c3401010190	Nguyễn Thị Trâm	Anh	QTKD -k40	Toán cao cấp	5.0	7.0	0.0	3.0	0.5		1.5		F		0.0		
932	16c3401010204	Nguyễn Bồ	Chân	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	9.0	10.0	9.8	7.5		8.4		B+		3.5		
933	16c3401010235	Nguyễn Thị Thúy	Đỗ ng	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	9.0	10.0	9.8	9.8		9.8		A		4.0		
934	16c3401010381	Đỗ ng Thị Thảo	Nhi	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	8.0	5.0	6.5	4.8		5.5		C		2.0		
935	16c3401010390	Phạm Thị Kiều	Nhung	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	8.0	10.0	9.5	7.8		8.5		B+		3.5		
936	16c3401010429	Huỳnh Phùng Thanh	Thanh	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	8.0	10.0	9.5	7.0		8.0		B+		3.5		
937	16c3401010505	Nguyễn Thị Phạm ng	Tổ ng	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	9.0	10.0	9.8	3.5		6.0		C		2.0		
938	16c3401010529	Phạm Hoàng Linh	Vy	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	7.0	5.0	6.0	4.5		5.1		D+		1.5		
939	16c3401010531	Lê Phạm Phạm ng	Xuân	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	9.0	10.0	9.8	5.0		6.9		C+		2.5		
940	16c3401010600	Huỳnh Nhí	Bình	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	5.0	9.0	8.3	3.5		5.4		D+		1.5		
941	16c3401010458	Nguyễn Thị Minh	Thị	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	7.0	10.0	9.3	3.5		5.8		C		2.0		
942	16c3401010511	Trần Thị Mạnh	Tuyến	QTKD -k40	Toán cao cấp	9.5	5.0	9.0	8.1	2.0		4.4		D		1.0		
943	16c3401010452	Vũ Thị Yến	Thu	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	5.0	10.0	8.0	0.0		3.2		F		0.0		
944	16c3401010425	Lê Thị Hoàng	Thịm	QTKD -k40	Toán cao cấp	9.0	8.0	10.0	9.3	3.0		5.5		C		2.0		
945	16c3401010306	Nguyễn Hoàng	Lam	QTKD -k40	Toán cao cấp	10.0	5.0	6.0	6.8	3.3		4.7		D		1.0		
946	16c3401010311	Trần Thùy	Linh	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	5.0	10.0	8.0	5.0		6.2		C		2.0		

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
947	16c3401010272	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	QTKD -k40	Toán cao cấp	5.0	5.0	0.0	2.5	3.0		2.8		F		0.0		
948	16c3401010216	Huỳnh Phát	Đạt	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	10.0	8.3	5.5		6.6		C+		2.5		
949	16c3401010251	Võ Hồng	Hân	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	5.0	10.0	8.0	3.5		5.3		D+		1.5		
950	16c3401010280	Châu Thị Thúy	Huyền	QTKD -k40	Toán cao cấp	0.0	5.0	0.0	1.3	3.5		2.6		F		0.0		
951	16c3401010135	Nguyễn Trọng	Tính	QTKD -k40	Toán cao cấp	0.0	5.0	0.0	1.3	4.5		3.2		F		0.0		
952	16c3401010417	Nguyễn Minh	Tài	QTKD -k40	Toán cao cấp	9.0	5.0	5.0	6.0	4.5		5.1		D+		1.5		
953	16c3401010351	Trần Bình	Nghi	QTKD -k40	Toán cao cấp	0.0	7.0	0.0	1.8			0.7		F		0.0		vắng thi
954	16c3401010563	Lý Quốc	Hữu	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	8.0	7.3	1.5		3.8		F		0.0		
955	16c3401010122	Nguyễn Khả	Vy	QTKD -k40	Toán cao cấp	8.0	5.0	7.0	6.8	3.5		4.8		D		1.0		
956	16c3401010112	Nguyễn Quốc Phương	Trang	QTKD -k40	Toán cao cấp	7.0	6.0	7.0	6.8	6.0		6.3		C		2.0		
957	15c3402010096	Nguyễn Thanh	Tâm	TCNH - K40	Kiểm toán	10.0	9.3	10.0	9.8	8.0		8.7		B+		3.5		
958	15c3402010291	Lê Huỳnh	Như	TCNH - K40	Kiểm toán	10.0	9.0	10.0	9.8	8.0		8.7		B+		3.5		
959	15c3402010048	Đoàn Danh	Hữu	TCNH - K40	Kiểm toán	10.0	9.0	10.0	9.8			3.9		F		0.0		
960	15c3403010291	Lê Huỳnh	Như	KT - K40	Kiểm toán máy	C. Nguyễn Thị Diễm Hồng	9.0	9.0	9.0	9.0	8.8		8.9		B+		3.5	
961	15c3403010410	Lê Hoàng Khánh	Vi	KT - K40	Kiểm toán máy		9.0	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0		A		4.0	
962	15c3403010205	Đông Minh	Hoàng	Kiểm toán - k40	Kiểm toán tài chính 1	C. Nguyễn Thị Diễm Hồng	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0		10.0		A		4.0	
963	15c3403010291	Lê Huỳnh	Như	Kiểm toán - k40	Kiểm toán tài chính 1		10.0	9.5	9.5	9.6	5.8		7.3		B		3.0	
964	15c3403010403	Phạm Hồng	Tuyền	Kiểm toán - k40	Kiểm toán tài chính 1		10.0	9.5	9.5	9.6	7.3		8.2		B+		3.5	
965	15c3403010504	Lâm Tuyet Bào	Ngân		Phương pháp nghiên cứu KH	C. Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10.0	10.0	10.0	10.0	9.8		9.9		A		4.0	
966	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuân		Phương pháp nghiên cứu KH		7.0	0.0	10.0	6.8	6.0		6.3		C		2.0	
967	15c3403010521	Phan Thị Ngọc	Trang		Phương pháp nghiên cứu KH		7.0	0.0	9.0	6.3	6.3		6.3		C		2.0	
968	15c3401010316	Nguyễn Hồng	Trúc		Phương pháp nghiên cứu KH		7.0	0.0	10.0	6.8	9.0		8.1		B+		3.5	
969	15c3401010451	Nguyễn Thị Thanh	Hồng		Phương pháp nghiên cứu KH		6.0	0.0	9.0	6.0	8.8		7.7		B		3.0	
970	15c3401010174	Nguyễn Đình	Huỳnh		Phương pháp nghiên cứu KH		7.0	0.0	9.0	6.3	7.3		6.9		C+		2.5	
971	15c3401010192	Mai Thị	Lưu		Phương pháp nghiên cứu KH		7.0	0.0	10.0	6.8	5.5		6.0		C		2.0	

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
972	15c3401010220	Nguyễn Thị Kim	Ngân		Phân ngành pháp nghiên cứu KH	8.0	0.0	10.0	7.0	6.3		6.6		C+		2.5		
973	15c3401010398	Võ Thị Ngọc Phụng	Vi		Phân ngành pháp nghiên cứu KH	6.0	0.0	9.0	6.0	8.8		7.7		B		3.0		
974	15c3403010518	Võ Thị Lệ	Thùy	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	4.0	6.0	8.5		7.5		B		3.0		
975	15c3403010545	Tăng Gia	Linh	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	4.0	6.0	6.0		6.0		C		2.0		
976	15c3403010517	Lâm Thị Anh	Thị	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	5.0	6.5	8.0		7.4		B		3.0		
977	15c3403010524	Nguyễn Thị Ái	Uyên	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	5.0	6.5	5.5		5.9		C		2.0		
978	15c3403010162	Hồ Nhí	Băng	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	5.0	6.5	8.5		7.7		B		3.0		
979	15c3403010168	Huỳnh Tấn	Đạt	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	4.0	4.0	5.5	8.5		7.3		B		3.0		
980	15c3403010338	Dương Thị Thanh	Thị O	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	5.0	6.8	8.5		7.8		B		3.0		
981	15c3403010149	Nguyễn Thị Trúc	An	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	6.0	7.3	8.5		8.0		B+		3.5		
982	15c3403010017	Nguyễn Thị Trúc	Hà	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	8.0	8.3	9.0		8.7		B+		3.5		
983	15c3403010358	Hoàng Minh	Thùy	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	7.0	7.5	9.0		8.4		B+		3.5		
984	15c3403010256	Nguyễn Thị Kim	Ngân	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	6.0	7.0	8.0		7.6		B		3.0		
985	15c3403010083	Nguyễn Trọng	Hát	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	5.0	6.8	8.0		7.5		B		3.0		
986	15c3403010144	Trần Thị Tường	Vi	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	5.0	6.5	8.0		7.4		B		3.0		
987	15c3403010186	Tăng Gia	Hân	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	5.0	6.8	9.0		8.1		B+		3.5		
988	15c3403010352	Lê Thị Minh	Thị	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	5.0	6.8	8.5		7.8		B		3.0		
989	15c3403010295	Lê Cẩm	Nhung	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	4.0	6.3	8.5		7.6		B		3.0		
990	15c3403010115	Ngô Thị Mỹ	Tiên	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	4.0	6.3	8.5		7.6		B		3.0		
991	15c3403010102	Quách Trần Phụng	Thị O	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	6.0	7.0	9.0		8.2		B+		3.5		
992	15c3403010544	Trần Thị Mai	Khanh	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	4.0	6.0	8.0		7.2		B		3.0		
993	15c3403010187	Trần Nguyễn Ngọc	Hân	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	7.0	7.5	8.0		7.8		B		3.0		
994	15c3403010341	Phan Thị Kim	Thị	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	5.0	6.5	9.0		8.0		B+		3.5		
995	15c3403010205	Dương Minh	Hoàng	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	7.0	7.5	8.5		8.1		B+				
996	15c3403010291	Lê Huỳnh	Nhị	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	5.0	6.0	3.0	4.3	7.5		6.2		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
997	15c3403010062	Phan Linh	Nhi	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	5.0	0.0	4.0	3.3	8.5		6.4		C				
998	15c3403010403	Phạm Hoàng	Tuyến	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	7.0	5.0	6.8			2.7		F				
999	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuận	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	10.0	6.0	4.0	6.0	8.5		7.5		B				
1000	15c3403010521	Phan Thị Ngọc	Trang	QTKD - K40	Quản trị doanh nghiệp	0.0	3.0	2.0	1.8	8.5		5.8		C				
1001	15c3403010291	Lê Huỳnh	Nhật	Khoán - K40	Khoán hành chính số nghiệp	9.0	10.0	10.0	9.8	7.5		8.4		B+				
1002	15c3403010410	Lê Hoàng Khánh	Vi	Khoán - K40	Khoán hành chính số nghiệp	7.0	7.0	8.0	7.5	10.0		9.0		A				
1003	15c3403010155	Nguyễn Thị Vân	Anh	Khoán - K40	Khoán hành chính số nghiệp	7.0	7.0	8.0	7.5	7.5		7.5		B				
1004	14c3403010083	Nguyễn Trọng	Hát	Khoán - K39	Khoán hành chính số nghiệp	9.0	9.0	10.0	9.5	8.0		8.6		B+				
1005	14c3403010424	Nguyễn Hoàng	Thắng	Khoán - K39	Khoán hành chính số nghiệp	9.0	10.0	10.0	9.8	9.5		9.6		A				
1006	15c3403010168	Huỳnh Tấn	Đạt	Khoán - K40	Khoán hành chính số nghiệp	3.0	3.0	4.0	3.5	6.0		5.0		D+				
1007	15c3403010193	Trọng Thị Thúy	Hùng	Khoán - K40	Khoán hành chính số nghiệp	5.0	5.0	6.0	5.5	8.5		7.3		B				
1008	14c3403010424	Nguyễn Hoàng	Thắng	Kt - K39	Khoán quản trị	9.0	5.0	6.0	6.5	7.0		6.8		C+				
1009	14c3403010083	Nguyễn Trọng	Hát	Kt - K39	Khoán quản trị	9.0	7.5	8.0	8.1	9.0		8.6		B+				
1010	15c3403010545	Tăng Gia	Linh	Kt - K40	Khoán quản trị	10.0	5.0	6.0	6.8	10.0		8.7		B+				
1011	15c3403010517	Lâm Thị Anh	Thị	Kt - K40	Khoán quản trị	10.0	9.5	9.5	9.6	10.0		9.8		A				
1012	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuận	Kt - K40	Khoán quản trị	8.5	5.0	6.0	6.4	6.0		6.2		C				
1013	15c3403010291	Lê Huỳnh	Nhật	Kt - K40	Khoán quản trị	8.5	7.0	7.5	7.6	8.0		7.8		B				
1014	15c3403010193	Trọng Thị Thúy	Hùng	Kt - K40	Khoán quản trị	8.5	5.0	5.5	6.1	10.0		8.4		B+				
1015	15c3403010155	Nguyễn Thị Văn	Anh	Kt - K40	Khoán quản trị	9.0	5.0	5.0	6.0	10.0		8.4		B+				
1016	16c3402010083	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhật	TCNH - K41	Kinh tế quốc tế	8.0	8.0	9.0	8.5	10.0		9.4		A				
1017	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuận	QTKD - K40	Kinh tế quốc tế	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0		A				
1018	15c3403010521	Phan Thị Ngọc	Trang	QTKD - K40	Kinh tế quốc tế	9.0	9.0	9.0	9.0	9.5		9.3		A				
1019	16c3403010553	Huỳnh Ngọc	Trần	QTKD - K41	Lý thuyết thông kê kinh tế	10.0	10.0	9.0	9.5	8.0		8.6		B+				
1020	16c3403010595	Huỳnh Thúy	Vy	QTKD - K41	Lý thuyết thông kê kinh tế	10.0	9.5	9.0	9.4	6.8		7.8		B				
1021	16c3403010460	Huỳnh Thị Huỳnh	Nhật	QTKD - K41	Lý thuyết thông kê kinh tế	10.0	9.0	9.0	9.3	6.0		7.3		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1022	16c3403010412	Huỳnh Trọng	Nghĩa	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1023	16c3403010421	Lê Nhật	Ngọc	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1024	16c3403010582	Ngô Mạnh	Tuyến	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1025	16c3403010222	Lê Đoàn Phương	Uyên	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1026	16c3403010589	Lê Tuấn	Vi	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1027	16c3403010604	Huỳnh Nhật	Ý	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													việc thi
1028	16c3403010274	Hoàng Văn	Chánh	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1029	16c3403010592	Lê Quang	Vinh	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1030	16c3403010602	Võ Thị Mạnh	Xuyên	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1031	16c3403010637	Trần Nhật	Huy	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1032	16c3403010030	Trần Minh	Khang	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1033	16c3403010038	Nguyễn Thị Mạnh	Linh	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													việc thi
1034	16c3403010027	Huỳnh Thị Cẩm	Hồng	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1035	16c3403010327	Trần Ngọc	Tuyến	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1036	16c3403010059	Phạm Thị Yến	Nhi	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1037	16c3403010407	Trần Nguyễn Việt	Anh	QTKD - K41	Lý thuyết thống kê kinh tế													
1038	16c3402010074	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TCNH - K41	Kinh tế nông	C. Đào Thị Kim Loan												
1039	16c3402010101	Bùi Thị Thùy	Trang	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1040	16c3402010051	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1041	16c3402010079	Võ Hoàng	Phúc	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1042	16c3402010037	Trần Kim	Đạt	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1043	16c3402010114	Lê Thị Kim	Yến	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1044	16c3402010083	Huỳnh Thị Nhật	Quỳnh	TCNH - K41	Kinh tế nông													
1045	16c3403010297	Trần In	Đô	QTKD - K41	Kinh tế nông	Th. Văn Huỳnh Đài												
1046	16c3403010462	Lâm Thị Huỳnh	Nhật	QTKD - K41	Kinh tế nông													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1047	16c3403010637	Trần Nhật	Huy	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	9.8		8.2		B+				
1048	16c3403010205	Phan Thị Huỳnh	Trang	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	6.0	5.0	6.5	6.8		6.7		C+				
1049	16c3403010392	Lương Thị Kiều	M	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	6.0	5.0	6.5			2.6		F				việc thi
1050	16c3403010256	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	7.5		6.8		C+				
1051	16c3403010278	Huỳnh Minh	Châu	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	6.0	5.0	6.5	7.5		7.1		B				
1052	16c3403010396	Lê Thị Thúy	Nga	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	6.0	5.0	6.5	8.8		7.9		B				
1053	16c3403010514	Trần Thiên	Thao	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	6.0	5.0	6.5	8.3		7.6		B				
1054	16c3403010269	Lê Ngọc	Bích	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	7.5		6.8		C+				
1055	16c3403010247	Trần Ngọc M	An	QTKD - K41	Kinh tế công	0.0	0.0		0.0			0.0		F				việc thi
1056	16c3403010381	Nguyễn Thị Trúc	Mai	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	7.0	6.0	7.3	10.0		8.9		B+				
1057	16c3403010534	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	3.0	2.0	4.3	6.8		5.8		C				
1058	16c3403010529	Trần Minh	Th	QTKD - K41	Kinh tế công	0.0	4.0	3.0	2.5	7.0		5.2		D+				
1059	16c3403010295	Trần Hoàng	Đieu	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	3.0	2.0	4.3			1.7		F				việc thi
1060	16c3403010434	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	8.0	7.0	8.0	9.8		9.1		A				
1061	16c3403010477	Lê Đăng Kiều	Oanh	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	3.0	2.0	4.3			1.7		F				việc thi
1062	16c3403010460	Nguyễn Thị Huỳnh	Nh	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	4.0	3.0	5.0	7.8		6.7		C+				
1063	16c3403010274	Hoàng Văn	Chánh	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	5.0		5.3		D+				
1064	16c3403010258	Nguyễn Thị Huỳnh	Anh	QTKD - K41	Kinh tế công	5.0	2.0	1.0	2.3			0.9		F				việc thi
1065	16c3403010320	Nguyễn Thị	Hài	QTKD - K41	Kinh tế công	5.0	3.0	2.0	3.0	8.5		6.3		C				
1066	16c3403010318	Lê Nguyễn Trúc	Hà	QTKD - K41	Kinh tế công	5.0	2.0	1.0	2.3			0.9		F				việc thi
1067	16c3403010520	Nguyễn Trần	Thông	QTKD - K41	Kinh tế công	5.0	3.0	2.0	3.0			1.2		F				việc thi
1068	16c3403010205	Đông Minh	Hoàng	QTKD - K41	Kinh tế công	0.0	9.0	8.0	6.3	3.5		4.6		D				
1069	16c3403010243	Trần Ngọc Ái	Ái	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	3.0	2.0	4.3	8.0		6.5		C+				
1070	16c3403010410	Trần Thị Huyền	Trân	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	6.3		6.1		C				
1071	16c3403010140	Nguyễn Thị Huỳnh	Nh	QTKD - K41	Kinh tế công	10.0	5.0	4.0	5.8	6.8		6.4		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1072	16c3403010420	Đông Thị Bích	Ngọc	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	3.0	2.0	4.3	7.5		6.2		C				
1073	16c3403010398	Mai Thúy	Nga	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	6.0	5.0	6.5	6.5		6.5		C+				
1074	16c3403010099	Huỳnh Thị Kim	Ngân	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	3.0	2.0	4.3			1.7		F				viếng thi
1075	16c3403010253	Lê Thị Phụng	Anh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	3.0	2.0	4.3	6.3		5.5		C				
1076	16c3403010322	Nguyễn Đông Ngọc	Hân	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	6.0	5.0	6.5	9.3		8.2		B+				
1077	16c3403010531	Trần Anh	Thị	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	8.0	7.0	8.0	6.8		7.3		B				
1078	16c3403010510	Nguyễn Thái Thanh	Thanh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	4.0	3.0	5.0	8.8		7.3		B				
1079	16c3403010110	Lê Nhí	Ngọc	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	7.0	6.0	7.3	6.5		6.8		C+				
1080	16c3403010246	Lê Thị	An	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	4.0	3.0	5.0	6.0		5.6		C				
1081	16c3403010275	Trần Huỳnh Ngọc	Chân	QTKD - K41	Kinh tế tổng	5.0	2.0	1.0	2.3			0.9		F				viếng thi
1082	16c3403010050	Phạm Tấn Trung	Hữu	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	6.0	5.0	6.5	7.0		6.8		C+				
1083	16c3403010296	Đông Công	Đinh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	4.0	3.0	5.0	7.5		6.5		C+				
1084	16c3403010332	Nguyễn Trần Thái	Huyền	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	7.0	6.0	7.3	8.3		7.9		B				
1085	16c3403010212	Trình Lê Nhí	Ngọc	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	5.0	4.0	5.8	7.8		7.0		B				
1086	16c3403010380	Lê Nguyễn Thị Hoàng	Mai	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	4.0	3.0	5.0	6.0		5.6		C				
1087	16c3403010222	Lê Đoàn Phụng	Uyên	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	8.0	7.0	8.0	6.8		7.3		B				
1088	16c3403010582	Ngô Mạnh	Tuyến	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	6.0	5.0	6.5	6.0		6.2		C				
1089	16c3403010589	Lê Thị Ngọc	Vi	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	7.0	6.0	7.3	2.5		4.4		D				
1090	16c3403010254	Nguyễn Phụng Ngọc	Anh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	0.0	0.0	0.0	0.0	7.5		4.5		D				
1091	16c3403010496	Nguyễn Ngọc	Sông	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	8.0	7.0	8.0	7.0		7.4		B				
1092	16c3403010523	Lưu Thị Minh	Thị	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	9.0	8.0	8.8	7.5		8.0		B+				
1093	16c3403010509	Lê Thị	Thanh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	5.0	4.0	5.8	4.8		5.2		D+				
1094	16c3403010195	Nguyễn Anh	Thị	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	6.0	5.0	6.5	3.0		4.4		D				
1095	16c3403010608	Phạm Thị Kim	Yến	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	7.0	6.0	7.3	5.3		6.1		C				
1096	16c3403010251	Huỳnh Thị Hoàng	Anh	QTKD - K41	Kinh tế tổng	10.0	5.0	4.0	5.8	6.8		6.4		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1097	16c3403010373	Nguyễn Phúc	Lúc	QTKD - K41	Kinh tế thông ng	5.0	3.0	2.0	3.0	5.0		4.2		D				
1098	16c3403010287	Nguyễn Thị Ngọc	Đông	QTKD - K41	Kinh tế thông ng	5.0	4.0	3.0	3.8	5.3		4.7		D				
1099	16c3403010276	Bùi Thị Minh	Châu	QTKD - K41	Kinh tế thông ng	0.0	1.0	1.0	0.8	6.3		4.1		D				
1100	16c3401010455	Nguyễn Thị Anh	Thị	QTKD - 41	Marketing TM-DL	10.0	6.0	10.0	9.0	5.7		7.0		B				
1101	16c3401010503	Trần Trí	Tuấn	QTKD - 41	Marketing TM-DL	10.0	6.0	10.0	9.0	6.0		7.2		B				
1102	16c3401010327	Trần Ngọc Ngọc	Tuấn	QTKD - 41	Marketing TM-DL	8.0	6.0	9.0	8.0	2.7		4.8		D				
1103	16c3401010245	Nguyễn Hoàng	Hải	QTKD - 41	Marketing TM-DL	9.0	6.0	9.0	8.3	6.3		7.1		B				
1104	16c3401010103	Phạm Minh	Nhí	QTKD - 41	Marketing TM-DL	9.0	6.0	9.0	8.3	5.0		6.3		C				
1105	16c3401010563	Lý Quốc	Hữu	QTKD - 41	Marketing TM-DL	9.0	7.0	9.0	8.5	4.7		6.2		C				
1106	16c3401010297	Âu Quốc	Khải	QTKD - 41	Marketing TM-DL	9.0	7.0	10.0	9.0	5.0		6.6		C+				
1107	16c3401010410	Nguyễn Thị Nhí	Quỳnh	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	6.0		7.6		B				
1108	16c3401010506	Nguyễn Thị Kim	Tuấn	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	9.3		9.6		A				
1109	16c3403010276	Bùi Thị Minh	Châu	QTKD - K41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	7.5		8.5		B+				
1110	16c3401010446	Trần Thị Ý	Nhi	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	6.0		7.6		B				
1111	15c3401010327	Trần Ngọc Ngọc	Tuấn	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	5.0	10.0	10.0	8.8			3.5		F				viếng thi
1112	15c3401010119	Đông Tuấn	Cần	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	5.0	10.0	10.0	8.8	4.5		6.2		C				
1113	15c3401010407	Trần Nguyễn Việt	Anh	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	4.0		6.4		C				
1114	15c3401010431	Nam Thị Thảo	Sông	QTKD - 41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	9.5		9.7		A				
1115	15c3403010205	Đông Minh	Hoàng	Kt- K41	Lý thuyết tài chính tiền tệ	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0		10.0		A				
1116	16c3401010529	Phạm Hoàng Linh	Vy	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.5		9.5		A				
1117	16c3401010381	Đông Thị Thảo	Nhi	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.5		9.5		A				
1118	16c3401010336	Nguyễn Hoài	Nam	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	5.0	0.0	10.0	6.3	7.0		6.7		C+				
1119	16c3401010018	Nguyễn Lâm	Chiến	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	6.0	10.0	9.0	9.5		9.3		A				
1120	16c3401010496	Nguyễn Nhật	Trần	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	6.0	10.0	9.0	8.0		8.4		B+				
1121	16c3401010269	Phạm Thị Nguyệt	Hồng	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1122	16c3401010410	Nguyễn Thị Nhi	Quỳnh	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	7.0		7.7		B				
1123	16c3401010023	Nguyễn Đức	Duy	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	6.0		7.1		B				
1124	16c3401010493	Võ Hoàng Thanh	Trúc	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	9.5	10.0	9.9	7.0		8.2		B+				
1125	16c3401010078	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1126	16c3401010251	Võ Hoàng	Hân	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1127	16c3401010600	Huỳnh Nhi	Bình	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1128	16c3401010122	Đoàn Thị Yến	Nhi	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	5.0		6.8		C+				
1129	16c3401010483	Nguyễn Thị Xuân	Phong	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	5.0	0.0	10.0	6.3			2.5		F				vượt thi
1130	16c3401010582	Ngô M	Tuyền	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1131	16c3401010222	Lê Đoàn Phong	Uyên	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1132	16c3401010589	Lê Thị	Vi	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	7.0		8.0		B+				
1133	16c3401010256	Nguyễn Ngọc Phong	Anh	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1134	16c3401010278	Huỳnh Minh	Châu	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1135	16c3401010396	Lê Thị Thúy	Nga	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1136	16c3401010464	Huỳnh Thị Huỳnh	Nh	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	6.0	10.0	9.0	9.0		9.0		A				
1137	16c3401010247	Trần Ngọc M	An	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1138	16c3401010595	Huỳnh Thúy	Vy	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1139	16c3401010534	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1140	16c3401010592	Lê Quang	Vinh	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.0		9.2		A				
1141	16c3401010412	Huỳnh Trần	Nghĩa	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	5.0	10.0	8.8	9.0		8.9		B+				
1142	15c3401010119	Đoàn Thị	C	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.0		9.2		A				
1143	15c3401010298	Võ Duy	Toàn	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.0		9.2		A				
1144	15c3401010327	Trần Ngọc	Tuyền	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	5.0	0.0	10.0	6.3			2.5		F				vượt thi
1145	15c3401010192	Mai Thị	Li	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.0		9.2		A				
1146	15c3401010220	Nguyễn Thị Kim	Ngân	QTKD - 41	Kinh tế vĩ mô	10.0	7.5	10.0	9.4	9.0		9.2		A				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1147	16c3401010529	Phạm Hoàng Linh	Vy	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán	C. Trần Thị Thu An	8.0	6.5	6.5	6.9	3.0		4.6		D			
1148	16c3401010026	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		9.5	8.3	9.8	9.4	5.0		6.8		C+			
1149	16c3401010507	Trần Thị Hoàng	Tuyền	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		8.5	9.5	6.5	7.8			3.1		F			viếng thi
1150	16c3401010605	Nguyễn Xuân	Hoa	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		9.0	10.0	6.8	8.2	4.8		6.2		C			
1151	16c3401010297	Âu Quốc	Khôi	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.5	9.8	7.5	8.1			3.2		F			viếng thi
1152	16c3401010422	Đoàn Ngọc	Thịnh	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		6.0	0.0	0.0	1.5			0.6		F			viếng thi
1153	16c3401010258	Đoàn Chí	Huyền	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		6.0	9.0	5.5	6.5	1.5		3.5		F			
1154	16c3401010475	Phạm Tân	Tiến	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		10.0	10.0	10.0	10.0	5.8		7.5		B			
1155	16c3401010399	Lê Bích	Phụng	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		6.5	9.0	6.5	7.1	5.0		5.8		C			
1156	16c3401010311	Trần Thùy	Linh	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.5	9.3	6.5	7.5	4.8		5.9		C			
1157	16c3401010078	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		10.0	9.8	9.8	9.9	4.3		6.5		C+			
1158	16c3401010002	Châu Quốc	Anh	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		6.0	0.0	0.0	1.5			0.6		F			viếng thi
1159	16c3401010273	Võ Thị	Hồng	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.5	9.3	5.5	7.0	4.5		5.5		C			
1160	13c3403010349	Huỳnh Thị Phụng	Thảo	Kt- K41	Nguyên lý kế toán		9.5	9.0	9.0	9.1	4.3		6.2		C			
1161	15c3401010059	Phạm Thị Yến	Nhi	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.5	9.3	6.0	7.2			2.9		F			viếng thi
1162	15c3401010078	Đông Xuân	Thảo	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.5	9.3	6.0	7.2	5.0		5.9		C			
1163	15c3401010119	Đông Tuấn	Cần	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		7.0	6.0	5.0	5.8	3.8		4.6		D			
1164	15c3401010398	Võ Thị Phụng	Vi	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		5.5	7.8	7.0	6.8	3.5		4.8		D			
1165	15c3401010155	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		8.5	9.5	6.8	7.9	4.0		5.6		C			
1166	15c3401010514	Trần Thiên	Thảo	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		9.0	9.5	6.8	8.0	4.0		5.6		C			
1167	15c3401010269	Lê Ngọc	Bích	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		9.5	10.0	7.8	8.8	4.0		5.9		C			
1168	15c3401010083	Nguyễn Trần Thị	Hát	QTKD - 41	Nguyên lý kế toán		9.0	7.0	7.5	7.8	4.5		5.8		C			
1169	16c3401010018	Nguyễn Lam	Chiến	QTKD - 41	Marketing Căn bản	C. Hồ Kim Lợi	10.0	9.0	8.4	9.0			3.6		F			viếng thi
1170	16c3401010197	Trần Thị Thanh	Bảo	QTKD - 41	Marketing Căn bản		7.0	6.0	5.0	5.8	6.2		6.0		C			
1171	16c3401010455	Nguyễn Thị Anh	Thị	QTKD - 41	Marketing Căn bản		10.0	10.0	10.0	10.0	7.8		8.7		B+			

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1172	16c3401010257	Lê Văn	Hữu	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	9.0	8.1	8.6	6.6		7.4		B				
1173	16c3401010397	Võ Thị Trúc	Phong	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	9.0	8.4	9.0	6.6		7.6		B				
1174	16c3403010276	Bùi Thị Minh	Châu	Kt- K41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	9.0	9.5			3.8		F				viếng thi
1175	16c3403010253	Lê Thị Phong	Anh	Kt- K41	Marketing Căn bản	10.0	9.0	7.4	8.5	5.8		6.9		C+				
1176	16c3401010234	Nguyễn Đức	Duy	Kt- K41	Marketing Căn bản	9.0	8.0	6.9	7.7	6.2		6.8		C+				
1177	13c3403010349	Huỳnh Thị Phong	Thao	QTKd -k38	Marketing Căn bản	10.0	10.0	9.0	9.5	7.2		8.1		B+				
1178	16c3401010454	Nguyễn Thị Minh	Thị	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	9.0	7.8	8.7	6.6		7.4		B				
1179	16c3403010011	Trần Thị Kim	Cong	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	9.0	9.5	9.3	7.8		8.4		B+				
1180	16c3403010553	Huỳnh Ngọc	Trần	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	9.0	8.6	9.1	8.0		8.4		B+				
1181	16c3403010288	Huỳnh Công	Đạt	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	8.0	7.1	7.8	7.8		7.8		B				
1182	16c3401010622	Đình Văn	Khánh	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	10.0	10.0			4.0		D				viếng thi
1183	16c3401010297	Âu Quốc	Khôi	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	9.0	9.3	9.2	6.2		7.4		B				
1184	16c3401010563	Lý Quốc	Hữu	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	10.0	10.0	6.2		7.7		B				
1185	16c3403010225	Lưu Mạnh	Vân	QTKD - 41	Marketing Căn bản	7.0	6.0	5.0	5.8			2.3		F				viếng thi
1186	16c3403010258	Nguyễn Thị Huỳnh	Anh	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	10.0	10.0			4.0		D				viếng thi
1187	16c3403010205	Phan Thị Huỳnh	Trang	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	9.0	9.5	6.8		7.9		B				
1188	16c3401010190	Nguyễn Thị Trâm	Anh	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	9.0	8.7	8.9	6.8		7.6		B				
1189	16c3401010529	Phạm Hoàng Linh	Vy	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	9.0	9.7	9.4	6.2		7.5		B				
1190	16c3401010198	Trần Văn	Bí	QTKD - 41	Marketing Căn bản	10.0	10.0	10.0	10.0	6.2		7.7		B				
1191	16c3403010582	Ngô Mạnh	Tuyến	QTKD - 41	Marketing Căn bản	7.0	8.0	9.3	8.4	8.2		8.3		B+				
1192	16c3403010483	Nguyễn Thị Xuân	Phong	QTKD - 41	Marketing Căn bản	7.0	7.0	7.3	7.2			2.9		F				viếng thi
1193	16c3403010318	Lê Nguyễn Trúc	Hà	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	8.0	7.5	8.0	6.2		6.9		C+				
1194	16c3403010520	Nguyễn Trọng	Thông	QTKD - 41	Marketing Căn bản	9.0	8.0	6.7	7.6	8.0		7.8		B				
1195	16c3401010351	Trần Bùi	Nghi	QTKD - 41	Marketing Căn bản	8.0	8.0	8.6	8.3	6.6		7.3		B				
1196	16c3401010257	Lê Văn	Hữu	QTKD - 41	Kinh tế vi mô	10.0	7.0	10.0	9.3	6.0		7.3		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1197	16c3401010455	Nguyễn Thị Anh	Thí	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1198	16c3401010079	Võ Hoàng	Phúc	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1199	16c3401010075	Phạm Hoàng	Ni	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1200	16c3401010534	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1201	16c3401010529	Trần Ngọc Minh	Thí	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1202	16c3401010460	Nguyễn Thị Huyền	Nhí	QTKD - 41	Kinh tế vi mô													
1203	16c3401010241	Trần Quốc Trung	Em	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý	C. Phan Thị Lan Phương												
1204	16c3401010503	Trần Trí	Tu	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1205	16c3401010410	Nguyễn Thị Nhí	Quỳnh	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1206	16c3401010257	Lê Văn	Hu	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1207	16c3401010507	Trần Ngọc Thị Hoàng	Tuyến	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1208	16c3401010605	Nguyễn Xuân	Hoa	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1209	16c3401010351	Trần Bình	Nghi	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1210	16c3401010086	Huỳnh Lê Anh	Thí	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													
1211	16c3401010038	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	QTkd - K41	Tâm lý học quần lý													việc thi
1212	15c3403010162	Hồ Nhí	Băng	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access	C. Lê Thị Phương Nhung												
1213	15c3403010376	Lê Ngọc	Anh	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1214	15c3403010291	Lê Huỳnh	Nhí	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1215	15c3403010155	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1216	15c3403010346	Huỳnh Kim	Tho	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1217	15c3403010149	Nguyễn Thị Trúc	an	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1218	15c3403010017	Nguyễn Thị Trúc	Hà	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1219	15c3403010059	Trần Minh	Nguyễn	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1220	15c3403010338	Đông Thị Thanh	Thao	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1221	15c3403010216	Mai Thị Diễm	Huỳnh	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1222	15c3403010358	Hoàng Minh	Thùy	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1223	15c3403010256	Nguyễn Thị Kim	Ngân	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1224	15c3403010144	Trần Thị Tường	Vi	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1225	15c3403010352	Lê Thị Minh	Thị	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1226	15c3403010186	Tường Gia	Hân	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1227	15c3403010039	Đỗ Thị Thùy	Liên	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1228	15c3403010317	Võ Thị Long	Quỳnh	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1229	15c3403010295	Lê Cẩm	Nhung	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1230	15c3403010544	Trần Thị Mai	Khanh	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1231	15c3403010341	Phan Thị Kim	Thị	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1232	15c3403010115	Ngô Thị Mỹ	Tiên	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1233	15c3403010187	Trần Nguyễn Ngọc	Hân	QTKD - k40	Tin học nâng cao Access													
1234	15c3403010291	Lê Huỳnh	Nhị	KT-K40	Kế toán tài chính 2	C. Lê Hoàng Hải												
1235	15c3403010105	Phạm Thị Trúc	Thị	KT-K40	Kế toán tài chính 2													
1236	15c3403010062	PhN Linh	Nhi	KT-K40	Kế toán tài chính 2													
1237	15c3403010051	Thái Thị Hoàng	Mỹ	KT-K40	Kế toán tài chính 2													
1238	15c3403010517	Lâm Thị Anh	Thị	KT-K40	Kế toán tài chính 2													
1239	15c3403010450	Nguyễn Mỹ	Ngọc	KT-K40	Kế toán tài chính 2													viếng thi
1240	15c3403010464	Nguyễn Văn	Thuận	KT-K40	Kế toán tài chính 2													
1241	15c5402040110	Nguyễn Ngọc Linh	Trâm	CN May- k40	Phương pháp nghiên cứu KH	C. Nguyễn Lê Thị Nhị												
1242	15c5402040149	Lê Trần	Thiên	CN May- k40	TH Tin học UD ngành May	C. Nguyễn Lê Thị Nhị												
1243	15c5402040103	Phạm Thị Ngọc	Thuyên	CN May- k40	TH Tin học UD ngành May													
1244	15c5402040106	Lê Nguyễn Thị Thùy	Tiên	CN May- k40	TH Tin học UD ngành May													
1245	15c5402040106	Lê Nguyễn Thị Thùy	Tiên	CN May- k40	Thực hành TKTP 2	C. Nguyễn Thị Kim Oanh												
1246	16c5402040017	Nguyễn Gia	Khang	CN May- k41	Thực hành TKTP 2													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1247	16c5402040126	Huỳnh Thị Kim	Nhung	CN May- k41	Thực hành TKTP 2	9.0	8.3	8.3	8.5	8.3		8.4		B+				
1248	16c5402040087	Lê Thị Ngọc	Hân	CN May- k41	Thực hành TKTP 2	8.0	8.0	8.3	8.2	7.0		7.5		B				
1249	16c5402040107	Huỳnh Thị Kim	Ngân	CN May- k41	Thực hành TKTP 2	8.0	8.3	8.5	8.3	8.0		8.1		B+				
1250	15c5402040106	Lê Nguyễn Thị Thùy	Tiên	CN May- k40	TH TKTP Công s	10.0	8.5	8.5	8.9	8.3		8.5		B+				
1251	15c5402040110	Nguyễn Ngọc Linh	Trâm	CN May- k40	TH TKTP Công s	5.0	5.0	5.0	5.0	7.5		6.5		C+				
1252	15c5402040026	Đông Thị Hoàng	Oanh	CN May- k40	TH TKTP Công s	10.0	8.0	8.0	8.5	9.8		9.3		A				
1253	15c54020400148	Lê Thị Thu	Sông	CN May- k40	TH TKTP Công s	8.0	5.0	5.0	5.8	6.3		6.1		C				
1254	15c5402040106	Lê Nguyễn Thị Thùy	Tiên	CN May- K40	TH Thiết kế y ph	10.0	8.0	8.0	8.5	8.5		8.5		B+				
1255	15c5402040149	Lê Trần	Thiên	CN May- K40	TH Thiết kế y ph	9.0	8.0	8.0	8.3	9.3		8.9		B+				
1256	15c480202171	Trần Thanh	Tâm	Tin học UD - K40	Lớp trình web 2	C. Nguyễn Thị Hoàng Yến	9.0	9.0	9.0	9.0	5.5	6.9		C+				
1257	15c480202142	Nguyễn Chí	Nguyên	Tin học UD - K40	Lớp trình web 2		7.0	7.5	9.0	8.1	6.0	6.8		C+				
1258	15c5402040013	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	CN May- K40	Thiết kế trang ph	C. Nguyễn Thị Kim Oanh	6.0	7.8	8.8	7.9		3.2		F				viếng thi
1259	15c5402040104	Lê Thị Kiều	Tiên	CN May- K40	Công nghệ May 3	C. Nguyễn Thị Kim Oanh	10.0	9.5	9.3	9.5	7.3	8.2		B+				
1260	15c540204079	Hoàng Thị Yến	Nhi	CN May- K40	Công nghệ May 3		9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4		B+				
1261	16c4802020142	Nguyễn Chí	Nguyên	Tin học - k40	Triển khai hệ thống mạng	Th. Nguyễn Đình Ngọc	10.0	8.0	9.0	9.0	6.0	7.2		B				
1262	16c5402040037	Nguyễn Thị	Nguyệt	CN May- K41	Công nghệ May 1	C. Nguyễn Thị Thanh Trúc	10.0	9.0	9.0	9.3	7.5	8.2		B+				
1263	15c5402040090	Nguyễn Thị Mỹ	Phong	CN May- K40	Thiết kế trang ph công s	C. Võ Thúy Oanh	10.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.4		B+				
1264	15c5402040138	Phan Thị Cẩm	Giang	CN May- K40	Tổ m	C. Võ Thúy Oanh	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0		A				
1265	15c4801040033	Lê Thanh	Tùng	HTTT- K40	Java căn bản	Th. Trần Duy Khánh	9.0	8.0	7.0	7.8	2.0	4.3		D				
1266	15c4801040029	Danh Minh	Tiến	HTTT- K40	Java căn bản		9.0	9.0	7.0	8.0	3.0	5.0		D+				
1267	15c4801040052	Nguyễn Văn	Thong	HTTT- K40	Java căn bản		8.0	7.0	7.0	7.3	3.0	4.7		D				
1268	15c4801040015	Lê Hữu	L	HTTT- K40	Java căn bản		6.0	5.0	5.0	5.3	0.5	2.4		F				
1269	15c4801040047	Nguyễn Khánh	Duy	HTTT- K40	Java căn bản		6.0	5.0	5.0	5.3	3.5	4.2		D				
1270	15c4801040040	Trần Ngọc Thị Tâm	Hân	HTTT- K40	Java căn bản		10.0	10.0	7.5	8.8	5.0	6.5		C+				
1271	15c4801040002	Phan Trung	Huyền	HTTT- K40	Java căn bản		9.0	8.0	6.0	7.3	2.0	4.1		D				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chất		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1272	15c4801040035	Nguyễn Văn Quốc	Vĩnh	HTTT- K40	Java căn bản		8.0	8.0	5.0	6.5			2.6		F			viếng thi
1273	14c4802020085	Lê Thành	Nhân	HTTT- K39	Tiếng anh CN CNTT	C. Trịnh Kim Lộc	10.0	5.5	5.0	6.4	2.8		4.2		D			
1274	15c4802020171	Trần Thanh	Tâm	HTTT- K40	Tiếng anh CN CNTT		8.0	5.0	5.5	6.0	2.5		3.9		F			
1275	16c4802020169	Ngô Phụng	Lâm	HTTT- K41	Tiếng anh CN CNTT		6.0	5.0	5.5	5.5	3.0		4.0		D			
1276	16c4802020034	Nguyễn Vũ	Linh	HTTT- K41	Tiếng anh CN CNTT		10.0	5.5	6.0	6.9	4.0		5.2		D+			
1277	16c4802020240	Võ Nhật	Thịnh	HTTT- K41	Tiếng anh CN CNTT		8.0	6.5	5.0	6.1	3.8		4.7		D			
1278	16c4802020157	Nguyễn Vĩnh	Kiên	Tin học -k41	Lớp trình web 1	C. Nguyễn Thị Hoàng Yến	2.0	4.0	6.0	4.5	9.5		7.5		B			
1279	16c4802021174	Huỳnh Minh	Mạnh	Tin học -k41	Lớp trình web 1		9.0	9.0	9.0	9.0	8.5		8.7		B+			
1280	16c4802022034	Nguyễn Vũ	Linh	Tin học -k41	Lớp trình web 1		10.0	10.0	9.0	9.5	10.0		9.8		A			
1281	16c4802023250	Nguyễn Thùy	Tiên	Tin học -k41	Lớp trình web 1		8.0	6.0	6.0	6.5	8.0		7.4		B			
1282	16c4802024164	Trần Thị Mỹ	Linh	Tin học -k41	Lớp trình web 1		8.0	8.0	8.0	8.0	9.5		8.9		B+			
1283	16c4802026025	Phạm Văn	Khánh	Tin học -k41	Lớp trình web 1		10.0	9.0	9.0	9.3			3.7		F			viếng thi
1284	16c4802027178	Đông Thị Ái	My	Tin học -k41	Lớp trình web 1		5.0	9.0	9.0	8.0	9.5		8.9		B+			
1285	16c4802029149	Nguyễn Văn	Khanh	Tin học -k41	Lớp trình web 1		8.0	5.0	6.0	6.3	9.5		8.2		B+			
1286	16c4802020233	Lưu Đức	Thành	Tin học -k41	Lớp trình web 1		10.0	10.0	9.0	9.5	9.5		9.5		A			
1287	15c4802020196	Trần Nhật	Tiến	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Th. Trần Thị Hoàng Hùng Chen	7.0	5.0	6.0	6.0	4.5		5.1		D+			
1288	15c4802020162	Nguyễn Y	Phụng	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	6.5	5.5	2.3		3.6		F			
1289	15c4802020170	Trần Thanh	Tài	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	4.0	4.3	4.5		4.4		D			
1290	15c4802020201	La Huỳnh	Tính	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	2.5	3.5	3.5		3.5		F			
1291	15c4802020018	Nguyễn Quang	Lâm	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	2.0	3.3			1.3		F			viếng thi
1292	15c4802020142	Nguyễn Chí	Nguyên	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	4.0	4.0	4.8	3.0		3.7		F			
1293	15c4802020017	Nguyễn Thị Thiên	Lam	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	6.0	5.3	2.0		3.3		F			
1294	15c4802020260	Huỳnh Hữu	Thiên	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	4.0	4.0	1.5		2.5		F			
1295	15c4802020055	Nguyễn Huy	Bình	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	3.0	6.0	5.5	7.0		6.4		C			
1296	15c4802020199	Nguyễn Bá ‘Coong	Tín	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		8.0	7.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+			

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chấp		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1297	15c4802020126	Lê Minh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	7.0	5.5	6.3	2.5		4.0		D				
1298	15c4802020159	Huỳnh Phong	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	5.0	6.5	6.3	2.0		3.7		F				
1299	15c4802020026	Nguyễn	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	7.0	6.0	6.5	7.0		6.8		C+				
1300	15c4802020213	Trần Minh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	5.0	4.8	6.5		5.8		C				
1301	15c4802020275	La Thị Trúc	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	5.0	6.0	5.8	6.5		6.2		C				
1302	15c4802020234	Trần Thị Cẩm	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	4.0	6.0	5.5	4.3		4.8		D				
1303	15c4802020059	Thái Minh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	3.0	4.0	4.3	6.0		5.3		D+				
1304	15c4802020230	Trần Minh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	3.0	6.5	5.8	3.0		4.1		D				
1305	15c4802020248	Lê Đình	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		5.0	5.0	7.0	6.0	4.5		5.1		D+				
1306	15c4802020200	Nguyễn Trung	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	7.0	8.0	7.3	7.0		7.1		B				
1307	15c4802020133	Lê Thị Tú	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	6.0	5.0	6.5		5.9		C				
1308	15c4802020186	Nguyễn Duy	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	4.0	6.0	5.5	6.5		6.1		C				
1309	15c4802020079	Trần Nguyễn Phụng	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	5.0	4.5	3.5		3.9		F				
1310	15c4802020127	Nguyễn Hoàng	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	4.0	4.0	7.0		5.8		C				
1311	15c4802020249	Nguyễn Hoàng	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	4.0	5.0	5.0	7.0		6.2		C				
1312	15c4802020082	Trần Thị Thúy	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		5.0	6.0	7.0	6.3	4.5		5.2		D+				
1313	15c4802020005	Bùi Thị Tuyết	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		5.0	4.0	7.0	5.8	7.0		6.5		C+				
1314	15c4802020228	Nguyễn Bình	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	4.0	4.0			1.6		F				viếng thi
1315	15c4802020024	Lê Huỳnh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	5.0	4.0	5.0	7.0		6.2		C				
1316	15c4802020013	Nguyễn Thanh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		8.0	7.0	7.0	7.3	6.5		6.8		C+				
1317	15c4802020035	Nguyễn Văn Quốc	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		7.0	5.0	5.0	5.5			2.2		F				viếng thi
1318	15c4802020174	Nguyễn Thanh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	8.0	8.0	7.5	7.0		7.2		B				
1319	15c4802020171	Trần Thanh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		6.0	2.0	4.0	4.0	0.0		1.6		F				
1320	15c4802020060	Phan Minh	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		8.0	4.0	6.0	6.0	4.5		5.1		D+				
1321	15c4802020161	Nguyễn Huệ	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		4.0	0.0	5.0	3.5	4.0		3.8		F				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1322	15c4802020220	Nguyễn Văn	Hữu	Tin học - K40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật													
1323	15c5101030016	Tùng Tùng	Giang	XD-K40	Tính toán quản lý công trình XD	C. Nguyễn Thị Ngọc Thảo												
1324	15c5101030143	Bùi Ngọc	Long	XD-K40	Tính toán quản lý công trình XD													
1325	13c5101030043	Nguyễn Hoàng	Anh	XD - k38	Tính toán quản lý công trình XD													
1326	16c5101030262	Lê Thanh	Tuấn	Xd- k41	An toàn lao động	C. Nguyễn Thị Ngọc Thảo												
1327	16c5101030105	Trần Tuấn	Chiêu	Xd- k41	An toàn lao động													
1328	16c5101030207	Phạm Văn	Phát	Xd- k41	An toàn lao động													
1329	16c5101030123	Đông Hoài	Đức	Xd- k41	An toàn lao động													
1330	16c5101030315	Huỳnh Thanh	Nhật	Xd- k41	An toàn lao động													
1331	16c5101030308	Nguyễn Anh	Hào	Xd- k41	An toàn lao động													
1332	16c5101030055	Võ Trọng	Nghĩa	Xd- k41	An toàn lao động													
1333	13c5101030043	Nguyễn Hoàng	Anh	XD - k38	Kết cấu gạch đá	C. Nguyễn Thị Ngọc Thảo												việc thi
1334	15c4802020018	Nguyễn Quang	Lâm	Tin học - 40	Đồ họa ứng dụng	C. Nguyễn Minh Trang												Việc thi
1335	14c4802020146	Nguyễn Văn	Triệu	Tin học - K39	Đồ họa ứng dụng													
1336	15c8501010321	Tô Minh	Tân	QLTNMT- K40	Kinh tế môi trường và PTBV	C. Mai Hoàng Thảo Nguyên												
1337	15c5104060008	Trần Quang	Bao	QLTNMT- K40	Kinh tế môi trường và PTBV													
1338	15c8501010194	Nguyễn Phú	Hữu	QLTNMT- K40	Kinh tế môi trường và PTBV													
1339	15c8501010174	Trần Ngộ	Hoàng	QLTNMT- K40	Kinh tế môi trường và PTBV													
1340	15c8501010541	Huỳnh Thị Hằng	Cúc	QLTNMT- K40	Kinh tế môi trường và PTBV													
1341	15c8501010189	Lê Diễm	Hồng	QLTNMT- K40	Đánh giá tác động MT	C. Nguyễn Thị Mỹ Linh												
1342	15c4802020249	Nguyễn Hoàng	Lâm	Tin học- K40	Chuyên đề mạng	Th. Nguyễn Đình Ngọc												
1343	15c4802020142	Nguyễn Chí	Nguyên	Tin học- K40	Chuyên đề mạng													
1344	15c4802020162	Nguyễn Y	Phong	Tin học- K40	Chuyên đề mạng													
1345	15c5101030182	Nguyễn Lâm Thanh	Thái	Xd- K40	Kết cấu thép	Th. Lê Trung Nhân												
1346	16c4802020086	Lê Thái	Bình	Tin học - k41	Lập trình căn bản	Th. Trần Ngọc Chánh												

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1347	16c4802020178	Đông Thị Ái	My	Tin học - k41	Lớp trình căn bản	9.0	8.0	8.0	8.3	10.0		9.3		A				
1348	16c4802020188	Trần Thị Huỳnh	Nh	Tin học - k41	Lớp trình căn bản	9.0	8.0	8.0	8.3			3.3		F				vượt thi
1349	13c5101030041	Nguyễn Trần Ngọc Tuấn	Nhật	xd- K38	Kết cấu bê tông cốt thép	6.0	6.0	6.0	6.0	2.0		3.6		F				
1350	13c5101030043	Nguyễn Hoàng	Anh	xd- k38	Kết cấu bê tông cốt thép	5.0	5.0	5.0	5.0	2.0		3.2		F				
1351	15c5101030182	Nguyễn Lâm Thanh	Thái	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	6.0	6.0	6.0	6.0	2.0		3.6		F				
1352	15c5101030272	Trần Việt	Trung	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	7.0	7.0	7.0	7.0	2.0		4.0		D				
1353	15c5101030204	Trần Minh	Trí	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F				vượt thi
1354	15c5101030025	Trần Nguyễn Minh	Kha	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	7.0	7.0	7.0	7.0	1.0		3.4		F				
1355	15c5101030033	Nguyễn Quốc	Minh	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	7.0	7.0	7.0	7.0	2.0		4.0		D				
1356	15c5101030243	Mai Đức Tuấn	Anh	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	0.0	0.0	0.0	0.0	3.0		1.8		F				
1357	15c5101030084	Nguyễn Thành	Đức	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F				vượt thi
1358	15c5101030016	Tùng Tùng	Giang	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	7.0	7.0	7.0	7.0	3.0		4.6		D				
1359	15c5101030100	Trần Công	Hu	XD- K40	Kết cấu bê tông cốt thép	7.0	7.0	7.0	7.0	1.0		3.4		F				
1360	14c5101030027	Nguyễn Trần	Thống	Xd- 39	Vật liệu xây dựng	5.0	5.0	7.0	6.0	1.5		3.3		F				
1361	16c5101030061	Nguyễn Thông Hoài	Nhân	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	10.0	7.5	9.0	8.9	4.5		6.3		C				
1362	16c5101030315	Huỳnh Thanh	Nhật	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	7.5	6.0	7.0	6.9	3.3		4.7		D				
1363	16c5101030148	Đông Gia	Huy	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	10.0	6.0	7.0	7.5	4.0		5.4		D+				
1364	16c5101030198	Lê Thành	Nhân	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	10.0	5.0	7.0	7.3	7.5		7.4		B				
1365	16c5101030079	Nguyễn Hoàng	Thích	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	10.0	6.0	7.0	7.5	8.3		8.0		B+				
1366	16c5101030096	Đình Hoàng	Ân	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	7.5	8.5	9.0	8.5	8.3		8.4		B+				
1367	16c5101030207	Phạm Văn	Phát	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	10.0	5.0	7.0	7.3	4.8		5.8		C				
1368	16c5101030245	Phù Gia	Thịnh	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	7.5	6.0	6.0	6.4			2.6		F				vượt thi
1369	16c5101030155	Lý Duy	Khang	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	5.0	5.5	7.0	6.1	4.3		5.0		D+				
1370	16c5101030127	Nguyễn Phúc	Duy	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	5.0	7.5	9.0	7.6	4.3		5.6		C				
1371	16c5101030307	Phạm Chí	Dũng	Cd- K41	Vật liệu xây dựng	7.5	8.0	7.0	7.4	4.5		5.7		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1372	16c5101030288	Lê Phú	Hộp	Cd- K41	Vật liệu xây dựng		7.5	5.0	9.0	7.6	4.3		5.6		C			
1373	16c5101030319	Trần Minh	Trí	Cd- K41	Vật liệu xây dựng		7.5	6.0	9.0	7.9	4.0		5.6		C			
1374	16c5101030224	Nguyễn Văn	Tài	Cd- K41	Vật liệu xây dựng		5.0	5.0	7.0	6.0	3.0		4.2		D			
1375	15c5101030057	Huỳnh Ngọc	Thống	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc	C. Nguyễn Thị Nhí Mai	7.5	8.0	8.0	7.9	6.3		6.9		C+			
1376	15c5101030182	Nguyễn Lâm Thanh	Thái	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		7.5	7.5	8.0	7.8	7.5		7.6		B			
1377	15c5101030020	Nguyễn Minh	Hiến	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		10.0	7.0	8.0	8.3	6.8		7.4		B			
1378	15c5101030175	Nguyễn Hữu	Tài	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		10.0	7.5	8.0	8.4	7.3		7.7		B			
1379	15c5101030061	Lê Ngọc Hồng	Trí	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		10.0	7.0	9.0	8.8	5.8		7.0		B			
1380	15c5101030016	Tùng Tùng	Giang	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		10.0	8.5	8.0	8.6	6.5		7.3		B			
1381	15c5101030025	Nguyễn Văn	Đy	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		10.0	8.0	8.0	8.5	6.8		7.5		B			
1382	15c5101030143	Bùi Ngọc	Long	XD _ k40	Cơ sở kiến trúc		7.5	8.5	7.5	7.8	6.3		6.9		C+			
1383	16c5101030096	Đình Hoàng	Ân	XD- K41	Số cabin vật liệu 1	C. Trần Thị Thanh Thanh	10.0	9.5	9.5	9.6	6.0		7.4		B			
1384	16c5101030105	Trần Tuấn	Chiêu	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		7.5	9.5	9.5	9.0	5.5		6.9		C+			
1385	16c5101030132	Lê Thanh	Dy	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.3		7.5		B			
1386	16c5101030111	Trần Thị Linh	Đan	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.5		7.7		B			
1387	16c5101030310	Nguyễn Ngọc	Hiến	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		7.0	6.0	9.0	7.8	6.0		6.7		C+			
1388	16c5101030148	Đông Gia	Huy	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		8.0	9.5	10.0	9.4	3.5		5.9		C			
1389	16c5101030028	Lê Thị Thúy	Huỳnh	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.5		7.7		B			
1390	16c5101030152	Nguyễn Hoàng	Kha	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.3		7.5		B			
1391	16c5101030158	Nguyễn Phạm Hoàng	Khang	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.3		7.5		B			
1392	16c5101030165	Đo Minh	Khánh	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	8.0	9.5	9.0	6.3		7.4		B			
1393	16c5101030169	Võ Hoàng	Khoa	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	10.0	9.6	6.3		7.6		B			
1394	16c5101030177	Lý Chí	Lớp	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	6.3		7.5		B			
1395	16c5101030183	La Đức	Lời	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		9.0	9.5	9.5	9.4	7.5		8.3		B+			
1396	16c5101030055	Võ Trần	Nghĩa	XD- K41	Số cabin vật liệu 1		7.0	6.0	9.5	8.0	1.5		4.1		D			

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1397	16c5101030057	Nguyễn Trung	Nguyễn	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	9.5	9.5	9.4	6.3		7.5		B				
1398	16c5101030213	Lê Trần Hoàng	Phúc	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	9.0	9.5	9.3	7.5		8.2		B+				
1399	16c5101030249	Lương Dũng	Tiến	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	8.5	9.0	8.9	7.5		8.1		B+				
1400	16c5101030262	Lê Thanh	Tuấn	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	9.0	9.5	9.3	6.8		7.8		B				
1401	16c5101030270	Đông Thành	Võng	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	10.0	9.5	9.5	4.5		6.5		C+				
1402	16c5101030095	Lê Quốc	Vy	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	8.5	9.5	9.1	5.3		6.8		C+				
1403	16c5101030322	Nguyễn Trần Ngọc Nhật	Tâm	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	8.5	8.0	8.0	8.1	4.3		5.8		C				
1404	16c5101030166	Nguyễn Hữu	Khánh	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	9.0	6.0	8.0	7.8	2.8		4.8		D				
1405	16c5101030163	Lâm Trọng	Khanh	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	8.5	6.0	8.0	7.6	2.5		4.5		D				
1406	16c5101030120	Lương Thiên	Đinh	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	7.5	8.0	9.5	8.6	3.8		5.7		C				
1407	16c5101030155	Lý Duy	Khang	XD- K41	Số câu hỏi tối thiểu 1	7.5	7.5	8.0	7.8	2.5		4.6		D				
1408	15c5101030175	Nguyễn Hữu	Tài	XD- K40	Số câu hỏi tối thiểu 1	7.5	9.0	9.5	8.9	3.3		5.5		C				
1409	13c5101030041	Nguyễn Trần Ngọc Tuấn	Nhật	XD- K38	Số câu hỏi tối thiểu 2	9.0	9.5	9.0	9.1	7.0		7.8		B				
1410	13c5101030003	Nguyễn Hữu Trung	Chánh	XD- K38	Cấp thoát nạn	9.0	9.0	10.0	9.5	9.0		9.2		A				
1411	15c5101030003	Bùi Văn	Biến	XD- K40	Cấp thoát nạn	8.0	9.0	10.0	9.3	8.8		9.0		A				
1412	15c5101030242	Phạm Văn Hoàng	Ân	xd- k40	Vật lý điện	10.0	9.0	9.5	9.5	9.0		9.2		A				
1413	15c5101030190	Trần Vũ	Thành	xd- k40	Vật lý điện	8.0	8.0	9.5	8.8	8.5		8.6		B+				
1414	16c5101030146	La Văn	Hợp	xd- k41	Vật lý điện	9.0	10.0	9.0	9.3	8.5		8.8		B+				
1415	16c5101030165	Đỗ Minh	Khánh	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.5	9.5	9.0		9.2		A				
1416	16c5101030198	Lê Thành	Nhân	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.0	9.3	8.5		8.8		B+				
1417	16c5101030183	La Đức	Lợi	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.0	9.3	9.0		9.1		A				
1418	16c5101030316	Nguyễn Thanh	Phong	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0		8.5		B+				
1419	16c5101030213	Lê Thị Hoàng	Phúc	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.0	9.3	9.0		9.1		A				
1420	16c5101030158	Nguyễn Phạm Ngọc Hoàng	Khang	xd- k41	Vật lý điện	9.0	9.0	9.5	9.3	8.5		8.8		B+				
1421	16c5101030111	Trần Thị Linh	Đan	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.5	9.5	9.0		9.2		A				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1422	16c5101030091	Võ Lam	Trần ng	xd- k41	Vật lý điện	10.0	9.0	9.0	9.3	8.5		8.8		B+				
1423	15C2202010015	Võ Trần ng	Duy	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	7.5	7.0	7.9	5.0		6.2		C				
1424	15C2202010192	Nguyễn Thị	Lê	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	7.5	7.5	8.1	6.5		7.1		B				
1425	15C2202010108	Diệp Thị Xuân	Thùy	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	6.5	8.0	8.1	5.0		6.2		C				
1426	15C2202010232	Nguyễn Thị bèo	Như	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	9.0	8.0	8.8	5.5		6.8		C+				
1427	15C2202010003	Bùi Vân	Anh	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	8.0	7.5	8.3	6.0		6.9		C+				
1428	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	7.5	7.5	8.1	5.5		6.5		C+				
1429	15C2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Anh văn K40C	Nghe nói 3	10.0	9.0	8.0	8.8	5.8		7.0		B				
1430	15C2202010287	Nguyễn Thị Kim	Trang	Anh văn K40D	Nghe nói 3	10.0	7.5	7.0	7.9	5.3		6.3		C				
1431	15C2202010179	Lâm Hoàng Ngọc	Hồ ng	Anh văn K40B	Nghe nói 4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.4		6.6		C+				
1432	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Nghe nói 4	10.0	7.0	7.0	7.8	7.5		7.6		B				
1433	15C2202010038	Lê Trần ng	Giang	Anh văn K40	Nghe nói 4	9.0	7.5	7.5	7.9	7.3		7.5		B				
1434	15C2202010054	Lê Thị Thiên	Duyên	Anh văn K39B	Nghe nói 5	6.7	7.8	8.0	7.6	5.5		6.3		C				
1435	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40C	Nghe nói 5	8.3	8.7	8.0	8.3			3.3		F				vượt thi
1436	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Anh văn K40C	Nghe nói 5	10.0	7.8	7.9	8.4	6.8		7.4		B				
1437	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Nghe nói 5	8.3	7.0	7.0	7.3	4.7		5.7		C				
1438	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	Nghe nói 5	10.0	6.5	7.8	8.0	6.7		7.2		B				
1439	15C2202010232	Nguyễn Thị Bèo	Như	Anh văn K40C	Nghe nói 5	10.0	7.4	8.0	8.4	6.5		7.3		B				
1440	15C2202010224	Trần ng Linh	Nhi	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	8.0	6.5	7.0	7.1	5.0		5.8		C				
1441	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Thảo	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	9.0	6.0	7.0	7.3	5.0		5.9		C				
1442	15C2202010204	Trần ng Đông Hà	My	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	7.0	6.0	6.5	6.5	5.5		5.9		C				
1443	15C2202010241	Trần ng Ngọc	Phút	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	9.0	6.0	6.5	7.0	5.5		6.1		C				
1444	15C2202010074	Trần Thị Minh	Nhu	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	9.0	6.0	6.0	6.8	5.0		5.7		C				
1445	15C2202010179	Lâm Hoàng Ngọc	Hồ ng	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	6.0	0.0	6.0	4.5			1.8		F				vượt thi
1446	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	10.0	6.0	7.0	7.5	5.5		6.3		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chung		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1447	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	7.0	5.0	6.0	6.0	7.0		6.6		C+				
1448	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40A	Độc hiểu 5	9.0	5.5	7.0	7.1	8.0		7.6		B				
1449	14C2202010160	Nguyễn Ngọc	Nh	Anh văn K39B	Viết 4	7.5	6.0	5.5	6.1	4.8		5.3		D+				
1450	14C2202010020	Đông N Ngọc Bằng	Tâm	Anh văn K39C	Viết 4	8.5	7.0	7.5	7.6	7.0		7.2		B				
1451	15C2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Anh văn K40B	Viết 4	5.0	6.5	5.0	5.4	5.5		5.5		C				
1452	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Viết 4	5.0	0.0	0.0	1.3			0.5		F				viếng thi
1453	15C2202010287	Nguyễn Thị Kim	Trang	Anh văn K40D	Viết 4	5.0	0.0	0.0	1.3			0.5		F				viếng thi
1454	15C2202010315	Lê Thị Ngọc	Dung	Anh văn K40D	Viết 4	9.5	6.0	5.5	6.6			2.6		F				viếng thi
1455	15C2202010359	Nguyễn Tấn	Phát	Anh văn K40E	Viết 4	9.0	7.5	8.0	8.1	8.0		8.0		B+				
1456	15C2202010005	Lê Thị Kim	Điệp	SPAVK40	Viết 4	7.5	6.0	5.0	5.9	6.5		6.3		C				
1457	15C2202010020	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPAVK40	Viết 4	5.0	6.5	5.0	5.4	4.5		4.9		D				
1458	15C2202010031	Nguyễn Minh	Thịnh	SPAVK40	Viết 4	5.0	7.0	6.0	6.0	7.0		6.6		C+				
1459	14C2202010160	Nguyễn Ngọc	Nh	Anh văn K39B	Viết 5	8.0	5.5	6.0	6.4	5.0		5.6		C				
1460	15C2202010280	Lê Huỳnh Bảo	Trần	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	5.0	6.5	6.8	4.0		5.1		D+				
1461	15C2202010206	Lê Phạm Ng	Nga	Anh văn K40A	Viết 5	8.0	5.5	6.5	6.6	3.5		4.7		D				
1462	15C2202010241	Trần Ngọc	Phút	Anh văn K40A	Viết 5	8.5	6.5	6.0	6.8	4.5		5.4		D+				
1463	15C2202010144	Cao Kim	Phụng	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	6.5	6.0	6.9	4.5		5.5		C				
1464	15C2202010074	Trần Thị Minh	Nhu	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	3.8		5.0		D+				
1465	15C2202010224	Trần Ngọc Linh	Nhi	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	7.0	6.0	7.0	6.3		6.6		C+				
1466	15C2202010164	Trần Thị Cẩm	Duy	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	5.5	6.5	6.9	6.0		6.4		C				
1467	15C2202010123	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	Anh văn K40A	Viết 5	7.0	5.0	6.5	6.3	7.0		6.7		C+				
1468	15C2202010190	Võ Thị Thu	Lan	Anh văn K40A	Viết 5	8.0	3.0	4.0	4.8	5.0		4.9		D				
1469	15C22020102057	Nguyễn Thị Hoàng	Thắm	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	4.0	6.0	6.3	4.0		4.9		D				
1470	15C2202010197	Nguyễn Thanh	Mai	Anh văn K40A	Viết 5	8.0	3.0	5.5	5.5	4.5		4.9		D				
1471	15C2202010092	Trần Ngọc Anh	Tài	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	7.0	6.0	7.0	7.5		7.3		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chung		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1472	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Thảo	Anh văn K40A	Viết 5	8.0	3.5	5.0	5.4	5.0		5.2		D+				
1473	15C2202010322	Lê Trần Ng	Giang	Anh văn K40A	Viết 5	7.5	7.0	4.0	5.6	5.8		5.7		C				
1474	15C2202010204	Trần Đình Hà	My	Anh văn K40A	Viết 5	6.0	4.0	3.5	4.3	6.5		5.6		C				
1475	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Viết 5	7.5	5.0	6.5	6.4	5.0		5.6		C				
1476	15C2202010275	Trần Trung	Tín	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	7.5	6.5	7.4	4.8		5.8		C				
1477	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	Viết 5	9.0	7.0	5.5	6.8	5.5		6.0		C				
1478	15C2202010174	Hoàng Thị Thu	Huyền	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	5.5		6.0		C				
1479	15C2202010179	Lâm Hoàng Ngọc	Hồng	Anh văn K40B	Viết 5	5.0	3.5	5.0	4.6	4.3		4.4		D				
1480	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Viết 5	6.0	6.0	6.0	6.0	5.0		5.4		D+				
1481	15C2202010073	Đỗ Thị Kiều	Nho	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	5.0		5.7		C				
1482	15C2202010038	Trần Hà Duy	Khanh	Anh văn K40B	Viết 5	6.5	7.0	6.5	6.6			2.6		F				vắng thi
1483	15C2202010034	Nguyễn Thùy	Hồng	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	5.0	5.5	6.3	5.0		5.5		C				
1484	15C2202010045	Võ Thị Hồng	Linh	Anh văn K40B	Viết 5	8.0	4.0	5.5	5.8	4.3		4.9		D				
1485	15C2202010141	Trang Nhã	Ý	Anh văn K40B	Viết 5	7.5	3.0	6.5	5.9	4.3		4.9		D				
1486	15C2202010203	Bùi Tiểu	My	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	5.0		5.7		C				
1487	15C2202010134	Lê Thị Ngọc	Tuyền	Anh văn K40B	Viết 5	7.5	5.0	6.0	6.1	4.8		5.3		D+				
1488	15C2202010131	Thái Hoàng Minh	Tuấn	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	6.0		6.3		C				
1489	15C2202010011	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	6.0	6.0	6.8	5.0		5.7		C				
1490	15C2202010062	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Ngân	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	5.5	4.0	5.6	5.5		5.5		C				
1491	15C2202010017	Đoàn Thanh	Duy	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	4.0	6.0	6.3	5.0		5.5		C				
1492	15C2202010109	Tô Mai Diễm	Thùy	Anh văn K40B	Viết 5	8.5	5.5	5.5	6.3	6.0		6.1		C				
1493	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	3.5	6.5	6.4	3.3		4.5		D				
1494	15C2202010126	Trần Minh	Trí	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	7.5	5.0	6.6	7.0		6.8		C+				
1495	15C2202010078	Võ Thị Ngọc	Nhà	Anh văn K40B	Viết 5	9.0	5.5	6.0	6.6	4.5		5.3		D+				
1496	15C2202010086	Phan Huỳnh Mai	Phụng	Anh văn K40C	Viết 5	C. Nguyễn Thị Thu Hà	10.0	4.0	7.0	7.0		5.3		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1497	15C2202010115	Tô Thị Thu	Trâm	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.0	8.0	8.0	5.0		6.2		C				
1498	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiều	Nhi	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	8.0	8.1	5.5		6.5		C+				
1499	15C2202010072	Thái Hòa	Nhân	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	6.0	7.1	6.0		6.4		C				
1500	15C2202010198	Đông Thị Hải	Mi	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	6.5	7.4	4.0		5.4		D+				
1501	15C2202010283	Nguyễn Thị Cẩm	Trân	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	5.5	7.0	7.4	3.0		4.8		D				
1502	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	5.5	6.0	6.9	4.0		5.2		D+				
1503	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.0	5.5	6.8	2.0		3.9		F				
1504	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	5.0	5.0	6.3	4.5		5.2		D+				
1505	15C2202010232	Nguyễn Thị Bảo	Nhà	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	7.5	7.0	7.9	6.5		7.1		B				
1506	15C2202010003	Bùi Vân	Anh	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	5.0	6.0	6.8	5.5		6.0		C				
1507	15C2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	5.5	5.5	6.6	5.0		5.6		C				
1508	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	7.0	4.0	6.3	2.5		4.0		D				
1509	15C2202010234	Phạm Thị Kim	Nhiên	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	4.5	6.4	2.0		3.8		F				
1510	15C2202010181	Hà Bá	Huy	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	5.0	6.6	6.0		6.2		C				
1511	15C2202010015	Võ Thiên	Duy	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	7.0	3.0	5.8	4.0		4.7		D				
1512	15C2202010056	Đông Hoài	Nam	Anh văn K40C	Viết 5	10.0	6.5	5.0	6.6			2.6		F				vượt thi
1513	15C2202010287	Nguyễn Thị Kim	Trang	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	5.5	5.0	6.4	4.0		5.0		D+				
1514	15C2202010370	Trần Đông Ngọc	Thu	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	6.5	6.5	7.4	5.8		6.4		C				
1515	15C2202010215	Lưu Yến	Ngọc	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	6.5	6.5	7.4	6.0		6.6		C+				
1516	15C2202010027	Trần Thị Ngọc	Hân	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	7.0	6.5	7.5	3.5		5.1		D+				
1517	15C2202010266	Phùng Minh	Thị	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	6.0	6.5	7.3	6.0		6.5		C+				
1518	15C2202010372	Đào Mai Anh	Thị	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	5.5	5.5	6.6	5.8		6.1		C				
1519	15C2202010447	Phạm Thị Thu	Hồng	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	6.5	5.0	6.6	5.0		5.6		C				
1520	15C2202010046	Trần Thị Xuân	Linh	Anh văn K40D	Viết 5	10.0	6.5	7.0	7.6	5.0		6.0		C				
1521	15C2202010350	Huỳnh Thị Hoàng	Nhi	Anh văn K40E	Viết 5	10.0	8.0	8.0	8.5	6.5		7.3		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1522	15C2202010316	Huỳnh Thị Ngọc	Dung	Anh văn K40E	Viết 5													
1523	15C2202010369	Bùi Thị Thanh	Thảo	Anh văn K40E	Viết 5													
1524	15C2202010364	Nguyễn Thị	Thịm	Anh văn K40E	Viết 5													
1525	15C2202010314	Lâm Kiều	Diễm	Anh văn K40E	Viết 5													
1526	15C2202010440	Lê Thị Bích	Tuyền	Anh văn K40E	Viết 5													
1527	15c1402310031	Nguyễn Minh	Thịn	SPAVK40	Viết 5													
1528	15c1402310005	Lê Thị Kim	Điệp	SPAVK40	Viết 5													
1529	14C2202010160	Nguyễn Ngọc	Nh	Anh văn K39B	Viết 6													
1530	14C2202010054	Lê Thị Thiên	Duyên	Anh văn K39B	Viết 6													
1531	15C2202010218	Lê Thái Minh	Ngọc	Anh văn K40A	Viết 6													viếng thi
1532	15C2202010144	Cao Kim	Phụng	Anh văn K40A	Viết 6													
1533	15C2202010269	Thái Anh	Thị	Anh văn K40A	Viết 6													
1534	15C2202010224	Trần ng Linh	Nhi	Anh văn K40A	Viết 6													
1535	15C2202010204	Trần ng Đăng Hà	My	Anh văn K40A	Viết 6													
1536	15C2202010280	Lê Huỳnh Bào	Trần	Anh văn K40A	Viết 6													
1537	15C2202010206	Lê Phụng ng	Nga	Anh văn K40A	Viết 6													
1538	15C2202010074	Trần Thị Minh	Nhu	Anh văn K40A	Viết 6													
1539	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thị	Anh văn K40A	Viết 6													
1540	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Viết 6													
1541	15C2202010322	Lê Trần ng	Giang	Anh văn K40A	Viết 6													
1542	15C2202010257	Nguyễn Thị Hằng	Thịm	Anh văn K40A	Viết 6													
1543	15C2202010197	Nguyễn Thanh	Mai	Anh văn K40A	Viết 6													
1544	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Thảo	Anh văn K40A	Viết 6													
1545	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn K40A	Viết 6													
1546	15C2202010030	Lê Thị Phụng ng	Hùng	Anh văn K40A	Viết 6													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1547	15C2202010203	Bùi Tiếu	My	Anh văn K40B	Viết 6	10.0	6.0	4.5	6.3	3.0		4.3		D				
1548	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Viết 6	9.0	6.5	6.0	6.9	5.0		5.8		C				
1549	15C2202010134	Lê Thị Ngọc	Tuyển	Anh văn K40B	Viết 6	10.0	7.0	4.0	6.3	5.0		5.5		C				
1550	15C2202010126	Trần Minh	Trí	Anh văn K40B	Viết 6	10.0	6.5	6.0	7.1	5.0		5.8		C				
1551	15C2202010073	Đỗ Thị Kiều	Nho	Anh văn K40B	Viết 6	9.0	6.0	5.0	6.3	5.0		5.5		C				
1552	15C2202010141	Trang Nhí	Ý	Anh văn K40B	Viết 6	6.0	5.5	5.0	5.4	4.0		4.6		D				
1553	15C2202010038	Trần Hà Duy	Khanh	Anh văn K40B	Viết 6	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0		F				vắng thi
1554	15C2202010062	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Ngân	Anh văn K40B	Viết 6	10.0	7.0	6.0	7.3	5.0		5.9		C				
1555	15C2202010017	Đoàn Thanh	Duy	Anh văn K40B	Viết 6	10.0	6.5	6.5	7.4	5.5		6.3		C				
1556	15C2202010045	Võ Thị Hoàng	Linh	Anh văn K40B	Viết 6	9.0	6.5	6.0	6.9	4.5		5.5		C				
1557	15C2202010424	Võ Văn	Phú	Anh văn K40E	Viết 6	9.0	7.0	4.5	6.3	6.0		6.1		C				
1558	15C2202010440	Lê Thị Bích	Tuyển	Anh văn K40E	Viết 6	10.0	6.0	5.0	6.5	4.5		5.3		D+				
1559	15C2202010364	Nguyễn Thị	Thẩm	Anh văn K40E	Viết 6	10.0	6.5	4.0	6.1	6.5		6.3		C				
1560	15C2202010316	Huỳnh Thị Ngọc	Dung	Anh văn K40E	Viết 6	10.0	7.0	6.5	7.5	5.0		6.0		C				
1561	15C2202010123	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	Anh văn K40A	Viết 6	5.0	5.0	3.5	4.3	4.0		4.1		D				
1562	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	7.0	7.0	7.8	5.0		6.1		C				
1563	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	5.5	5.0	6.4	4.0		5.0		D+				
1564	15C2202010003	Bùi Vân	Anh	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	6.5	5.0	6.6	5.5		5.9		C				
1565	15C2202010192	Nguyễn Thị	Lê	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	7.0	6.0	7.3	6.0		6.5		C+				
1566	15C2202010283	Nguyễn Thị Cẩm	Trân	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	6.5	6.5	7.4	5.0		6.0		C				
1567	15C2202010234	Phạm Thị Kim	Niên	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	5.5	5.0	6.4	2.0		3.8		F				
1568	15C2202010015	Võ Thị Hoàng	Duy	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	6.5	5.0	6.6	4.5		5.3		D+				
1569	15C2202010053	Châu Thị Ngọc	Minh	Anh văn K40C	Viết 6	10.0	5.0	5.0	6.3	5.0		5.5		C				
1570	15C2202010086	Phan Huỳnh Mai	Phụng	Anh văn K40C	Viết 6	7.0	6.5	5.0	5.9	4.5		5.1		D+				
1571	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	Viết 6	7.0	4.0	5.5	5.5	5.5		5.5		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chất		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1572	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Viết 6													
1573	15c2202010024	Nguyễn Ngọc Ngân	Hà	Anh văn K40D	Viết 6													
1574	15C2202010447	Phạm Thị Thu	Hồng	Anh văn K40D	Viết 6													
1575	15C2202010046	Trần Thị Xuân	Linh	Anh văn K40D	Viết 6													
1576	15C2202010225	Lê Thị Ngọc	Nhi	Anh văn K40D	Viết 6													
1577	15C2202010084	Nguyễn Văn	Phúc	Anh văn K40D	Viết 6													
1578	15C2202010094	Nguyễn Đợi	Tâm	Anh văn K40D	Viết 6													
1579	15C2202010210	Tô Thúy	Ngân	Anh văn K40D	Viết 6													
1580	15C2202010027	Trần Thị Ngọc	Hân	Anh văn K40D	Viết 6													
1581	15C2202010065	Lê Thảo	Nguyên	Anh văn K40D	Viết 6													
1582	15C2202010215	Lưu Yến	Ngọc	Anh văn K40D	Viết 6													
1583	15C2202010287	Nguyễn Thị Kim	Trang	Anh văn K40D	Viết 6													
1584	15c2202010404	Lê Minh	Hu	Anh văn K40D	Viết 6													
1585	15C2202010372	Đào Mai Anh	Th	Anh văn K40D	Viết 6													
1586	15C2202010315	Lê Thị Ngọc	Dung	Anh văn K40D	Viết 6													viếng thi
1587	14C2202010157	Ô Kim	Nh	Anh văn K39B	Đích 3													
1588	15C2202010141	Trang Nh	Ý	Anh văn K40B	Đích 3													viếng thi
1589	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40C	Đích 3													
1590	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Đích 3													
1591	15C2202010181	Hà Bá	Huy	Anh văn K40C	Đích 3													
1592	15C2202010052	Nguyễn Thị Huệ	Môn	Anh văn K40C	Đích 3													
1593	15C2202010404	Lê Minh	Hu	Anh văn K40D	Đích 3													
1594	14C2202010157	Ô Kim	Nh	Anh văn K39B	Tổng viếng học													
1595	15C2202010074	Trần Thị Minh	Nhu	Anh văn K40A	Tổng viếng học													
1596	15C2202010224	Trần Thị Linh	Nhi	Anh văn K40A	Tổng viếng học													

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1597	15C2202010164	Trần Thị Cẩm	Duy	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	3.0	3.0	4.8	2.5		3.4		F				
1598	15C2202010197	Nguyễn Thanh	Mai	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	3.0	2.5	4.5	2.5		3.3		F				
1599	15C2202010092	Trần Ngọc Anh	Tài	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	3.5	4.0	5.4	3.8		4.4		D				
1600	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Thảo	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.0	4.5	2.5		3.3		F				
1601	15C2202010322	Lê Trần Ngọc	Giang	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.0	4.5	2.0		3.0		F				
1602	15C2202010204	Trần Ngọc Đình Hà	My	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.5	4.8			1.9		F				
1603	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.5	4.8	2.5		3.4		F				
1604	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.5	4.8	1.3		2.7		F				
1605	15C2202010275	Trần Trung	Tín	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	3.0	4.5	2.5		3.3		F				
1606	15C2202010005	Ngũ Thị	Băng	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	3.5	3.5	5.1	3.3		4.0		D				
1607	15C2202010241	Trần Ngọc Ngọc	Phát	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	3.0	3.0	4.8	3.3		3.9		F				
1608	15C2202010144	Cao Kim	Phong	Anh văn K40A	Tổng hợp	10.0	2.0	2.5	4.3	4.8		4.6		D				
1609	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	3.5	3.5	5.1	6.8		6.1		C				
1610	15C2202010203	Bùi Tiểu	My	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	3.0	4.0	5.3	4.5		4.8		D				
1611	15C2202010126	Trần Minh	Trí	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	2.0	3.5	4.8	5.3		5.1		D+				
1612	15C2202010134	Lê Thị Ngọc	Tuyền	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	3.0	5.0	5.8	5.5		5.6		C				
1613	15C2202010131	Thái Hoàng Minh	Tuấn	Anh văn K40B	Tổng hợp	7.5	4.5	5.0	5.5	6.0		5.8		C				
1614	15C2202010062	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Ngân	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	2.5	4.5	5.4	5.3		5.3		D+				
1615	15C2202010017	Đoàn Thanh	Duy	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	2.5	5.5	5.9	5.0		5.4		D+				
1616	15C2202010078	Võ Thị Ngọc	Nhật	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	3.0	4.5	5.5	5.5		5.5		C				
1617	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn K40B	Tổng hợp	10.0	4.5	5.0	6.1	5.0		5.4		D+				
1618	15C2202010086	Phan Huỳnh Mai	Phong	Anh văn K40C	Tổng hợp	7.5	2.5	2.5	3.8	5.0		4.5		D				
1619	15C2202010115	Tô Thị Thu	Trâm	Anh văn K40C	Tổng hợp	7.5	2.5	3.5	4.3	4.8		4.6		D				
1620	15C2202010072	Thái Hoài	Nhân	Anh văn K40C	Tổng hợp	10.0	2.0	3.5	4.8	5.8		5.4		D+				
1621	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40C	Tổng hợp	5.0	1.0	3.0	3.0	4.8		4.1		D				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1622	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Tổng hợp học	7.5	2.5	1.5	3.3	5.3		4.5		D				
1623	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	3.0	3.5	5.0	4.5		4.7		D				
1624	15C2202010232	Nguyễn Thị Bảo	Nh	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	2.0	4.5	5.3	4.8		5.0		D+				
1625	15C2202010003	Bùi Văn	Anh	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	2.5	4.0	5.1	5.5		5.3		D+				
1626	15C2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	2.0	3.0	4.5	4.0		4.2		D				
1627	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	1.5	3.0	4.4	4.5		4.5		D				
1628	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	Tổng hợp học	7.5	2.0	2.5	3.6	4.5		4.1		D				
1629	15C2202010091	Nguyễn Phạm	Tài	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	4.0	5.0	6.0	5.3		5.6		C				
1630	15C2202010052	Nguyễn Thị Huệ	M	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	2.5	4.0	5.1	3.8		4.3		D				
1631	15C2202010271	Nguyễn Thị Hoài	Th	Anh văn K40C	Tổng hợp học	10.0	3.5	4.0	5.4	5.5		5.5		C				
1632	15C2202010056	Đông Hoài	Nam	Anh văn K40C	Tổng hợp học	7.5	2.5	2.0	3.5	3.3		3.4		F				
1633	15C22020102434	Phạm Thị Kim	N	Anh văn K40C	Tổng hợp học	7.5	1.5	3.0	3.8	3.0		3.3		F				
1634	15C2202010424	Võ Văn	Phú	Anh văn K40E	Tổng hợp học	10.0	2.5	3.0	4.6	5.0		4.8		D				
1635	15C2202010190	Võ Thị Thu	Lan	Anh văn K40A	Văn hóa Anh	C.Huỳnh Ng. Uyên Phạm	6.5	6.0	10.0	8.1	6.0	6.8		C+				
1636	15C2202010057	Nguyễn Thị Hoàng	Th	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		7.0	7.0	10.0	8.5	5.8	6.9		C+				
1637	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Th	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		6.0	7.0	10.0	8.3	6.8	7.4		B				
1638	15C2202010332	Lê Trần	Giang	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		6.5	6.5	10.0	8.3	5.8	6.8		C+				
1639	15C2202010204	Trần Đông Hà	My	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		5.0	6.0	10.0	7.8	5.5	6.4		C				
1640	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		6.5	6.0	10.0	8.1	6.3	7.0		B				
1641	15C2202010030	Lê Thị Phạm	H	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		7.0	7.0	10.0	8.5	7.0	7.6		B				
1642	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		7.0	7.0	10.0	8.5	7.0	7.6		B				
1643	15C2202010005	Ngũ Thị	Băng	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		6.5	6.0	10.0	8.1	6.8	7.3		B				
1644	15C2202010201	Lưu Minh	Minh	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		5.0	6.5	10.0	7.9	7.0	7.4		B				
1645	15C2202010164	Trần Thị Cẩm	Duy	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		7.0	7.0	10.0	8.5	7.3	7.8		B				
1646	15C2202010144	Cao Kim	Ph	Anh văn K40A	Văn hóa Anh		7.0	6.5	10.0	8.4	8.0	8.2		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1647	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Văn hóa Anh	6.5	6.5	10.0	8.3	8.5		8.4		B+				
1648	15C2202010203	Bùi Tiến	My	Anh văn K40B	Văn hóa Anh	6.5	6.5	10.0	8.3	8.3		8.3		B+				
1649	15C2202010126	Trần Minh	Trí	Anh văn K40B	Văn hóa Anh	6.5	6.5	10.0	8.3	7.8		8.0		B+				
1650	15C2202010134	Lê Thị Ngọc	Tuyến	Anh văn K40B	Văn hóa Anh	7.0	7.0	10.0	8.5	8.3		8.4		B+				
1651	15C2202010131	Thái Hoàng Minh	Tuấn	Anh văn K40B	Văn hóa Anh	6.5	7.0	10.0	8.4	7.5		7.9		B				
1652	15C2202010060	Phan Ngô Ngọc Kim	Ngân	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.0	6.0	10.0	8.0	8.3		8.2		B+				
1653	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	7.0	7.0	10.0	8.5	8.0		8.2		B+				
1654	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.0	7.0	10.0	8.3	8.5		8.4		B+				
1655	15C2202010015	Võ Tiến	Duy	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.5	7.0	10.0	8.4	8.3		8.3		B+				
1656	15C2202010056	Đông Hoài	Nam	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	7.0	7.0	10.0	8.5	6.0		7.0		B				
1657	15C2202010003	Bùi Vân	Anh	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.0	6.5	10.0	8.1	9.3		8.8		B+				
1658	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiều	Nhi	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.5	7.0	10.0	8.4	8.8		8.6		B+				
1659	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.5	6.0	10.0	8.1	8.3		8.2		B+				
1660	15C2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Anh văn K40C	Văn hóa Anh	6.5	6.0	10.0	8.1	6.8		7.3		B				
1661	15C2202010275	Trần Trung	Tín	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM1	7.3	9.5	9.5	9.0	7.5		8.1		B+				
1662	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM1	10.0	9.5	9.5	9.6	7.5		8.3		B+				
1663	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM1	10.0	10.0	9.5	9.8	7.5		8.4		B+				
1664	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Tiếng Anh TM1	10.0	9.5	8.0	8.9	7.3		7.9		B				
1665	14C2202010054	Lê Thị Thiên	Duyên	Anh văn K39B	Tiếng Anh TM2	8.0	5.5	7.0	6.9	8.4		7.8		B				
1666	15C2202010275	Trần Trung	Tín	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM2	8.0	7.5	9.0	8.4	8.4		8.4		B+				
1667	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM2	10.0	8.0	8.5	8.8	7.8		8.2		B+				
1668	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM2	8.0	7.5	8.5	8.1	9.0		8.6		B+				
1669	15C2202010332	Lê Trần	Giang	Anh văn K40A	Tiếng Anh TM2	10.0	8.0	8.5	8.8	8.4		8.6		B+				
1670	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Tiếng Anh TM2	8.0	7.0	8.5	8.0	8.4		8.2		B+				
1671	15C2202010203	Bùi Tiến	My	Anh văn K40B	Tiếng Anh TM2	8.0	6.5	8.5	7.9	9.0		8.6		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lái	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1672	15C2202010141	Trang Nguyễn Ý	Anh văn K40B	Tiếng Anh TM2		8.0	5.5	7.5	7.1	7.4		7.3		B				
1673	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Tiếng Anh TM2		8.0	7.0	8.0	7.8	9.0		8.5		B+				
1674	15C2202010086	Phan Huỳnh Mai	Phụng	Tiếng Anh TM2		10.0	8.0	8.0	8.5	7.0		7.6		B				
1675	15C2202010123	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	Tiếng Anh DL1	C. Huỳnh Minh Thị	6.0	5.5	0.0	2.9	7.8		5.8		C				
1676	15C2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Tiếng Anh DL1		7.0	7.5	5.0	6.1	6.8		6.5		C+				
1677	15C2202010053	Châu Thị Ngọc	Minh	Tiếng Anh DL1		7.0	3.5	2.5	3.9	7.3		5.9		C				
1678	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Tiếng Anh DL1		5.0	6.5	2.0	3.9	6.8		5.6		C				
1679	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Tiếng Anh DL1		8.0	7.0	8.5	8.0	6.8		7.3		B				
1680	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiều	Nhi	Tiếng Anh DL1		8.0	8.0	8.0	8.0	7.8		7.9		B				
1681	15C2202010404	Lê Minh	Hu	Tiếng Anh DL1		9.0	6.0	6.0	6.8	4.8		5.6		C				
1682	15C2202010192	Nguyễn Thị	L	Tiếng Anh DL1		9.0	8.0	9.5	9.0	7.8		8.3		B+				
1683	15C2202010126	Trần Minh	Trí	Tiếng Anh DL2	C. Mã Phụng Uyên	10.0	7.0	6.3	7.4	7.2		7.3		B				
1684	15C2202010134	Lê Thị Ngọc	Tuyền	Tiếng Anh DL2		10.0	7.0	7.0	7.8	7.2		7.4		B				
1685	15C2202010255	Đoàn Nguyễn Minh	Tâm	Tiếng Anh DL2		10.0	6.0	7.3	7.7	7.6		7.6		B				
1686	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ngọc	Bích	Tiếng Anh DL2		10.0	7.0	7.3	7.9	8.1		8.0		B+				
1687	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Tiếng Anh DL2		10.0	6.7	6.3	7.3	7.1		7.2		B				
1688	14C2202010023	Trần Thanh	Giào	Nghe nói 1	Th. Phạm Văn Toàn	10.0	6.5	6.5	7.4	5.3		6.1		C				
1689	15C2202010424	Võ Văn	Phú	Pháp văn 2	Th. Nguyễn Ngọc Thuần	8.0	6.6	7.6	7.5	8.4		8.0		B+				
1690	16C2202010060	Trần Hồng	Ngọc	Pháp văn 2		8.0	7.0	8.1	7.8	7.4		7.6		B				
1691	16C2202010157	Trần Ngọc	Đieu	Pháp văn 3	Th. Nguyễn Ngọc Thuần	4.8	8.0	6.8	6.6	5.0		5.6		C				
1692	16C2202010320	Trần Thị T	Quên	Pháp văn 3		6.4	9.5	6.8	7.4	4.8		5.8		C				
1693	16C2202010372	Hoàng Khánh	Linh	Pháp văn 3		6.8	8.5	6.8	7.2	4.4		5.5		C				
1694	16C2202010067	Đông Thị Y	Nhi	Pháp văn 3		7.4	9.0	7.6	7.9	5.4		6.4		C				
1695	16C2202010062	Trần Lê Nh	Nguyễn	Pháp văn 3		6.8	10.0	7.4	7.9	5.4		6.4		C				
1696	16C2202010106	Nguyễn Thị	Thắng	Pháp văn 3		6.0	9.0	7.5	7.5	6.6		7.0		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1697	16C2202010130	Phan Thị Thu	Vi	Anh văn K41C	Pháp văn 3		7.2	9.0	8.0	8.1	7.8		7.9		B			
1698	16C2202010395	Trần Thị Thùy	Trang	Anh văn K41C	Pháp văn 3		7.0	10.0	6.0	7.3	7.4		7.4		B			
1699	14C2202010052	Nguyễn Hoàng	Dung	Anh văn K39B	Pháp văn 3		6.0	6.5	5.5	5.9			2.4		F			viếng thi
1700	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Pháp văn 3		7.6	10.0	7.6	8.2	6.6		7.2		B			
1701	15C2202010283	Nguyễn Thị Cẩm	Trần	Anh văn K40C	Pháp văn 3		6.6	9.0	7.8	7.8	6.0		6.7		C+			
1702	15C2202010192	Nguyễn Thị	L	Anh văn K40C	Pháp văn 3		7.2	9.0	8.2	8.2	7.4		7.7		B			
1703	15C2202010108	Diệp Thị Xuân	Thùy	Anh văn K40C	Pháp văn 3		8.0	8.0	8.2	8.1	8.2		8.2		B+			
1704	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiều	Nhi	Anh văn K40C	Pháp văn 3		7.4	8.0	6.8	7.3	8.8		8.2		B+			
1705	15C2202010234	Phạm Thị Kim	Nhân	Anh văn K40C	Pháp văn 3		7.6	9.0	8.2	8.3	6.0		6.9		C+			
1706	16C2202010297	Nguyễn Đình Ngọc	Trần	Anh văn K41D	Nghe nói 2	Th. Phạm Văn Toàn	10.0	5.5	7.0	7.4	6.3		6.7		C+			
1707	16C2202010293	Lý Ngọc	Thùy	Anh văn K41D	Nghe nói 2		10.0	5.5	7.5	7.6	7.3		7.4		B			
1708	16C2202010141	Trang Nhung	Ý	Anh văn K41D	Nghe nói 2		9.0	5.0	5.5	6.3	4.3		5.1		D+			
1709	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Nghe nói 2		10.0	5.5	6.0	6.9	4.8		5.6		C			
1710	15C2202010192	Nguyễn Thị	L	Anh văn K40C	Nghe nói 2		10.0	6.0	6.5	7.3	5.0		5.9		C			
1711	15C2202010108	Diệp Thị Xuân	Thùy	Anh văn K40C	Nghe nói 2		10.0	6.0	6.5	7.3	5.0		5.9		C			
1712	15C2202010003	Bùi Vân	Anh	Anh văn K40C	Nghe nói 2		9.0	5.5	7.5	7.4	4.8		5.8		C			
1713	15C2202010283	Nguyễn Thị Cẩm	Trần	Anh văn K40C	Nghe nói 2		10.0	5.5	6.0	6.9	4.5		5.5		C			
1714	14C2202010023	Trần Thanh	Giào	Anh văn K39B	Nghe nói 2		9.0	6.0	7.0	7.3	5.0		5.9		C			
1715	17C05180	Lý Thị Hoàng	Yến	Anh văn K42A	Viết 1	C. Phạm Thị Hoàng Anh	6.0	5.0	3.6	4.6	7.0		6.0		C			
1716	17C05090	Trần Phạm Gia	Khang	Anh văn K42A	Viết 1		6.0	8.0	4.4	5.7	8.0		7.1		B			
1717	17C05089	Ngô Triết Diễm	Huyền	Anh văn K42C	Viết 1		8.0	8.0	6.2	7.1	7.0		7.0		B			
1718	17C05017	Đoàn Bích	Huyền	Anh văn K42C	Viết 1		8.0	6.0	6.1	6.6	7.0		6.8		C+			
1719	17C05080	Nguyễn Thị Hoàng	Đào	Anh văn K42C	Viết 1		8.0	6.0	6.1	6.6	7.0		6.8		C+			
1720	17C05128	Lý Nhung	Thao	Anh văn K42C	Viết 1		8.0	6.0	4.4	5.7	7.0		6.5		C+			
1721	17C05047	Trần Thị Nhung	San	Anh văn K42C	Viết 1		8.0	8.0	7.9	8.0	9.0		8.6		B+			

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1722	17C05175	Nguyễn Hoàng Nhật	Phong	Anh văn K42C	Viết 1	7.0	6.0	5.4	6.0	9.0		7.8		B				
1723	17C05098	Nguyễn Thị Yến	Ly	Anh văn K42C	Viết 1	8.0	6.0	6.0	6.5	6.5		6.5		C+				
1724	17C05005	Võ Thị Thùy	Đông	Anh văn K42C	Viết 1	8.0	5.0	6.0	6.3	6.5		6.4		C				
1725	17C05146	Phan Thị Kim	Tuyền	Anh văn K42C	Viết 1	7.0	5.0	5.6	5.8			2.3		F				viếng thi
1726	17C05087	Nguyễn Thị Cẩm	Hoa	Anh văn K42A	Ngữ pháp 1	8.0	4.5	4.5	5.4	3.5		4.3		D				
1727	17C05021	Phạm Thị Tú	Linh	Anh văn K42A	Ngữ pháp 1	7.0	4.8	7.1	6.5	3.5		4.7		D				
1728	17C05180	Lý Nguyễn Hoàng	Yến	Anh văn K42A	Ngữ pháp 1	8.0	6.8	6.5	7.0			2.8		F				viếng thi
1729	17C05105	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Anh văn K42A	Ngữ pháp 1	7.0	7.8	6.3	6.9	6.3		6.5		C+				
1730	17C05046	Ngô Thị Nhí	Quỳnh	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	7.0	6.3	3.6	5.1	6.8		6.1		C				
1731	17C05118	Nguyễn Thị Hoàng	Nhung	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	8.0	5.5	5.7	6.2	7.0		6.7		C+				
1732	17C05088	Nguyễn Gia	Huê	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	8.0	5.5	5.4	6.1	6.3		6.2		C				
1733	17C05073	Trần Thị Bảo	Yến	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	6.0	5.5	6.0	5.9	7.5		6.9		C+				
1734	17C05022	Lâm Lê Ngọc Mỹ	Lúc	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	8.0	5.8	9.2	8.1	7.3		7.6		B				
1735	17C05166	Phan Thị Thanh	Ngân	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	8.0	6.5	6.5	6.9	8.3		7.7		B				
1736	17C05058	Nguyễn Thị Bích	Trần	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	8.0	6.0	6.8	6.9	6.8		6.8		C+				
1737	17C05109	Võ Ngọc Hoàng	Ngọc	Anh văn K42B	Ngữ pháp 1	6.0	8.0	2.9	5.0			2.0		F				viếng thi
1738	17C05053	Lê Thị Diễm	Thúy	Anh văn K42C	Ngữ pháp 1	8.0	5.5	5.7	6.2	4.5		5.2		D+				
1739	17C05005	Võ Thị Thùy	Đông	Anh văn K42C	Ngữ pháp 1	8.0	3.5	5.0	5.4	4.5		4.9		D				
1740	17C05125	Huỳnh Tấn	Tài	Anh văn K42C	Ngữ pháp 1	8.0	6.0	7.5	7.3	6.5		6.8		C+				
1741	16C2202010060	Trần Ngọc Hoàng	Ngọc	Anh văn K41A	Ngữ âm thực hành	9.5	4.0	7.5	7.1			2.8		F				viếng thi
1742	15C2202010322	Lê Trần Ngọc	Giang	Anh văn K40A	Ngữ âm thực hành	8.5	6.0	5.5	6.4	5.0		5.6		C				
1743	15C2202010201	Lưu Minh	Minh	Anh văn K40A	Ngữ âm thực hành	5.0	6.0	5.0	5.3	5.0		5.1		D+				
1744	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	Ngữ âm thực hành	7.5	4.0	6.5	6.1	5.0		5.4		D+				
1745	15C2202010232	Nguyễn Thị Bảo	Nhí	Anh văn K40C	Ngữ âm thực hành	8.5	6.0	6.0	6.6	6.5		6.5		C+				
1746	15C2202010234	Phạm Thị Kim	Nông	Anh văn K40C	Ngữ âm thực hành	8.5	6.0	6.5	6.9	5.0		5.8		C				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lái	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chấp		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1747	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Ngữ âm thực hành	9.0	5.0	6.5	6.8	5.0		5.7		C				
1748	16C2202010099	Lê Xuân	Thanh	Anh văn K41D	Ngữ âm thực hành	9.5	7.0	5.5	6.9	7.5		7.3		B				
1749	16C2202010377	Ngô Thị Huyền	Trang	Anh văn K41D	Ngữ âm thực hành	9.5	6.0	6.0	6.9	7.0		7.0		B				
1750	16C2202010080	Nguyễn Ngọc Thiên	Phú	Anh văn K41D	Ngữ âm thực hành	10.0	7.5	7.5	8.1	7.5		7.7		B				
1751	16C2202010404	Đông Thị Quỳnh	Nhi	Anh văn K41D	Ngữ âm thực hành	6.5	6.0	5.5	5.9	6.5		6.3		C				
1752	16C2202010067	Đông Thị Yến	Nhi	Anh văn K41C	Địch 1	Th. Hồ Huỳnh Anh Chiêu	10.0	6.0	8.0	8.0	4.0	5.6		C				
1753	15C2202010322	Lê Trần Ngọc	Giang	Anh văn K40A	Địch 1		10.0	7.0	8.0	8.3	6.8	7.4		B				
1754	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Địch 1		10.0	6.0	8.0	8.0	5.0	6.2		C				
1755	16C2202010067	Đông Thị Yến	Nhi	Anh văn K41C	Có sự văn hóa	C. Nguyễn Thị Hào	10.0	7.0	8.0	8.3	8.0	8.1		B+				
1756	16C2202010276	Trang Thanh	Thanh	Anh văn K41C	Có sự văn hóa		5.0	5.0	6.0	5.5	5.0	5.2		D+				
1757	15C2202010297	Nguyễn Đình Duy	Uyên	Anh văn K40B	Có sự văn hóa		7.0	6.0	7.0	6.8	5.0	5.7		C				
1758	15C2202010292	Tô Thanh	Trúc	Anh văn K40B	Có sự văn hóa		6.0	6.0	7.0	6.5		2.6		F				Vượt thi
1759	16C2202010372	Võ Thị Huỳnh	Thi	Anh văn K41C	Ngữ pháp 1	C. Phạm Thị Hoàng Anh	8.0	2.0	5.0	5.0	5.2	5.1		D+				
1760	16C2202010387	H Lê	Niê	Anh văn K41C	Ngữ pháp 1		6.0	4.0	4.0	4.5	6.3	5.6		C				
1761	16C2202010187	Nguyễn Quốc	Huy	Anh văn K41C	Ngữ pháp 1		8.0	6.0	4.0	5.5	7.1	6.5		C+				
1762	16C2202010188	Nguyễn Phát	Huy	Anh văn K41C	Ngữ pháp 1		8.0	4.0	6.0	6.0	6.7	6.4		C				
1763	16C2202010395	Trần Ngọc Thùy	Trang	Anh văn K41C	Ngữ pháp 1		4.0	3.0	0.0	1.8		0.7		F				Vượt thi
1764	16C2202010243	Lưu Ngọc Thị Yến	Nhi	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		8.0	4.0	7.0	6.5	8.3	7.6		B				
1765	16C2202010329	Lưu Ngọc Thị Thúy	Vy	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		8.0	3.0	6.0	5.8	5.5	5.6		C				
1766	16C2202010019	Trần Ngọc Minh	Đông	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		8.0	5.0	3.0	4.8	6.6	5.9		C				
1767	16C2202010385	Phạm Hoàng Lan	Hồng	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		8.0	7.0	7.0	7.3	7.6	7.5		B				
1768	16C2202010090	Lê Xuân	Thanh	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		8.0	5.0	7.0	6.8	7.4	7.2		B				
1769	16C2202010328	Ngô Thúy	Vuy	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		6.0	4.0	5.0	5.0	6.0	5.6		C				
1770	16C2202010337	Hồ Lê Hoàng	Yến	Anh văn K41D	Ngữ pháp 1		6.0	2.0	5.0	4.5	6.5	5.7		C				
1771	16C2202010067	Đông Thị Yến	Nhi	Anh văn K41C	Ngữ pháp 2	C. Võ Thị Kim Thoa	10.0	7.0	6.0	7.3	8.3	7.9		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chính		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1772	16C2202010106	Nguyễn Thị Hằng	Thống	Anh văn K41C	Ng pháp 2	9.0	6.0	5.0	6.3	4.4		5.2		D+				
1773	16C2202010183	Vũ Đình	Hoàng	Anh văn K41C	Ng pháp 2	3.0	0.8	0.0	1.0			0.4		F				vòng thi
1774	16C2202010329	Lê Thị Thúy	Vy	Anh văn K41D	Ng pháp 2	10.0	6.1	4.0	6.0	6.7		6.4		C				
1775	16C2202010297	Nguyễn Đình Ngọc	Trâm	Anh văn K41D	Ng pháp 2	10.0	7.0	6.0	7.3	9.3		8.5		B+				
1776	16C2202010115	Tô Ngọc Anh	Thị	Anh văn K41D	Ng pháp 2	10.0	6.5	5.3	6.8	8.3		7.7		B				
1777	16C2202010090	Lê Xuân	Thanh	Anh văn K41D	Ng pháp 2	10.0	7.3	6.5	7.6	7.7		7.7		B				
1778	16C2202010377	Ngô Thị Huỳnh	Trang	Anh văn K41D	Ng pháp 2	10.0	7.0	5.5	7.0	7.9		7.5		B				
1779	15C2202010257	Nguyễn Thị Hằng	Thị	Anh văn K40A	Ng pháp 2	9.0	6.0	5.0	6.3	4.8		5.4		D+				
1780	15C2202010197	Nguyễn Thanh	Mai	Anh văn K40A	Ng pháp 2	9.0	6.1	5.0	6.3	7.7		7.1		B				
1781	15C2202010292	Tô Thanh	Trúc	Anh văn K40B	Ng pháp 2	8.0	4.0	2.0	4.0			1.6		F				vòng thi
1782	15C2202010232	Nguyễn Thị Bảo	Nhị	Anh văn K40C	Ng pháp 2	10.0	8.8	8.5	9.0	8.3		8.6		B+				
1783	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiều	Nhi	Anh văn K40C	Ng pháp 2	10.0	7.3	6.0	7.3	8.8		8.2		B+				
1784	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	Ng pháp 2	10.0	6.2	4.0	6.1	4.3		5.0		D+				
1785	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	Ng pháp 2	9.0	7.0	6.0	7.0	5.7		6.2		C				
1786	15C2202010287	Nguyễn Thị Kim	Trang	Anh văn K40D	Ng pháp 2	6.0	4.5	3.0	4.1	4.3		4.2		D				
1787	16C2202010136	Lê Nguyễn Ngọc	Yến	Anh văn K41B	Viết 1	C.Huỳnh Ng. Uyên Phụng	5.0	3.8	5.0	4.7	5.5	5.2		D+				
1788	16C2202010291	Nguyễn Mạnh	Thúy	Anh văn K41B	Viết 1		5.0	3.8	5.0	4.7	4.0	4.3		D				
1789	16C2202010358	Hoàng Khánh	Linh	Anh văn K41C	Viết 1		8.0	9.5	10.0	9.4	8.0	8.6		B+				
1790	16C2202010067	Đông Thị Yến	Nhi	Anh văn K41C	Viết 1		8.0	9.0	10.0	9.3	5.0	6.7		C+				
1791	16C2202010233	Nguyễn Thị O	Nguyên	Anh văn K41C	Viết 1		8.0	9.5	10.0	9.4	5.0	6.8		C+				
1792	16C2202010353	Nguyễn Thị	Diễm	Anh văn K41C	Viết 1		5.0	8.8	10.0	8.5	6.5	7.3		B				
1793	16C2202010062	Trần Lê Nhị	Nguyễn	Anh văn K41C	Viết 1		0.0	4.3	6.0	4.1	6.5	5.5		C				
1794	16C2202010387	H Lê	Niê	Anh văn K41C	Viết 1		0.0	5.5	7.0	4.9	7.0	6.2		C				
1795	16C2202010046	Tăng Thị Ngọc	Mai	Anh văn K41C	Viết 1		8.0	9.5	10.0	9.4	9.0	9.2		A				
1796	16C2202010187	Nguyễn Quốc	Huy	Anh văn K41C	Viết 1		8.5	9.6	10.0	9.5	8.0	8.6		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chấp		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1797	16C2202010183	Vũ Đình	Hoàng	Anh văn K41C	Viết 1	5.0	6.5	8.0	6.9			2.8		F				viếng thi
1798	16C2202010356	Lê Tấn	Hào	Anh văn K41C	Viết 1	5.0	7.3	8.0	7.1	3.0		4.6		D				
1799	16C2202010312	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Anh văn K41C	Viết 1	8.5	9.1	10.0	9.4	3.5		5.9		C				
1800	16C2202010158	Huỳnh Thị Phương	Đông	Anh văn K41C	Viết 1	8.5	8.6	8.0	8.3	3.5		5.4		D+				
1801	16C220201013	Trần Hải	Âu	Anh văn K41C	Viết 1	7.0	8.3	8.0	7.8	5.5		6.4		C				
1802	16C2202010232	Phan Thị Thanh	Nguyễn	Anh văn K41C	Viết 1	8.0	8.3	7.5	7.8	3.0		4.9		D				
1803	16C2202010234	Võ Thị Ngọc	Vi	Anh văn K41D	Viết 1	7.0	8.8	9.0	8.5	4.0		5.8		C				
1804	16C2202010297	Nguyễn Đình Ngọc	Trâm	Anh văn K41D	Viết 1	10.0	10.0	10.0	10.0	8.5		9.1		A				
1805	16C2202010275	Khưu Thái	Thanh	Anh văn K41D	Viết 1	7.5	8.9	9.0	8.6	4.0		5.8		C				
1806	16C2202010243	Lưu Thị Yến	Nhi	Anh văn K41D	Viết 1	8.5	9.6	10.0	9.5	7.0		8.0		B+				
1807	16C2202010212	Đỗ Diễm	Mi	Anh văn K41D	Viết 1	8.0	9.5	10.0	9.4	6.5		7.7		B				
1808	16C2202010090	Lê Xuân	Thanh	Anh văn K41D	Viết 1	8.0	9.5	10.0	9.4	5.5		7.1		B				
1809	16C2202010328	Ngô Thúy	Vuy	Anh văn K41D	Viết 1	0.0	6.0	8.0	5.5	7.0		6.4		C				
1810	16C2202010337	Hồ Lê Hoàng	Yến	Anh văn K41D	Viết 1	8.0	9.5	10.0	9.4	8.0		8.6		B+				
1811	16C2202010307	Phạm Thị Diễm	Trình	Anh văn K41D	Viết 1	8.0	8.3	7.5	7.8	8.0		7.9		B				
1812	16C2202010141	Trang Nhí	Ý	Anh văn K40B	Viết 1	0.0	5.5	7.0	4.9	6.5		5.9		C				
1813	14C2202010004	Trần Thanh	Giào	Anh văn K39B	Viết 1	7.0	10.0	8.5	8.5	8.5		8.5		B+				
1814	16C2202010221	Trần Kim	Ngân	Anh văn K41A	Viết 2	C.Huỳnh Ng. Uyên Phương	6.0	8.0	8.0	7.5	4.5	5.7		C				
1815	16C2202010060	Trần Ngọc Hồng	Ngọc	Anh văn K41A	Viết 2	7.0	7.0	8.0	7.5	5.0		6.0		C				
1816	16C2202010366	Phùng Thị Thanh	Phạm Ngọc	Anh văn K41C	Viết 2	9.5	10.0	10.0	9.9	7.5		8.5		B+				
1817	16C2202010046	Tăng Thị Ngọc	Mai	Anh văn K41C	Viết 2	9.5	10.0	10.0	9.9	8.0		8.8		B+				
1818	16C2202010233	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	Anh văn K41C	Viết 2	8.0	9.0	10.0	9.3	8.0		8.5		B+				
1819	16C2202010353	Nguyễn Thị	Diễm	Anh văn K41C	Viết 2	8.0	9.0	10.0	9.3	3.0		5.5		C				
1820	16C2202010062	Trần Lê Nhí	Nguyễn	Anh văn K41C	Viết 2	8.0	9.0	10.0	9.3	4.0		6.1		C				
1821	16C2202010387	H' Lê	Niê	Anh văn K41C	Viết 2	9.5	10.0	10.0	9.9	6.0		7.6		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1822	16C2202010187	Nguyễn Quốc	Huy	Anh văn K41C	Viết 2	7.0	5.0	7.0	6.5	7.0		6.8		C+				
1823	16C2202010312	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Anh văn K41C	Viết 2	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0		6.9		C+				
1824	16C2202010188	Nguyễn Phát	Huy	Anh văn K41C	Viết 2	10.0	10.0	10.0	10.0	7.5		8.5		B+				
1825	16C2202010043	Hồ Ngân	Linh	Anh văn K41C	Viết 2	9.5	7.0	8.5	8.4	8.0		8.2		B+				
1826	16C2202010194	Nguyễn Minh	Khôi	Anh văn K41C	Viết 2	8.5	8.0	8.5	8.4	8.0		8.2		B+				
1827	16C2202010192	Trang Thanh	Thanh	Anh văn K41C	Viết 2	6.0	7.5	8.0	7.4	6.0		6.6		C+				
1828	16C2202010234	Võ Tấn	Vi	Anh văn K41D	Viết 2	7.5	7.0	8.0	7.6	2.5		4.5		D				
1829	16C2202010297	Nguyễn Đình Ngọc	Trâm	Anh văn K41D	Viết 2	9.0	9.0	10.0	9.5	7.5		8.3		B+				
1830	16C2202010019	Trần Minh	Đông	Anh văn K41D	Viết 2	6.0	7.0	8.0	7.3	6.0		6.5		C+				
1831	16C2202010358	Phạm Hoàng Lan	Hồng	Anh văn K41D	Viết 2	6.0	7.0	8.0	7.3	6.0		6.5		C+				
1832	16C2202010090	Lê Xuân	Thanh	Anh văn K41D	Viết 2	7.5	7.0	8.0	7.6	6.0		6.6		C+				
1833	16C2202010377	Ngô Thị Huyền	Trang	Anh văn K41D	Viết 2	9.5	7.0	8.0	8.1	4.0		5.6		C				
1834	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	Viết 2	6.0	6.0	8.0	7.0	7.5		7.3		B				
1835	15C2202010015	Võ Tấn	Duy	Anh văn K40C	Viết 2	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0		8.0		B+				
1836	14C2202010023	Trần Thanh	Giào	Anh văn K39B	Viết 2	9.5	9.5	10.0	9.8	7.5		8.4		B+				
1837	16c2202010320	Trần Thị T	Quỳên	Anh văn - K41	Viết 2	8.0	8.0	10.0	9.0	4.0		6.0		C				
1838	16C2202010141	Trần Thúy	Anh	Anh văn K41A	Viết 3	8.0	2.0	6.0	5.5			2.2		F				vượt thi
1839	16C2202010221	Trần Kim	Ngân	Anh văn K41A	Viết 3	5.0	3.0	5.0	4.5	5.5		5.1		D+				
1840	16C2202010060	Trần Hoàng	Ngọc	Anh văn K41A	Viết 3	5.0	2.0	2.0	2.8	5.0		4.1		D				
1841	16C2202010320	Trần Thị T	Quỳên	Anh văn K41A	Viết 3	9.0	2.0	2.0	3.8	5.0		4.5		D				
1842	16C2202010316	Trần Thị Thu	Tuyền	Anh văn K41B	Viết 3	5.0	2.0	2.0	2.8	5.0		4.1		D				
1843	16C2202010262	Lâm Phạm Diễm	Phúc	Anh văn K41B	Viết 3	5.0	2.0	4.0	3.8	2.0		2.7		F				
1844	16C2202010291	Nguyễn Mạnh	Thúy	Anh văn K41B	Viết 3	9.0	2.0	3.0	4.3	2.0		2.9		F				
1845	16C2202010211	Trần Thanh	Mai	Anh văn K41B	Viết 3	7.5	4.0	2.0	3.9			1.6		F				vượt thi
1846	16C2202010236	Nguyễn Hữu	Nhân	Anh văn K41B	Viết 3	7.5	2.0	2.0	3.4	3.0		3.2		F				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lí	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm ch		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1847	16C2202010064	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	Anh văn K41B	Viết 3	9.0	3.0	3.0	4.5	5.0		4.8		D				
1848	16C2202010166	Đinh Bá Triêu	Duyên	Anh văn K41B	Viết 3	9.0	4.5	6.0	6.4	5.0		5.6		C				
1849	16C2202010209	Danh Công	Luân	Anh văn K41B	Viết 3	9.0	1.0	2.0	3.5	3.0		3.2		F				
1850	16C2202010270	Vũ Đức	Tài	Anh văn K41B	Viết 3	8.0	5.0	6.5	6.5	5.0		5.6		C				
1851	16C2202010200	Lê Ngọc Hoàng	Lan	Anh văn K41B	Viết 3	7.5	2.0	6.0	5.4	5.5		5.5		C				
1852	16C2202010320	Trần Thị T	Quyên	Anh văn K41B	Viết 3	5.0	2.0	4.0	3.8			1.5		F				vòng thi
1853	16C2202010187	Nguyễn Quốc	Huy	Anh văn K41C	Viết 3	7.5	2.0	2.0	3.4			1.4		F				vòng thi
1854	16C2202010062	Trần Lê Nh	Nguyễn	Anh văn K41C	Viết 3	9.0	6.0	4.0	5.8	3.0		4.1		D				
1855	16C2202010130	Phan Thị Th	Vi	Anh văn K41C	Viết 3	9.0	5.0	4.0	5.5	5.5		5.5		C				
1856	16C2202010067	Đông Thị Yến	Nhi	Anh văn K41C	Viết 3	5.0	3.0	4.0	4.0	5.0		4.6		D				
1857	16C2202010388	Trần Thị Tuyết	Phong	Anh văn K41D	Viết 3	7.5	2.0	2.0	3.4	0.0		1.4		F				
1858	16C2202010395	Trần Thị Thùy	Trang	Anh văn K41D	Viết 3	9.0	2.0	2.0	3.8	5.5		4.8		D				
1859	16C2202010205	Nguyễn Tăng Thùy	Linh	Anh văn K41B	Viết 3	8.0	3.0	3.0	4.3	5.5		5.0		D+				
1860	16C2202010057	Huỳnh Trần	Nghĩa	Anh văn K41B	Viết 3	10.0	4.0	5.0	6.0	6.5		6.3		C				
1861	15c2202010316	Huỳnh Thị Ngọc	Dung	anh văn	Viết 3	9.5	3.0	3.0	4.6	7.0		6.0		C				
1862	15c2202010053	Châu Thị Ngọc	Minh	anh văn	Viết 3	7.5	2.0	4.0	4.4	5.0		4.8		D				
1863	15c2202010179	Lâm Hoàng Ngọc	Hoàng	anh văn	Viết 3	8.5	4.0	2.0	4.1	3.5		3.7		F				
1864	14c2202010157	Ô Kim	Nh	anh văn	Viết 3	7.5	2.0	5.0	4.9	4.0		4.4		D				
1865	14c2202010054	Lê Thị Thi	Duyên	anh văn	Viết 3	9.0	6.0	6.0	6.8	7.0		6.9		C+				
1866	15c2202010174	Hoàng Thị Thu	Hi	anh văn	Viết 3	7.5	4.5	5.0	5.5	7.0		6.4		C				
1867	14c2202010052	Nguyễn Hoàng	Dung	anh văn	Viết 3	9.0	2.0	3.0	4.3	7.5		6.2		C				
1868	15c1402310005	Lê Thị Kim	Đ	anh văn	Viết 3	9.0	5.0	6.5	6.8	7.0		6.9		C+				
1869	15c1402310031	Nguyễn Minh	Thi	anh văn	Viết 3	9.0	2.0	4.0	4.8	7.5		6.4		C				
1870	15C2202010074	Trần Thị Minh	Nhu	Anh văn K40A	PPNC khoa học	10.0	7.0	7.5	8.0	7.0		7.4		B				
1871	15C2202010190	Võ Thị Thu	Lan	Anh văn K40A	PPNC khoa học	10.0	5.5	6.0	6.9	6.8		6.8		C+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1872	15C2202010197	Nguyễn Thanh	Mai	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	7.0	7.5	7.0		7.2		B				
1873	15C2202010322	Lê Trọng ng	Giang	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	5.0	5.0	6.3	5.5		5.8		C				
1874	15C2202010204	Trọng Đing Hà	My	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	5.0	6.5	7.0	4.5		5.5		C				
1875	15C2202010136	Sơn Ng/c	Uyên	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	7.0	7.0	7.8	8.3		8.1		B+				
1876	15C2202010125	Ngô Quang	Trí	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	6.5	7.3	6.3		6.7		C+				
1877	15C2202010030	Lê Thị Phng	Hng	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	8.0	8.0	8.3		8.2		B+				
1878	15C2202010101	Nguyễn Minh	Thi	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	5.5	6.5	7.1	7.3		7.2		B				
1879	15C2202010275	Trn Trung	Tín	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	5.5	6.0	6.9	5.8		6.2		C				
1880	15C2202010005	Ngũ T	Băng	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	8.0	8.0	7.3		7.6		B				
1881	15C2202010238	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Anh văn K40A	PPNC khoa h/c	10.0	6.5	7.5	7.9	6.0		6.8		C+				
1882	15C2202010292	Tô Thanh	Trúc	Anh văn K40B	PPNC khoa h/c	10.0	0.0	5.0	5.0	6.5		5.9		C				
1883	15C2202010140	Nguyễn Bé	Xiêu	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	7.0	7.5	8.8		8.3		B+				
1884	15C2202010108	Diệp Thị Xuân	Thùy	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	8.0	8.0	8.5	8.5		8.5		B+				
1885	15C2202010115	Tô Thị Thu	Trâm	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	7.5	7.5	8.1	8.0		8.0		B+				
1886	15C2202010070	Huỳnh Thị Kiêu	Nhi	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.5	7.5	7.9	8.5		8.3		B+				
1887	15C2202010129	Nguyễn Trn Minh	Trung	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	7.0	7.5	8.0	4.3		5.8		C				
1888	15C2202010283	Nguyễn Thị Cmm	Trân	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	8.0	8.0	7.0		7.4		B				
1889	15C2202010260	Huỳnh Thị Huỳnh	Thao	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	7.0	7.5	7.3		7.4		B				
1890	15C2202010060	Phan Ngô Ng/c Kim	Ngân	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.0	7.5	7.8	6.8		7.2		B				
1891	15C2202010451	Nguyễn Thị Kim	Thoa	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	5.5	7.0	7.4	6.3		6.7		C+				
1892	15C2202010007	Nguyễn Phạm Ng/c	Bích	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	8.0	8.0	8.5	9.3		9.0		A				
1893	15C2202010232	Nguyễn Thị Bào	Nh	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	7.5	7.5	8.1	8.3		8.2		B+				
1894	15C2202010008	Huỳnh Kim	Chi	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	6.5	7.0	7.6	5.5		6.3		C				
1895	15C2202010022	Nguyễn Thị Hoa	Duyên	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	5.0	7.0	7.3	5.8		6.4		C				
1896	15C2202010234	Phm Thị Kim	Nng	Anh văn K40C	PPNC khoa h/c	10.0	5.0	6.5	7.0	7.8		7.5		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1897	15C2202010181	Hồ Bá	Huy	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	10.0	5.0	7.0	7.3	8.0		7.7		B				
1898	15C2202010091	Nguyễn Phấn c	Tài	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	10.0	7.5	8.0	8.4	8.8		8.6		B+				
1899	15C2202010052	Nguyễn Thị Huệ	Mến	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	9.0	6.0	7.0	7.3	8.8		8.2		B+				
1900	15C2202010015	Võ Tấn ng	Duy	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	10.0	6.0	7.5	7.8	7.5		7.6		B				
1901	15C2202010056	Đông Hoài	Nam	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	10.0	6.5	7.5	7.9	6.5		7.1		B				
1902	15C2202010424	Võ Văn	Phú	Anh văn K40E	PPNC khoa hnc	10.0	6.0	6.5	7.3	8.8		8.2		B+				
1903	15C2202010053	Châu Thị Ngọc	Minh	Anh văn K40C	PPNC khoa hnc	9.0	5.0	6.5	6.8	9.3		8.3		B+				
1904	15c3802010477	Trần ng Thu	Trang	DVPL - k40	Luật môi trường ng	5.0	5.0	7.0	6.0	7.0		6.6		C+				
1905	15c3802010130	Đỗ Minh	Thùy	DVPL - k40	Luật môi trường ng	9.0	5.0	7.5	7.3			2.9		F				viếng thi
1906	15c3802010416	Nguyễn Ngọc	Thuân	DVPL - k40	Luật môi trường ng	9.0	5.0	7.5	7.3	5.0		5.9		C				
1907	15c3802010068	Lê Hoàng	Nam	DVPL - k40	Luật môi trường ng	10.0	4.0	7.0	7.0	5.0		5.8		C				
1908	15c3802010085	Trần Quỳnh	Nh	DVPL - k40	Luật môi trường ng	9.0	4.0	6.5	6.5			2.6		F				viếng thi
1909	15c3802010213	Nguyễn Duy	Khánh	DVPL - k40	Luật môi trường ng	9.0	4.0	8.0	7.3	8.0		7.7		B				
1910	15c3802010026	Phạm Thanh Tỷ	Em	DVPL - k40	Luật môi trường ng	9.0	7.0	7.0	7.5	5.0		6.0		C				
1911	15c3802010054	Đông Thanh	Ngân	DVPL - k40	Luật môi trường ng	5.0	5.0	6.0	5.5	5.0		5.2		D+				
1912	15c3802010303	Nguyễn Ngọc	Trâm	DVPL - k40	Luật môi trường ng	5.0	4.0	6.0	5.3	5.5		5.4		D+				
1913	14c5402040011	Nguyễn Văn	Nhiều	CN May- K39	PP NCKH ngành May	5.0	0.0	0.0	1.3	1.0		1.1		F				
1914		Lê Tấn	Phát	QLTNMT- K41	Thức hành vật lý ĐC							8.0		B+				
1915		Trần Anh	Kiốt	QLTNMT- K41	Thức hành vật lý ĐC							8.2		B+				
1916	15c4801040001	Lê Hoài	Ân	K40	HQT cấp số đo liu	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						2.0		F				
1917	15c4801040053	Nguyễn Vũ Anh	Tuân	K40	HQT cấp số đo liu							0.0		F				
1918	15c4801040018	Nguyễn Quang	Lôi	K40	HQT cấp số đo liu							5.0		D+				
1919	15c4801040023	Đông Thị Yến	Nhi	K40	HQT cấp số đo liu							5.5		C				
1920	15c4801040026	Nguyễn	Phôn	K40	HQT cấp số đo liu							5.5		C				
1921	15c4801040027	Đông Hoàng	Phúc	K40	HQT cấp số đo liu							5.0		D+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chấp		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1922	15c4801040037	Đỗ Thị Diễm	Thùy	K40	HQT cấp sơ đồ liên							6.0		C				
1923	15c4801040039	Lưu Quốc	Trung	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.0		D+				
1924	15c4801040047	Nguyễn Thị	Anh	K40	HQT cấp sơ đồ liên							0.0		F				
1925	15c4801040052	Đinh Công	Bình	K40	HQT cấp sơ đồ liên							7.0		B				
1926	15c4801040055	Nguyễn Huy	Bình	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.5		C				
1927	15c4801040059	Thái Minh	Cần	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.5		C				
1928	15c4801040133	Lê Thị Tú	Ngân	K40	HQT cấp sơ đồ liên							4.5		D				
1929	15c4801040159	Huỳnh Phong	Phúc	K40	HQT cấp sơ đồ liên							4.5		D				
1930	15c4801040161	Nguyễn Huệ	Phúc	K40	HQT cấp sơ đồ liên							0.0		F				
1931	15c4801040164	Võ Trọng	Quý	K40	HQT cấp sơ đồ liên							4.5		D				
1932	15c4801040169	Cao Hữu	Tài	K40	HQT cấp sơ đồ liên							6.0		C				
1933	15c4801040174	Nguyễn Thanh	Tấn	K40	HQT cấp sơ đồ liên							6.0		C				
1934	15c4801040186	Nguyễn Duy	Thị	K40	HQT cấp sơ đồ liên							4.5		D				
1935	15c4801040193	Huỳnh Anh	Thị	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.0		D+				
1936	15c4801040199	Nguyễn Bá Công	Tín	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.5		C				
1937	15c4801040200	Nguyễn Trung	Tín	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.0		D+				
1938	15c4801040213	Trần Minh	Trần Bình	K40	HQT cấp sơ đồ liên							0.0		F				
1939	15c4801040228	Nguyễn Bình	Xuyên	K40	HQT cấp sơ đồ liên							4.0		D				
1940	15c4801040250	Nguyễn Duy	Long	K40	HQT cấp sơ đồ liên							0.0		F				
1941	15c4801040264	Nguyễn Trung	Hiếu	K40	HQT cấp sơ đồ liên							5.5		C				
1942	15c4802020230	Trần Minh	Chánh	Tin học UD- K40	PP NC KH	C. Lâm Thanh Ngọc						7.0		B				
1943	15c4802020248	Lê Đình	Lam	Tin học UD- K40	PP NC KH							7.0		B				
1944	15c4802020079	Trần Nguyễn Phụng	Duy	Tin học UD- K40	PP NC KH							6.0		C				
1945	16c4802020286	Nguyễn Phú	Hào	Tin học UD- K41	PP NC KH							0.0		F				
1946	16c4802020157	Nguyễn Vĩ	Kiến	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chấp		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1947	16c4802020244	Trần Bé	Thống	Tin học UD- K41	PP NC KH							9.0		A				
1948	16c4802020101	Nguyễn Thanh	Đặng	Tin học UD- K41	PP NC KH							0.0		F				
1949	16c4802020043	Lâm Minh Hải	Nhật	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				
1950	16c4802020241	Nguyễn Hoàng	Thịnh	Tin học UD- K41	PP NC KH							5.0		D+				
1951	16c4802020274	Nguyễn Minh	Võng	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				
1952	16c4802020139	Trần Gia	Huy	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				
1953	16c4802020179	Lê Doãn	Nam	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				
1954	16c4802020169	Ngô Phước	Lãi	Tin học UD- K41	PP NC KH							7.0		B				
1955	16c4802020019	Phạm Thảo	Huy	Tin học UD- K41	PP NC KH							8.0		B+				
1956	16c4802020286	Nguyễn Huỳnh	Hà	Tin học UD- K41	PP NC KH							9.0		A				
1957	15c8501010400	Trần Văn	Vinh	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học	C. Đặng Thảo Minh Thi						7.0		B				
1958	15c8501010363	Phan Trung	Tính	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							8.0		B+				
1959	15c8501010379	Nguyễn Huỳnh Bão	Trần	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.0		B				
1960	15c8501010337	Trần Ngọc Quốc	Thịnh	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.0		B				
1961	15c8501010536	Nguyễn Thảo Linh	Trình	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							8.0		B+				
1962	15c8501010545	Phan Văn	Nhân	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.5		B				
1963	15c8501010206	Nguyễn Tấn	Khang	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.5		B				
1964	15c8501010165	Diệp Huỳnh	Giao	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.5		B				
1965	15c8501010453	Nguyễn Thảo Cẩm	Nhung	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							7.5		B				
1966	15c8501010521	Huỳnh Thảo Huệ	Nông	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							8.5		B+				
1967	15c8501010014	Lê Hoàng	Đào	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							8.5		B+				
1968	15c8501010541	Huỳnh Thảo Hoàng	Cúc	QLTNMT - K40	Thực hành hóa vô cơ học							5.5		C				
1969	15c5104060020	Lê Tấn	Phát	CĐ KTMT - K40	Thực hành vi sinh học	C. Nguyễn Thảo Thanh						8.0		B+				
1970	14c5104060064	Phạm Thanh	Huy	KTMT- K39	Thực hành hóa đại cơ học	C. Đặng Thảo Minh Thi						8.0		B+				
1971	15c4802020254	Lê Thanh	Sĩ	Tin UD - K40	Phân tích thí nghiệm học thực nghiệm	C. Lâm Thanh Ngọc						8.0		B+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1972	15c4802020047	Cao Hữu	Tài	Tin UD - K40	Phân tích thiét kế học thông							8.0		B+				
1973	15c4801040001	Lê Hoài	Ân	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						4.0		D				
1974	15c4801040002	Phan Trung	Hiển	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							3.0		F				
1975	15c4801040015	Lê Hữu	L	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							1.0		F				
1976	15c4801040029	Danh Minh	Tiến	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							4.0		D				
1977	15c4801040033	Lê Thanh	Tùng	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							1.0		F				
1978	15c4801040035	Nguyễn Văn Quốc	Việt	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							0.0		F				
1979	15c4801040040	Trần Ngọc Thanh Tâm	Hân	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							7.5		B				
1980	15c4801040047	Nguyễn Khánh	Duy	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							0.0		F				
1981	15c4801040052	Nguyễn Văn	Thống	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							1.5		F				
1982	15c4801040053	Nguyễn Vũ Anh	Tuấn	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							0.0		F				
1983	15c4801040013	Nguyễn Thanh	Hiển	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							3.0		F				
1984	15c4801040024	Lê Huỳnh Bảo	Nhật	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							4.0		D				
1985	15c4801040221	Trần Quốc	Vinh	HTTT- K40	Phát triển phần mềm MNM							1.5		F				
1986	15c4801040002	Phan Trung	Hiển	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						6.5		C+				
1987	15c4801040005	Nguyễn Văn	Linh	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							6.5		C+				
1988	15c4801040015	Lê Hữu	L	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							6.0		C				
1989	15c4801040033	Lê Thanh	Tùng	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							8.0		B+				
1990	15c4801040034	Nguyễn Thành	Vàng	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							5.5		C				
1991	15c4801040035	Nguyễn Văn Quốc	Việt	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							5.0		D+				
1992	15c4801040047	Nguyễn Khánh	Duy	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							5.5		C				
1993	15c4801040057	Lý Thanh Cẩm	Tiên	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							6.0		C				
1994	15c4801040013	Nguyễn Thanh	Hiển	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							6.5		C+				
1995	15c4801040024	Lê Huỳnh	Nhật	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							5.0		D+				
1996	15c4801040034	Phan Thanh Hoàng	Th	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							6.5		C+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1997	15c4801040221	Trần Quốc	Vinh	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							8.0		B+				
1998	15c4802020169	Cao Hữu	Tài	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						7.0		B				
1999	15c4802020201	La Huỳnh	Tính	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.5		B				
2000	15c4802020018	Nguyễn Quang	Lôi	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2001	15c4802020142	Nguyễn Chí	Nguyên	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.0		C				
2002	15c4802020227	Nguyễn Khánh	Vy	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							9.0		A				
2003	15c4802020017	Nguyễn Thế Thiên	Lam	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.0		C				
2004	15c4802020246	Nguyễn Trung	Hiếu	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.0		C				
2005	15c4802020260	Huỳnh Hữu	Thịnh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2006	15c4802020125	Nguyễn Bá	Mạnh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.5		B				
2007	15c4802020126	Lê	Minh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.5		C+				
2008	15c4802020055	Nguyễn Huy	Bình	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.5		C+				
2009	15c4802020199	Nguyễn Bá Công	Tín	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2010	15c4802020159	Huỳnh Phong	Phúc	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.0		D				
2011	15c4802020026	Nguyễn	Phôn	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.0		D				
2012	15c4802020241	Nguyễn Thế Tiến	Vi	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							9.0		A				
2013	15c4802020037	Đỗ Thế Diễm	Thùy	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							6.0		C				
2014	15c4802020213	Trần Minh	Trần	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2015	15c4802020275	La Thế Trúc	Linh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2016	15c4802020234	Trần Thế Carm	Linh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2017	15c4802020047	Nguyễn Thế	Anh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							0.0		F				Không nộp báo cáo
2018	15c4802020059	Thái Minh	Cần	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				
2019	15c4802020250	Nguyễn Duy	Long	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							0.0		F				Không nộp báo cáo
2020	15c4802020196	Trần Nhật	Tiến	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						7.0		B				
2021	15c4802020027	Đông Hoàng	Phúc	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
2022	15c4801040221	Trần Quốc	Vinh	HTTT- K40	Phân tích thiết kế HĐT							5.2		D+				
2023	15c4802020169	Cao Hữu	Tài	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						5.1		D+				
2024	15c4802020201	La Huỳnh	Tính	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							5.0		D+				
2025	15c4802020018	Nguyễn Quang	Lôi	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.9		D				
2026	15c4802020142	Nguyễn Chí	Nguyên	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.8		D				
2027	15c4802020227	Nguyễn Khánh	Vy	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.7		D				
2028	15c4802020017	Nguyễn Thế Thiên	Lam	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.6		D				
2029	15c4802020246	Nguyễn Trung	Hiếu	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.5		D				
2030	15c4802020260	Huỳnh Hữu	Thịnh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.4		D				
2031	15c4802020125	Nguyễn Bá	Mạnh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.3		D				
2032	15c4802020126	Lê	Minh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.2		D				
2033	15c4802020055	Nguyễn Huy	Bình	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.1		D				
2034	15c4802020199	Nguyễn Bá Công	Tín	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							4.0		F				
2035	15c4802020159	Huỳnh Phong	Phúc	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.9		F				
2036	15c4802020026	Nguyễn	Phôn	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.8		F				
2037	15c4802020241	Nguyễn Thế Tiến	Vi	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.7		F				
2038	15c4802020037	Đỗ Thế Diễm	Thùy	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.6		F				
2039	15c4802020213	Trần Minh	Trần	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.5		F				
2040	15c4802020275	La Thế Trúc	Linh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.4		F				
2041	15c4802020234	Trần Thế Carm	Linh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.3		F				
2042	15c4802020047	Nguyễn Thế	Anh	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.1		F				Không nộp báo cáo
2043	15c4802020059	Thái Minh	Cần	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							3.0		F				
2044	15c4802020250	Nguyễn Duy	Long	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							0.0		F				Không nộp báo cáo
2045	15c4802020196	Trần Nhật	Tiến	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL	C. Nguyễn Việt Huỳnh Mai						7.0		B				
2046	15c4802020027	Đông Hoàng	Phúc	HTTT- K40	Lập trình PHP & MYSQL							7.0		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
2047		Nguyễn Y	Phong	HTTT- K40	Niên luận 1							5.0		D+				
2048		Cao Hữu	Tài	HTTT- K40	Niên luận 1							5.0		D+				
2049		Nguyễn Trung	Tín	HTTT- K40	Niên luận 1							4.0		D				
2050		Lê Đình	Lam	HTTT- K40	Niên luận 1							8.0		B+				
2051		Trần Minh	Chánh	HTTT- K40	Niên luận 1							4.0		D				
2052		Trần Minh	Trương	HTTT- K40	Niên luận 1							4.0		D				
2053		Bùi Thị Tuyết	Đào	HTTT- K40	Niên luận 1							4.0		D				
2054		Nguyễn Huy	Bình	HTTT- K40	Niên luận 1							6.0		C				
2055		Nguyễn Bá	Mạnh	HTTT- K40	Niên luận 1							6.0		C				
2056		Nguyễn Chí	Nguyên	HTTT- K40	Niên luận 1							6.0		C				
2057		Nguyễn Hoàng	Minh	HTTT- K40	Niên luận 1							6.0		C				
2058		Nguyễn Trung	Hiếu	HTTT- K40	Niên luận 1							6.0		C				
2059	15c4801040002	Phan Trung	Hiền	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML	Th. Trần Duy Khánh						7.0		B				
2060	15c4801040015	Lê Hiếu	Lê	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							5.5		C				
2061	15c4801040034	Phan Thị Hoàng	Thị	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							6.0		C				
2062	15c4801040024	Lê Huỳnh	Nhật	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							5.0		D+				
2063	15c4801040034	Nguyễn Thành	Vàng	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							7.0		B				
2064	15c4801040033	Lê Thanh	Tùng	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							7.0		B				
2065	15c4801040221	Trần Quốc	Vinh	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							7.0		B				
2066	15c4801040035	Nguyễn Văn Quốc	Việt	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							4.0		D				
2067	15c4801040005	Nguyễn Văn	Linh	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							8.5		B+				
2068	15c4801040013	Nguyễn Thanh	Hiền	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							6.0		C				
2069	15c4801040057	Lý Thị Cẩm	Tiên	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							6.0		C				
2070	15c4801040047	Nguyễn Khánh	Duy	HTTT-K42	Chuyên đề ASP.Net & XML							5.0		D+				
2071	15c5402040051	Nguyễn Thị Bích	Châm	CN May - K40	Đề án CN may trang phục	C. Nguyễn Thị Kim Oanh						7.8		B				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
2072	15c5402040008	Võ Thị Ngọc	Hu	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							7.8		B				
2073	15c5402040013	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							5.5		C				
2074	15c5402040124	Tr n Ngọc	Minh	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							8.5		B+				
2075	15c5402040024	Nguyễn Thị Ái	Nhân	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							8.0		B+				
2076	15c5402040090	Nguyễn Thị M	Ph ng	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							8.5		B+				
2077	15c5402040147	Lê Thị Liễu	Ph ng	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							7.8		B				
2078	15c5402040149	Lê Tr n	Thiên	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							5.5		C				
2079	15c5402040103	Ph m Thị Ngọc	Thuy n	CN May - K40	Đ án CN may trang ph c							8.0		B+				
2080	15c5402040116	Nguyễn Thị Lan	Anh	CN May- K40	Th c t p công nghệ	C. Nguyễn Thị Kim Oanh						9.4		A				
2081	15c5402040050	Nguyễn Thị Gia	B o	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.7		A				
2082	15c5402040051	Nguyễn Thị Bích	Châm	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.3		B+				
2083	15c5402040052	Lê Thị Bích	Chăm	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.0		A				
2084	15c5402040137	Ph m Thị Thùy	Du ng	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.0		A				
2085	15c5402040138	Phan Thị C m	Giang	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.3		B+				
2086	15c5402040120	Nguyễn Thị M	H nh	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.8		B+				
2087	15c5402040063	Đ Thị Bích	H ng	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.9		B+				
2088	15c5402040122	T Thị M	Linh	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.9		B+				
2089	15c5402040013	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.0		A				
2090	15c5402040123	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.7		A				
2091	15c5402040078	Võ Đ ng Nh	Ng c	CN May- K40	Th c t p công nghệ							7.8		B				
2092	15c5402040025	Tr n Thị	Nhí	CN May- K40	Th c t p công nghệ							7.0		B				
2093	15c5402040145	Bùi H ng	Nho	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.4		A				
2094	15c5402040083	Nguyễn Y n	N ng	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.5		B+				
2095	15c5402040026	Đ ng Thị Hoàng	Oanh	CN May- K40	Th c t p công nghệ							8.8		B+				
2096	15c5402040150	Tr n Minh	Thu	CN May- K40	Th c t p công nghệ							9.7		A				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
2097	15c5402040106	Lê Nguyễn Thị Thùy	Tiên	CN May- K40	Thực tập công nghệ							9.0		A				
2098	15c5402040110	Nguyễn Ngọc Linh	Trâm	CN May- K40	Thực tập công nghệ							7.5		B				
2099	15c5402040042	Phạm Thị Mai	Trình	CN May- K40	Thực tập công nghệ							8.3		B+				
2100	15c5402040112	Phạm An Lộc	Viên	CN May- K40	Thực tập công nghệ							8.5		B+				
2101	15c5101030003	Bùi Văn	Biển	KTXD B- K40	PP NCKH	Th. Lê Trung Nhân						8.8		B+				
2102	15c5101030182	Nguyễn Lâm Thanh	Thái	KTXD B- K40	PP NCKH							8.6		B+				
2103	15c8501010561	Đào Hữu	Nghị	QLMT B- K40	Pháp luật pháp NCKH	C. Nguyễn Thị Minh Linh						8.7		B+				
2104	15c8501010324	Huỳnh Quốc	Thái	QLMT B- K40	Pháp luật pháp NCKH							8.8		B+				
2105	15c4802020082	Trần Thị Thúy	Duy	Tin UD - K40	Niên luận	C. Lâm Thanh Ngọc						8.0		B+				
2106	15c4802020234	Lê Thị Minh	Duyên	Tin UD - K40	Niên luận							8.0		B+				
2107	15c4802020266	Lê Ngọc	Quỳnh	Tin UD - K40	Niên luận							8.0		B+				
2108	15c4802020031	Võ Trần Ngọc	Thanh	Tin UD - K41	Niên luận							8.0		B+				
2109	15c4802020005	Nguyễn Văn	Linh	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2110	15c4802020015	Lê Hữu	Lâm	HTTT- K40	Niên luận							6.0		C				
2111	15c4802020001	Lê Hoài	Ân	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2112	15c4802020002	Phan Trung	Hiển	HTTT- K40	Niên luận							5.0		D+				
2113	15c4802020047	Nguyễn Khánh	Duy	HTTT- K40	Niên luận							1.0		F				
2114	15c4802020057	Lý Thị Cẩm	Tiên	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2115	15c4802020034	Nguyễn Thanh	Vàng	HTTT- K40	Niên luận							6.0		C				
2116	15c4802020013	Nguyễn Thanh	Hiển	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2117	15c4802020034	Phan Thị Hoàng	Thị	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2118	15c4802020033	Lê Thanh	Tùng	HTTT- K40	Niên luận							6.0		C				
2119	15c4802020221	Trần Quốc	Vinh	HTTT- K40	Niên luận							6.0		C				
2120	15c4802020174	Nguyễn Thanh	Tôn	HTTT- K40	Niên luận							7.0		B				
2121	15c5101030049	Nguyễn Diệp	Tài	XD A - K40	Đồ án bê tông cốt thép							5.0		D+				

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chẵn		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
2122	15c5101030025	Nguyễn Văn	Đỗy	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2123	15c5101030016	Tùng Tùng	Giang	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2124	15c5101030100	Triệu Công	Hữu	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2125	15c5101030105	Trần ng Văn	Hòa	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2126	15c5101030060	Nguyễn Thanh	Trí	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2127	15c5101030205	Huỳnh Thanh	Triệu	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2128	15c5101030159	Nguyễn Hoài	Phong	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2129	15c5101030141	Trần Tấn	Loïc	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2130	15c5101030242	Phạm Văn Hoàng	Ân	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2131	15c5101030182	Nguyễn Lâm Thanh	Thái	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				
2132	15c5101030003	Bùi Văn	Bỉn	XD A - K40	Đề án bê tông cốt thép							5.0		D+				

Danh sách này có 2132 sinh viên.

*** Ghi chú:** Sinh viên kiểm tra lại thông tin cá nhân (MSSV, họ tên, lớp, điểm số,...) của mình, nếu có sai sót liên hệ Phòng QLĐT (gặp Cô Mai Trân) đến hết ngày : 18/10/2018

Mọi thắc mắc về sau sẽ không được giải quyết.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2018

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

CB phụ trách

Phạm Đông Mai Trân























































































































































































































































































































































